



Capital Insight  
Client Innovation

Số/No.: 27/2024/CBTT

Ngày 18 tháng 04 năm 2024/ April 18<sup>th</sup>, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK  
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)

*Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)*

Mã chứng khoán/*Securities code: TVS*

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

*Head office address: 15<sup>th</sup> Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha Noi*

Điện thoại/ *Telephone: 024 3248 4820*

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman: Lê Thị Tuyết Nhung*

Điện thoại/*Telephone: 024 3248 4820 (ext: 6306)*

Fax: 024 3248 4821

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

*Type of information disclosure:  24h  72h  Irregular  On Demand  Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Báo cáo thường niên TVS năm 2023/ *2023 Annual report of TVS*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2024 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/vi/quan-he-co-dong/> This information have been posted on the Company's website on April 18<sup>th</sup>, 2024. <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

**Người ủy quyền CBTT**

**Person authorized to disclose information**



**Lê Thị Tuyết Nhung**

TVS

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023





# MỤC LỤC

## 01

### Tổng quan về TVS

Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi	08
Lịch sử hình thành và phát triển	10
Chỉ số tài chính nổi bật	12
Thông tin chung về doanh nghiệp	14
Ngành nghề kinh doanh	16
Cấu trúc doanh nghiệp & Cơ cấu cổ đông	18

## 02

### Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023

Môi trường kinh doanh	22
Kết quả kinh doanh năm 2023	26
Tình hình tài chính 2023	31
Tổ chức nhân sự	33
Hoạt động đầu tư - Chuyển đổi số tại TVS	36

## 03

### Kế hoạch kinh doanh 2024

Môi trường kinh doanh 2024	40
Kế hoạch kinh doanh 2024	44

## 04

### Quản trị công ty

Cơ cấu tổ chức	52
Danh sách Hội đồng Quản trị	54
Danh sách Ban điều hành	56
Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2023	58
Đánh giá của HĐQT về các hoạt động của Ban điều hành	60
Thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát	61
Ban kiểm soát	63
Đánh giá hoạt động HĐQT & Ban điều hành năm 2023	63
Quản trị rủi ro	64

## 05

### Hoạt động Phát triển bền vững

Tổng quan về phát triển bền vững	70
Các chủ đề kinh tế	72
Các chủ đề xã hội	74

## 06

### Báo cáo tài chính



# THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & TỔNG GIÁM ĐỐC



**Ông Nguyễn Trung Hà**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trong 2023, thị trường chứng khoán toàn cầu diễn biến hết sức phức tạp trong khi thế giới chứng kiến nhiều bất ổn khi cuộc chiến tại châu Âu và Trung Đông kéo dài, các hoạt động khủng bố leo thang, căng thẳng gia tăng giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới và hoạt động đầu tư xuyên biên giới thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, ở mặt tích cực, lạm phát đã hạ nhiệt đáng kể ở các nền kinh tế lớn, xác suất suy thoái kinh tế giảm, sự đứt gãy chuỗi cung ứng đã bớt đi và thị trường lao động phục hồi mạnh mẽ. Như nhận định của chúng tôi trong thông điệp năm 2022, các Ngân hàng Trung ương lớn trên thế giới đã bắt đầu nới lỏng chính sách tiền tệ khi họ tin tưởng rằng lạm phát có thể đã được kiểm soát. Các thị trường mới nổi như Ấn Độ, Indonesia và Philippines, có sự hồi phục mạnh mẽ, trong khi tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc khi mở cửa lại sau đại dịch COVID lại rất chậm, không như kỳ vọng.

Trước các thách thức toàn cầu về sụt giảm nhu cầu tiêu dùng và thu hẹp sản xuất, kinh tế Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng khiêm tốn 5,05%, thấp hơn so với mục tiêu ban đầu của Chính phủ. Điểm sáng đối với nền kinh tế là ngành dịch vụ và nông nghiệp ghi nhận tăng trưởng tốt nhờ sự quay lại của khách du lịch quốc tế và nhu cầu cao về nông sản Việt Nam từ Trung Quốc. Trong năm 2023 Chính phủ nỗ lực không ngừng thúc đẩy kinh tế bằng chính sách tiền tệ mở rộng và hỗ trợ xử lý các điểm nghẽn kinh tế, đặc biệt là ngành bất động sản. Việt Nam đang trở thành mắt xích quan trọng trên nền kinh tế toàn cầu khi nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Mỹ và Nhật Bản, ghi nhận thành quả tăng trưởng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam với mức tăng 32% và tổng số vốn đầu tư đăng ký là 36,6 tỷ.



**Bà Nguyễn Thanh Thảo**  
Thành viên HĐQT kiêm TGD

Năm 2023, thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều diễn biến khó lường tuy nhiên vẫn kết thúc với mức tăng 12,2% đạt 1,130 điểm. Về mặt cơ bản thị trường vẫn chịu nhiều áp lực trong bối cảnh các công ty niêm yết có tăng trưởng lợi nhuận thấp và nước ngoài bán ròng, tuy nhiên thị trường phản ứng khá sát với các động thái của Ngân hàng Nhà nước khi có nới lỏng từ giữa năm 2023 nhờ việc Ngân hàng nhà nước cắt giảm nhiều đợt lãi suất nhằm hỗ trợ kinh tế.

Trước các biến động của thị trường, TVS đã triển khai nhiều chiến lược linh hoạt trong năm 2023, đạt được lợi nhuận sau thuế đạt 252 tỷ đồng, vượt 11% kế hoạch đề ra. Về hiệu quả sử dụng vốn, TVS ghi nhận ROE ở mức 13,2%, cao hơn so với trung bình ngành 8,4%, và nằm trong 03 công ty chứng khoán có ROE cao nhất. Các Khối kinh doanh chính như Đầu tư, Quản lý Quỹ, Nguồn vốn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) và Đầu tư vốn cổ phần tư nhân (PE/VC) đều đóng góp cho kết quả này. Cụ thể:

- **Tư Doanh** – ghi nhận lợi nhuận gộp là 198,4 tỷ đồng đạt lợi suất đầu tư (ROI) là 29% khi chúng tôi tuân thủ chiến lược đầu tư cơ bản dựa trên phân tích mô hình kinh doanh và định giá hợp lý. Những công ty mà chúng tôi đầu tư vào phải có quản trị tốt, dẫn đầu trong ngành và tiềm năng lợi nhuận vượt trội so với ngành.

- **Quản lý Quỹ** - ghi nhận lợi nhuận gộp 77,2 tỷ đồng nhờ giá trị tài sản ủy thác (AUM) do TVAM quản lý tăng 21,8%. TVAM tiếp tục khẳng định mình là điểm đến an toàn và chuyên nghiệp của các nhà đầu tư. Các danh mục đầu tư và Quỹ do TVAM quản lý có mức tỉ suất sinh lời dao động từ 28% đến 31%, vượt trội so với tăng trưởng của chỉ số VN-Index là 12,2%. Đây là kết quả hết sức tích cực, thể hiện chiến lược đầu tư đúng đắn của Hội Đồng Đầu tư và năng lực thực hiện tốt nhất của đội ngũ đầu tư khi lựa chọn các công ty có mức tăng trưởng cao hơn nhiều trung bình ngành.

- **Nguồn vốn** - Trong điều kiện môi trường lãi suất thấp, Bộ phận kinh doanh nguồn vốn đã tận dụng tối đa biến động lãi suất trên thị trường tiền tệ để tối đa hóa lợi nhuận. Lợi nhuận gộp năm 2023 đạt 83,8 tỷ đồng (+71,4% so với cùng kỳ). Tổng tài sản quản lý (AUM) hiện tại là 5.400 tỷ đồng, với lãi suất ròng (NIM) là 1,2%.

- **Dịch vụ Ngân hàng đầu tư và Đầu tư vốn cổ phần tư nhân** – Kiên trì với chiến lược đầu tư lâu dài vào các công ty chưa niêm yết trong nền kinh tế mới, chúng tôi tiếp tục chọn lọc những công ty có đội ngũ sáng lập và điều hành nhiều kinh nghiệm và có mô hình kinh doanh chứng minh được tính khả thi và bền vững. Trong điều kiện biến động của thị trường tài chính, các công ty trong danh mục đã chứng minh được mô hình kinh doanh bền vững và có tiềm năng phát triển cao khi thành công huy động vốn mới từ các nhà đầu tư chất lượng. Cụ thể, năm 2023 Nhi Đồng 315 gọi vốn vòng Series B từ Quỹ đầu tư Singapore trong khi MindX gọi vốn vòng Series B từ Quỹ đầu tư Singapore. Chúng tôi cũng đã đầu tư vào NamiTech trong vòng Pre-Series A. NamiTech là một doanh nghiệp chuyên sâu lĩnh vực AI (trí tuệ nhân tạo), tập trung phát triển những sản phẩm và dịch vụ đột phá liên quan xử lý tín hiệu âm thanh, giọng nói, sinh trắc học và ngôn ngữ tự nhiên.

Kể từ năm ngoái, chúng tôi đã thực hiện quá trình chuyển đổi TVS hướng tới xây dựng nền tài chính vững vàng, tập trung vào sự minh bạch, cung cấp các dịch vụ toàn diện và kết nối với các đối tác tài chính trong nước và quốc tế để tạo ra nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn. Với nền tảng tài sản chất lượng, hệ sinh thái đa dạng và hiểu biết sâu sắc về thị trường, chúng tôi tự tin tiếp tục mở rộng các hoạt động kinh doanh cốt lõi như Quản lý Tài sản, Đầu tư vào vốn cổ phần tư nhân, Ngân hàng Đầu tư, Kinh doanh nguồn cũng như các dịch vụ tư vấn, phục vụ cả khách hàng tổ chức và cá nhân.

Hơn nữa, chúng tôi liên tục nâng cao năng lực và kỹ năng của đội ngũ nhân viên, tối ưu hóa quy trình kinh doanh và phát triển công nghệ thông tin để quản lý rủi ro một cách hiệu quả nhất, với mục tiêu tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và tăng trưởng dài hạn cho cổ đông.

Trong nhiều lĩnh vực và ở nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, việc chuyển đổi kỹ thuật số đóng vai trò nền tảng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và thành tựu các chỉ tiêu tài chính. Trong bối cảnh môi trường kỹ thuật số thay đổi chóng mặt và thế hệ người tiêu dùng mới ưu tiên kỹ thuật số ngày càng đóng vai trò quan trọng, TVS đang nhanh chóng chuyển đổi thành một ngân hàng Đầu tư chú trọng vào đổi mới kỹ thuật số bên cạnh nâng cao đội ngũ nhân sự, nhằm thiết lập lợi thế cạnh tranh, tăng trưởng bền vững và thích ứng linh hoạt với thị trường.

Chúng tôi có tầm nhìn rất rõ ràng cho các năm tới: quyết tâm kết hợp sự linh hoạt và sáng tạo như của một công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ với sự chuyên nghiệp sẵn có của một ngân hàng đầu tư hàng đầu Việt Nam. Được truyền cảm hứng bởi các ngân hàng đầu tư toàn cầu và những tập đoàn lớn đi đầu trong công nghệ, chúng tôi mong muốn giúp khách hàng đơn giản hóa các giao dịch và tăng hiệu quả đầu tư khi các hoạt động của chúng tôi được thiết kế để gắn trực tiếp với hành trình đầu tư của khách hàng. Chúng tôi sẽ khai thác công nghệ số để phục vụ khách hàng tốt hơn và tạo ra nơi làm việc bảo mật, tự động hóa và hiệu quả hơn cho nhân viên.

Hướng tới năm 2024, chúng tôi dự đoán thị trường sẽ tiếp nhận nhiều dòng vốn hơn đến từ cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chúng tôi kỳ vọng nguồn vốn nước ngoài sẽ quay trở lại Việt Nam khi các ngân hàng trung ương toàn cầu tại các thị trường phát triển bắt đầu kế hoạch cắt giảm lãi suất, giúp các thị trường mới nổi như Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn. Trong nước, chúng tôi kỳ vọng mặt bằng lãi suất sẽ tiếp tục ở mức thấp trong thời gian dài và điều này sẽ khuyến khích dòng tiền đầu tư vào thị trường chứng khoán. Trong khi đó, chúng tôi dự đoán các công ty niêm yết hưởng lợi từ kinh tế vĩ mô tích cực, như đầu tư công, xuất nhập khẩu và thương mại & bán lẻ sẽ có mức tăng trưởng thu nhập hai chữ số. Quan điểm lạc quan của chúng tôi càng được củng cố khi Chính phủ đã có những bước đi cụ thể để nâng hạng thị trường Việt Nam như triển khai hệ thống KRX và xúc tiến nhiều buổi làm việc với các nhà đầu tư quốc tế tiềm năng.

Chúng tôi tin tưởng rằng TVS đã sẵn sàng tận dụng những cơ hội thị trường trong tương lai để phục vụ khách hàng tốt hơn khi dựa trên nền tảng của hệ sinh thái, chất lượng tài sản và năng lực quản lý. TVS chắc chắn sẽ tạo ra giá trị bền vững cho cổ đông và tiếp tục chinh phục những đỉnh cao mới.

Thay mặt toàn thể nhân viên của TVS, tôi chân thành cảm ơn sự tin tưởng, đồng hành và ủng hộ của Quý Cổ đông và Đối tác và Khách Hàng thời gian qua.

**Ông Nguyễn Trung Hà**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Bà Nguyễn Thanh Thảo**  
Thành viên HĐQT kiêm TGD



# 01

## Tổng quan về TVS

Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi	08
Lịch sử hình thành và phát triển	10
Chỉ số tài chính nổi bật	12
Thông tin chung về doanh nghiệp	14
Ngành nghề kinh doanh	16
Cấu trúc doanh nghiệp & Cơ cấu cổ đông	18





## TÂM NHÌN

Trở thành Ngân hàng đầu tư “merchant bank” tiên phong và đáng tin cậy nhất tại Việt Nam.



## SỨ MỆNH

Sứ mệnh của chúng tôi là thiết lập một nền tảng tài chính độc đáo kết nối các cơ hội đầu tư được lựa chọn với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế để đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam.



## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**Chính trực:** Chúng tôi duy trì các tiêu chuẩn đạo đức cao, tuân thủ các quy định pháp luật và kinh doanh với tính trung thực và minh bạch.

**Tinh thần khởi nghiệp:** Chúng tôi khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong công ty của chúng tôi cũng như trong các công ty chúng tôi đầu tư.

**Đặt khách hàng làm trọng tâm:** Chúng tôi tập trung vào cung cấp các giải pháp tốt nhất có thể cho khách hàng.



TVS



# LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

2006

TVS được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ 43 tỷ đồng.

2010

TVS trở thành ngân hàng đầu tư đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam nhận được tài trợ từ IFC, một thành viên của Ngân hàng Thế giới.

2015

TVS niêm yết trên sàn HOSE.

TVS mua 99,2% cổ phần của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc và đổi tên Công ty Quản lý Tài sản Thiên Việt (TVAM).

Tăng vốn điều lệ lên 476 tỷ đồng.

2017

Tăng vốn điều lệ lên 578 tỷ đồng.

2007

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được thành lập.

Tăng vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng.

2013

TVS giành giải thưởng "Thương vụ tốt nhất năm" từ tạp chí The Asset cho thương vụ Diana - Unicharm (TVS là cổ vấn độc quyền cho Diana).

2016

TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt (TVGF1) và niêm yết trên HOSE với tổng giá trị 150 tỷ đồng.

Tăng vốn điều lệ lên 534 tỷ đồng.

2018

Tăng vốn điều lệ lên 635 tỷ đồng.

TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2) với tổng giá trị 170 tỷ đồng.

2019

Tăng vốn điều lệ lên 801 tỷ đồng.

2020

TVS tăng tỷ lệ sở hữu TVAM lên 99,8% và vốn điều lệ của TVAM lên 125 tỷ đồng.

Tăng vốn điều lệ lên 982 tỷ đồng.

2021

Momo trở thành kỳ lân với định giá hơn 2 tỷ USD.

TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3) với tổng giá trị 199 tỷ đồng.

Tăng vốn điều lệ lên 1.071 tỷ đồng.

2022

Tổng tài sản đạt 9.460 tỷ đồng.

TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4) với tổng giá trị 201 tỷ đồng.

2023

TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 5 (TVGF5) với tổng giá trị 173 tỷ đồng.

Tăng vốn điều lệ lên 1.513 tỷ đồng.



# CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT NĂM 2023

Số lượng nhân sự tăng  
**58%**  
từ 2018 - 2023

Doanh thu thuần  
**1.332**  
tỷ đồng

Tổng tài sản tăng gấp hơn  
**04** lần  
từ 2019 - 2023

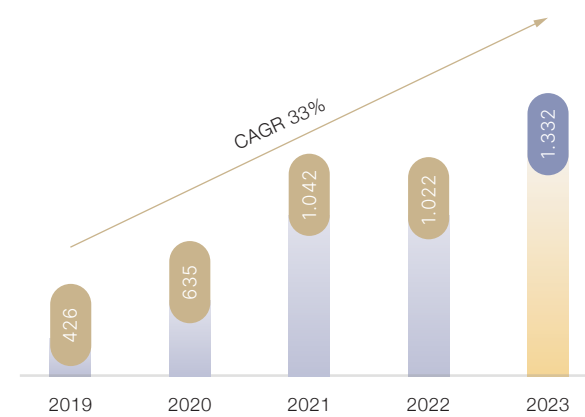
CAGR doanh thu  
thuần 2019 -2023  
**33%**

Tổng tài sản  
**13.529**  
tỷ đồng

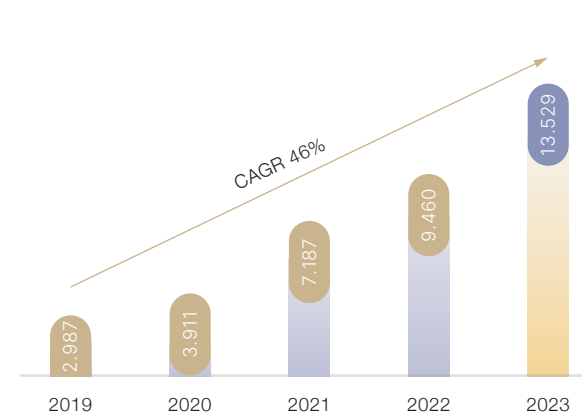
Lợi nhuận sau thuế  
**252**  
tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu  
**2.055**  
tỷ đồng

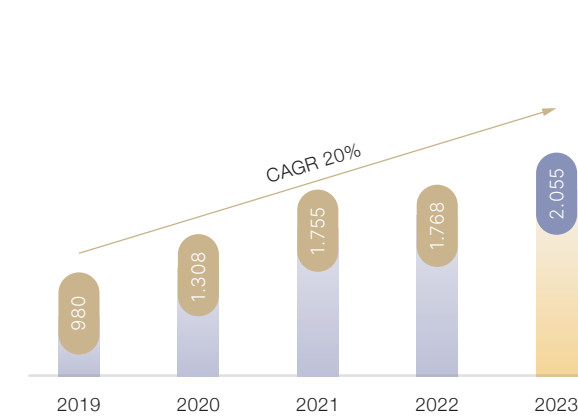
Doanh thu thuần



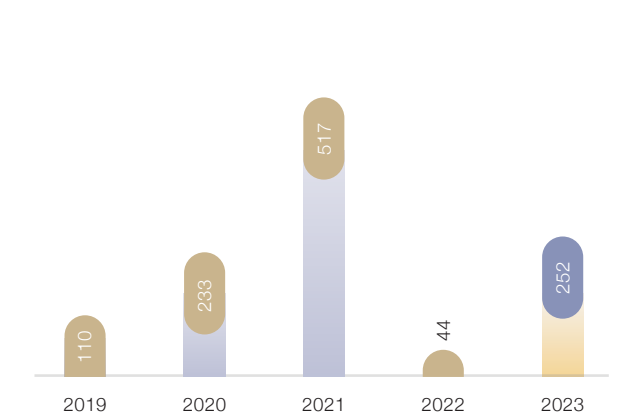
Tổng tài sản



Vốn chủ sở hữu



Lợi nhuận sau thuế





# THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

## Thông tin chung



Được thành lập vào năm 2006 bởi đội ngũ doanh nhân thành đạt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS - HOSE) hoạt động như một ngân hàng đầu tư độc lập và được cấp phép đầy đủ của Việt Nam. Trong suốt 18 năm hoạt động trên thị trường, Công ty đã tự tin khẳng định được vị thế là một tổ chức tài chính linh hoạt và đáng tin cậy, tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và tận tâm phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng. Vốn điều lệ của Công ty liên tục tăng với con số ấn tượng lên tới hơn 25 lần.

TVS cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính, bao gồm Ngân hàng Đầu tư, Quản lý tài sản (TVAM), Môi giới khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân, Tự doanh, Kinh doanh nguồn vốn đến Nghiên cứu và phân tích. Luôn đi theo đúng những giá trị cốt lõi của mình, TVS cam kết cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ưu việt, toàn diện, đồng thời tối đa hóa lợi ích cho khách hàng và cổ đông. Với cơ cấu tinh gọn và hiệu quả hoạt động cao, chúng tôi đã phát triển mạng lưới tại hai thành phố thương mại lớn nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

<b>Doanh nghiệp</b>	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
<b>Tên tiếng Anh</b>	THIEN VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
<b>Tên viết tắt</b>	TVSC.,JSC
<b>Mã chứng khoán</b>	TVS
<b>Đại diện pháp luật</b>	<b>Ông Nguyễn Trung Hà</b> <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị</i> <b>Bà Nguyễn Thanh Thảo</b> <i>Tổng Giám đốc</i>
<b>Ngày thành lập</b>	25/12/2006 <i>theo giấy phép kinh doanh số 36/UBCK-GPHDKD</i>
<b>Vốn điều lệ tại 31/12/2023</b>	1.513.146.720.000 đồng
<b>Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2023</b>	2.055.416.042.777 đồng
<b>Số lao động tại 31/12/2023</b>	106 nhân viên

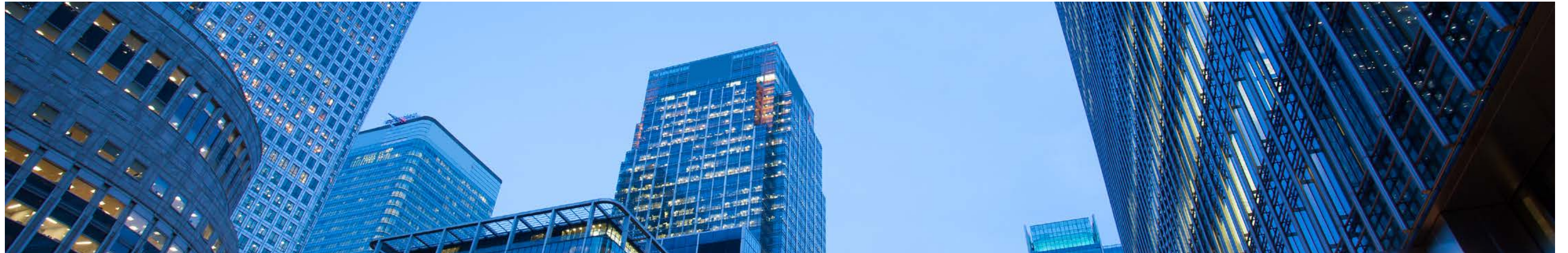
## Liên hệ

<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội
<b>Website</b>	<a href="https://www.tvs.vn/">https://www.tvs.vn/</a>
<b>Điện thoại</b>	024.32484820





# NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



*Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt và hệ thống các công ty con trong lĩnh vực tài chính là một trong những nhóm công ty chứng khoán, quản lý quỹ, đầu tư tài chính hàng đầu trên thị trường Tài chính Việt Nam, được cấp phép thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và cung cấp tất cả các dịch vụ liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép bao gồm:*



## Ngân hàng đầu tư

- Tư vấn Tài chính doanh nghiệp: Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, Tư vấn niêm yết cổ phiếu trên TTCK, Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp.
- Tư vấn Mua bán & Sáp nhập doanh nghiệp (M&A) và chiến lược.
- Tư vấn Huy động vốn trên thị trường vốn trong và ngoài nước: Tư vấn phát hành chứng khoán.
- Các ngành tư vấn chính: Tiêu dùng, Công nghệ, Dịch vụ tài chính, Bảo hiểm, Chăm sóc sức khỏe, Giáo dục, Cơ sở hạ tầng & Vận tải và Truyền thông & Giải trí.



## Quản lý quỹ

- Huy động và quản lý các Quỹ đầu tư trong và ngoài nước.
- Quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu và sản phẩm có thu nhập cố định, bao gồm Quản lý danh mục đầu tư chủ động hoặc theo chỉ định cho các khách hàng tổ chức trong và ngoài nước, các khách hàng cá nhân trong và ngoài nước có giá trị tài sản lớn.



## Tự doanh

- Đầu tư Cổ phiếu.
- Đầu tư Trái phiếu.
- Đầu tư Chứng chỉ quỹ.
- Đầu tư Chứng khoán phái sinh.



## Môi giới chứng khoán

- Mở tài khoản giao dịch.
- Môi giới: Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ.
- Tư vấn & quản lý tài khoản.
- Quản lý giao dịch tiền.
- Lưu ký.
- Phân phối chứng chỉ quỹ.
- Báo giá và quản lý sổ cổ đông cho cổ phiếu OTC.
- Quản lý ủy thác.
- Đại lý đấu giá IPO.
- Cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư.



## Kinh doanh nguồn vốn

- Kinh doanh nguồn vốn bao gồm các hoạt động giao dịch tiền tệ, đầu tư vốn thông qua các Hợp đồng tiền gửi, Hợp đồng tiền vay, Ủy thác, Bán mua trái phiếu, Kinh doanh giấy tờ có giá lãi suất cố định và các loại giao dịch được cơ cấu đặc biệt khác.
- Dịch vụ liên quan đến trái phiếu bao gồm Môi giới, Hỗ trợ hiện thực hóa các nhu cầu mua bán của Nhà đầu tư thông qua phương thức đấu thầu.
- Phát triển và triển khai kinh doanh các sản phẩm phái sinh, cấu trúc, ... để đáp ứng các nhu cầu của nhà đầu tư có tổ chức và khách hàng cá nhân.



## Khách hàng tổ chức

- Tư vấn & quản lý tài khoản cho các Khách hàng tổ chức trong và ngoài nước.
- Cung cấp dịch vụ môi giới Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ.
- Giúp khách hàng tiếp cận và tìm hiểu doanh nghiệp, trung gian cho các tổ chức có nhu cầu đầu tư.



## Phân tích

- Báo cáo vĩ mô.
- Báo cáo chiến lược thị trường.
- Báo cáo phân tích ngành.
- Báo cáo phân tích cổ phiếu.
- Báo cáo tư vấn định giá cổ phiếu.
- Báo cáo phân tích kỹ thuật.



# CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) bên liên quan, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (Camellia) (**)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	15,00%

(\*) TVAM sở hữu 91,37% của Finsight.

(\*\*) Finsight sở hữu 49,00% của Camellia và TVAM sở hữu 35,5% của Camellia.

## Cơ cấu cổ đông

STT	Cổ đông	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng Cổ đông		Cơ cấu Cổ đông
				Tổ chức	Cá nhân	
1	Sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-
2	Cổ đông sáng lập/ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	-	-	-	-	-
3	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên	66.796.128	44,14%	3	1	2
	- Trong nước	57.904.896	38,27%	2	-	2
	- Nước ngoài	8.891.232	5,88%	1	1	-
4	Công đoàn công ty	-	-	-	-	-
	- Trong nước	-	-	-	-	-
	- Nước ngoài	-	-	-	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
6	Cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-	-	-
7	Cổ đông khác	84.518.544	55,86%	2.630	45	2.585
	- Trong nước	50.014.259	33,05%	2.546	21	2.525
	- Nước ngoài	34.504.285	22,80%	84	24	60
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>151.314.672</b>	<b>100%</b>	<b>2.633</b>	<b>46</b>	<b>2.587</b>
<b>Trong đó</b>						
	- Trong nước	107.919.155	71,32%	2.548	21	2.527
	- Nước ngoài	43.395.517	28,68%	85	25	60

## Danh sách cổ đông nội bộ

STT	Họ Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	
			Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	44.524.034	29,42%
2	Đinh Thị Hoa	Thành viên HĐQT	13.380.862	8,84%
3	Nguyễn Nam Sơn	Thành viên HĐQT	135.058	0,09%
4	Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	1.548.527	1,02%
5	Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.772.756	1,17%
6	Ngô Nhật Minh	Phó Tổng Giám đốc	182.952	0,12%
7	Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban Kiểm soát	20.585	0,01%
8	Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên ban Kiểm soát	432.762	0,29%
9	Lê Thị Tuyết Nhung	Người đại diện công bố thông tin	20.068	0,01%
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>62.017.604</b>	<b>40,97%</b>

# 02

## Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023

Môi trường kinh doanh	22
Kết quả kinh doanh năm 2023	26
Tình hình tài chính 2023	31
Tổ chức nhân sự	33
Hoạt động đầu tư - Chuyển đổi số tại TVS	36



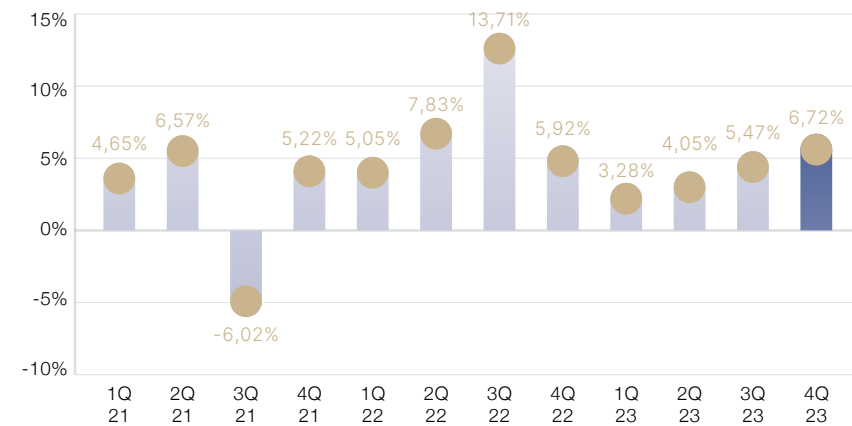
# MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

## Kinh tế vĩ mô năm 2023

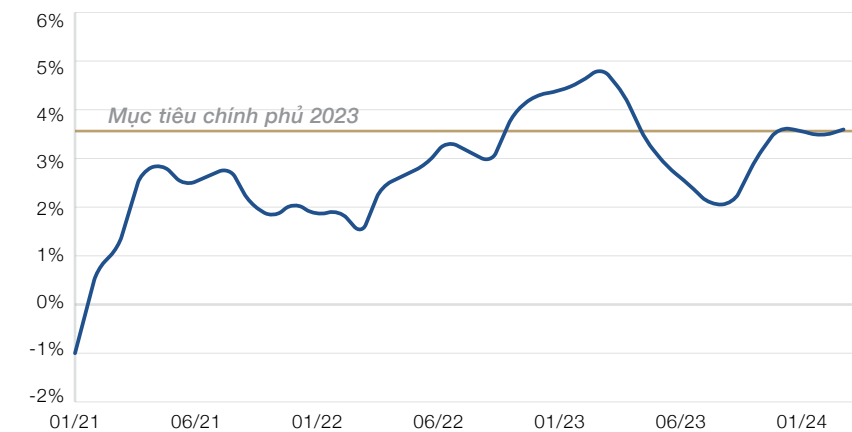
Trong năm 2023 Việt Nam đạt mức tăng trưởng GDP 5,05%, thấp hơn mục tiêu 6% - 6,5% của Chính phủ. Tăng trưởng thấp chủ yếu do (i) tăng trưởng thương mại quốc tế âm (-4,3% YoY) và (ii) suy giảm trong lĩnh vực sản xuất với PMI dưới 50 do thiếu các đơn hàng quốc tế khi các nhà bán lẻ toàn cầu đối mặt với nhu cầu yếu. Động lực tăng trưởng GDP là khu vực dịch vụ và nông nghiệp, tăng lần lượt 6,8% và 3,8%. Nhu cầu mạnh mẽ đối với các sản phẩm nông nghiệp từ Trung Quốc và sự quay trở lại của khách du lịch quốc tế là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả tích cực này.

Chỉ số lạm phát, đo lường bằng CPI, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Các thành phần chính đóng góp cho lạm phát là lương thực, thực phẩm, chỗ ở & vật liệu xây dựng cũng như giao thông vận tải. Đáng chú ý, nhóm lương thực và thực phẩm có mức tăng giá 2,9% so với cùng kỳ, chủ yếu do giá gạo tăng. Ngoài ra, giá điện và xăng tăng cao góp phần đáng kể vào áp lực lạm phát.

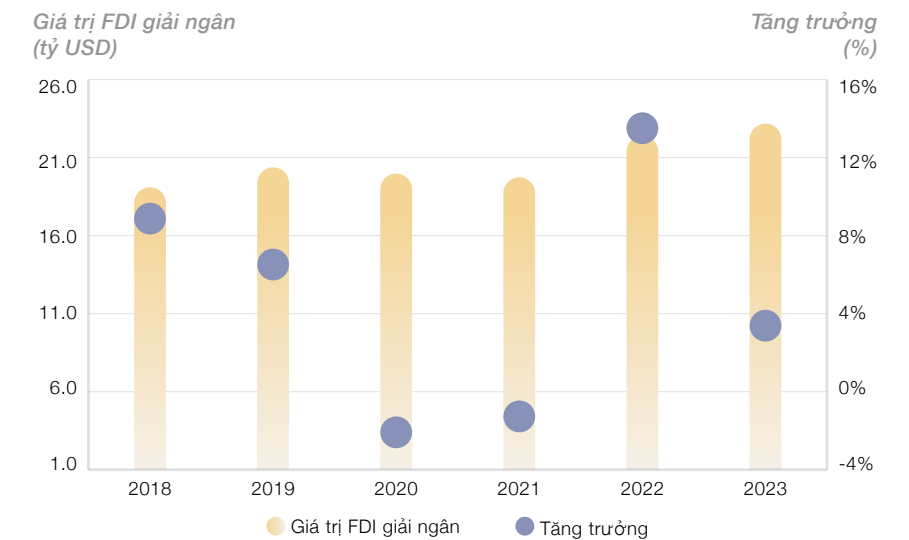
### GDP – bắt đầu hồi phục nhưng chậm



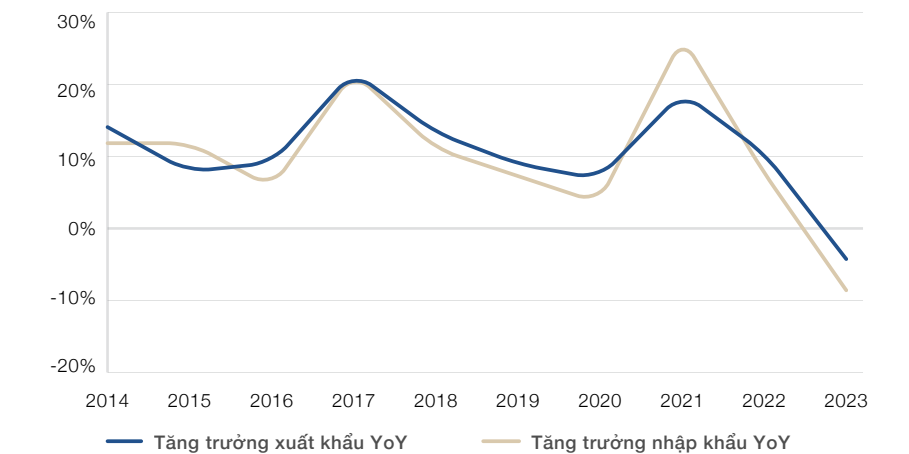
### Lạm phát 3,6%, vẫn nằm trong tầm kiểm soát



### FDI giải ngân (tăng trưởng, giá trị)



### Thương mại quốc tế - Tăng trưởng âm kể từ 2013



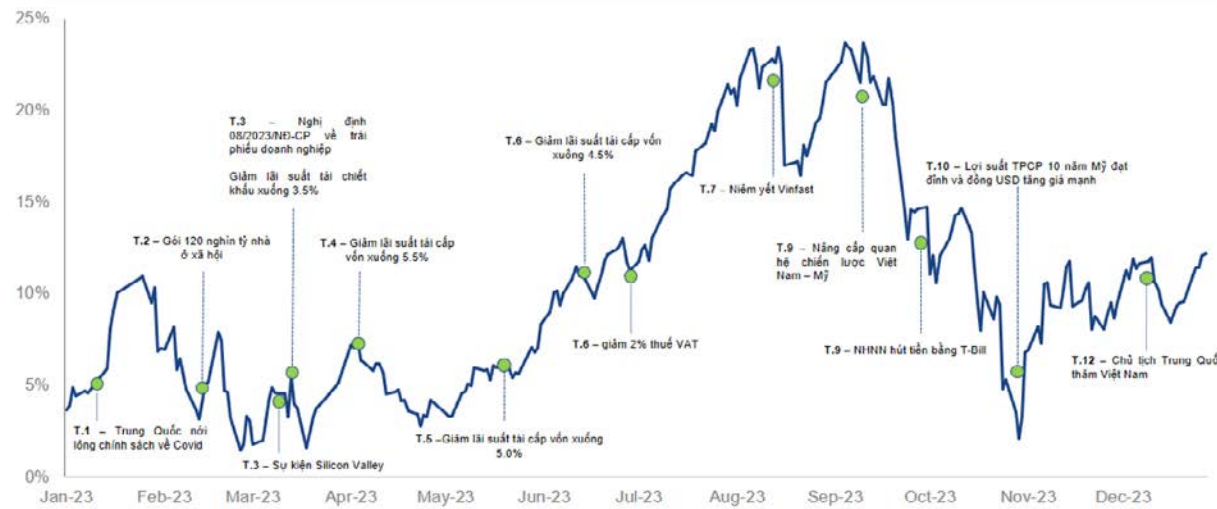


## Thị trường chứng khoán 2023

Thị trường kết thúc năm với VN-Index tăng 12,2%. Bất chấp những thách thức từ tăng trưởng chậm lại, lợi nhuận của các công ty niêm yết thấp hơn, lãi suất biến động và dòng vốn nước ngoài ròng chảy ra liên tục, thị trường vẫn phục hồi đều đặn sau đợt bán tháo mạnh vào cuối năm 2022.

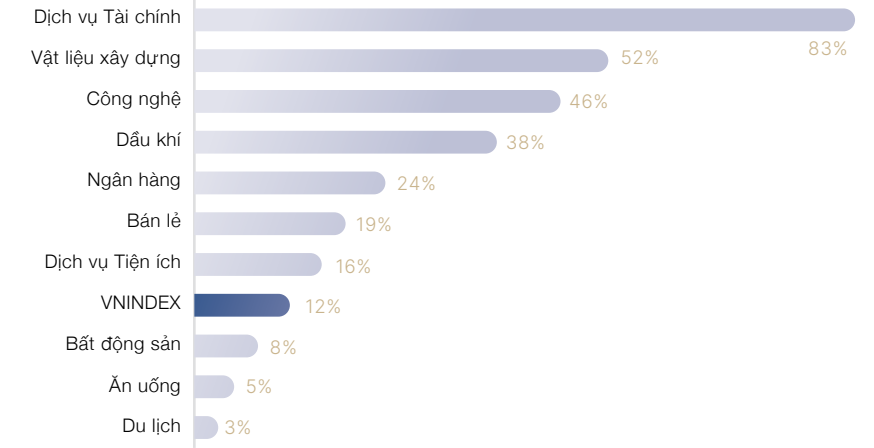
Thị trường đã được tiếp cận theo hướng cẩn trọng hơn: thanh khoản thu hẹp đáng kể trong bối cảnh lạm phát cao và chính sách tiền tệ thắt chặt, nhu cầu yếu do lo ngại nền kinh tế hạ cánh cứng kéo dài và dòng vốn nước ngoài chảy khỏi thị trường khi chính sách tiền tệ nới lỏng của Việt Nam bắt đầu phân kỳ với chính sách tiền tệ ngày càng thắt chặt ở thị trường các nước thành viên Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Động lực chính giúp thị trường đạt kết quả tốt trong năm 2023 là nhờ các chính sách hỗ trợ chủ động, kịp thời của Chính phủ trong nỗ lực tháo gỡ khó khăn trên thị trường bất động sản và thị trường trái phiếu doanh nghiệp, đồng thời giảm lãi suất để tạo động lực tốt hơn cho niềm tin người tiêu dùng. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đã chỉ đạo giảm lãi suất điều hành, một lần giảm 2% thuế GTGT kèm theo các biện pháp hỗ trợ thị trường tín dụng. Chỉ số VN-Index kết thúc năm trở lại mức 1.129,9 điểm. Thanh khoản ở mức thấp khoảng 500 triệu USD/ ngày trong nửa đầu năm 2023 đã trở nên sôi động hơn vào nửa cuối năm ở mức 900 triệu USD/ ngày, trong đó môi trường lãi suất thấp hỗ trợ tích cực cho sự tăng trưởng này. Tính cả năm 2023, giá trị giao dịch trung bình đạt 720 triệu USD/ ngày.

## Biến động VN-index và các sự kiện trong năm



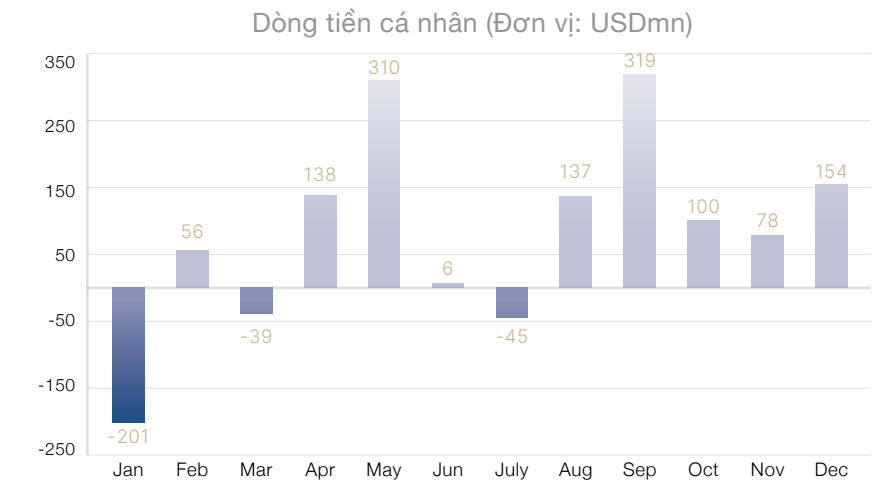
Thị trường tích cực diễn ra trên diện rộng với hầu hết các cổ phiếu đều phục hồi, dẫn đến tỷ lệ tăng/giảm xấp xỉ 2:1. Xét về hiệu quả hoạt động của ngành, hầu hết các lĩnh vực đều đạt được kết quả tích cực trong năm 2023. Dịch vụ tài chính (+83% YoY), Vật liệu (+52% YoY) và Công nghệ (+46% YoY) là những ngành có thành tích tốt nhất. Mặt khác, Bất động sản (8% YoY) ghi nhận kết quả hoạt động yếu trong năm 2023. Lĩnh vực này vẫn gặp một số thách thức trong năm với sự phục hồi chậm về số lượng giao dịch nhà đất, nguyên nhân là do sự mất cân đối giữa nhu cầu (chủ yếu ở phân khúc bình dân và bình dân, phân khúc trung cấp) và nguồn cung (chủ yếu ở phân khúc cao cấp). Đáng chú ý, sự sụt giảm đáng kể của VIC (-19,3%), VRE (-13,7%), VHM (-12,4%) đã tạo gánh nặng lên ngành. Thực phẩm & Đồ uống (5%) bị ảnh hưởng bởi nhu cầu tiêu dùng yếu do người dân thắt chặt chi tiêu.

Khối lượng giao dịch năm 2023 mặc dù thấp hơn 12,6% so với mức trung bình năm 2022 nhưng vẫn cải thiện 13,0% so với khối lượng giao dịch trung bình trong nửa đầu năm 2022, giai đoạn được đánh dấu bằng làn sóng bán tháo trên thị trường. Khối lượng giao dịch của VN-Index tăng đột biến có sự góp phần của dòng vốn cá nhân. Nguyên nhân chính là do đợt giảm lãi suất tới mức tương đương với đại dịch Covid-19. Hệ quả là tiền gửi tiết kiệm trở nên kém hấp dẫn, trong khi thị trường bất động sản phục hồi chậm khiến thị trường chứng khoán phải thu hút vốn từ các nhà đầu tư cá nhân.



## Cá nhân đã mua ròng 1.02 tỷ USD và đã hỗ trợ cho sự phục hồi của VN-Index

## Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 943 triệu USD khi lãi suất đồng VND không hấp dẫn trong ngắn hạn



Trong khi đó, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng năm 2023 với số tiền 943 triệu USD. Lưu ý rằng dòng vốn nước ngoài chảy ra trên tất cả các thị trường Đông Nam Á do đồng USD mạnh hơn. Tại Việt Nam, dòng vốn chảy ra tăng mạnh trong những tháng cuối năm, đặc biệt là vào tháng 12 (407 triệu USD). Điều này một phần là do các nhà đầu tư Thái Lan tránh thuế thu nhập cá nhân trước khi quy định thuế mới có hiệu lực ở Thái Lan vào năm 2024.



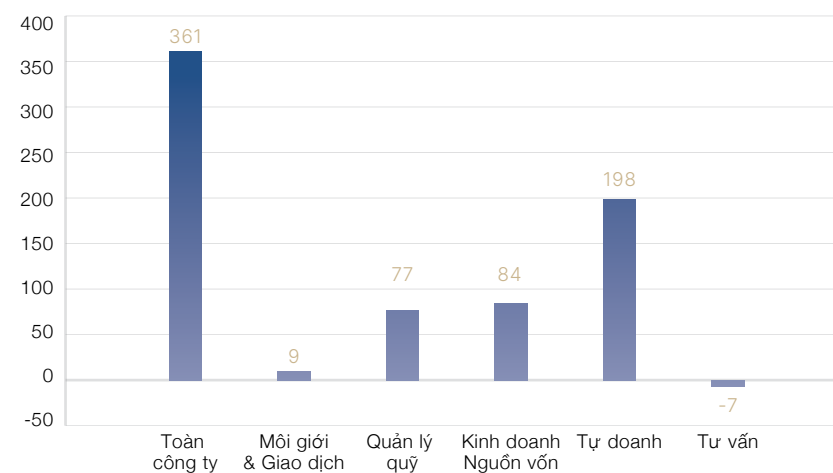
# KẾT QUẢ KINH DOANH 2023

Trong bối cảnh thị trường kinh tế trong và ngoài nước còn nhiều biến động và khó khăn, TVS đã phục hồi thuyết phục và ấn tượng trong năm 2023 với lợi nhuận gộp và sau thuế lần lượt đạt 361 tỷ đồng & 252 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 111% kế hoạch năm 2023 và tăng 473% so với năm 2022.

Báo cáo hoạt động kinh doanh	Đơn vị	2023	2022	% Thay đổi
<b>Thu nhập hoạt động thuần</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.332</b>	<b>1.022</b>	<b>30%</b>
Chi phí hoạt động	Tỷ đồng	345	493	-30%
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>313</b>	<b>52</b>	<b>502%</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	Tỷ đồng	252	44	473%
<b>Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)</b>	<b>%</b>	<b>13,2</b>	<b>2,5</b>	<b>428%</b>
Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)	%	2,2	0,5	340%
<b>Lợi nhuận thuần trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>Đồng</b>	<b>1.662</b>	<b>294</b>	<b>465%</b>

Trong năm 2023 đầy thách thức, các bộ phận kinh doanh của TVS đã vượt qua thời kỳ khó khăn và hầu hết đều có lãi. Lợi nhuận gộp của công ty được sự đóng góp cao từ:

- Hoạt động tự doanh (đầu tư cổ phiếu) với sự hồi phục của thị trường sau khi thị trường bán tháo cuối năm 2022 đã có sự đóng góp 54% (198 tỷ đồng).
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn đóng góp 23% (84 tỷ đồng).
- Hoạt động quản lý quỹ có một năm khởi sắc về quy mô tài sản và đóng góp gần 22% (77 tỷ đồng) vào lợi nhuận gộp của Công ty.



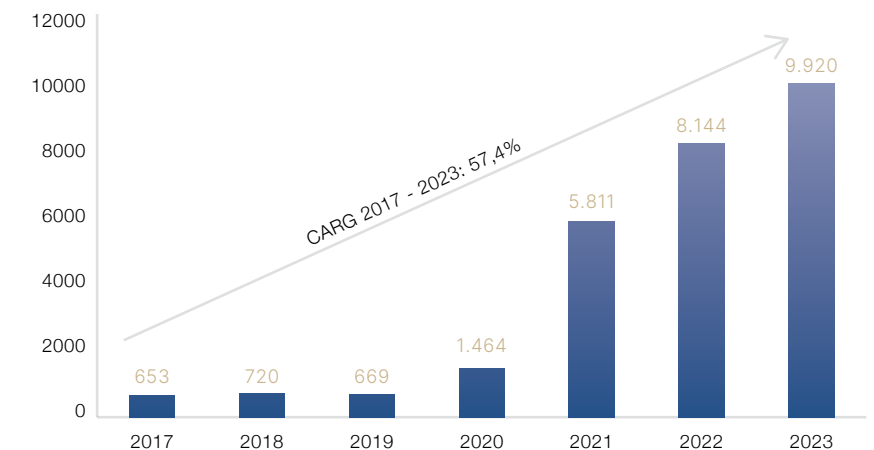
## Kết quả hoạt động Tự doanh và Quản lý Quỹ

Hoạt động Quản lý Quỹ được thực hiện thông qua công ty cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (TVAM) – là công ty con của TVS. TVAM chủ yếu quản lý tài sản ủy thác của (1) TVS (hoạt động gọi là đầu tư tự doanh của TVS), (2) cho các quỹ đóng đại chúng huy động từ thị trường (các quỹ TVGF), và (3) tài sản ủy thác của các khách hàng tổ chức khác (ví dụ như các công ty Fintech – Finsight, Finhay, ...)

TVAM chủ yếu đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán thu nhập cố định (Fixed income securities).

Nhờ vào những kết quả đầu tư rất tốt, thuộc đầu nhóm thị trường, tổng số tiền do TVAM quản lý (AUM) đã tăng trưởng rất mạnh trong những năm gần đây. Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) của AUM là hơn 57,4% từ 2017 đến 2023 và đạt 9.920 tỷ cho AUM năm 2023.

Tổng tài sản do TVAM quản lý - AUM (Tỷ VND)



### a. Hoạt động Tự doanh và Quản lý Quỹ đối với thị trường cổ phiếu

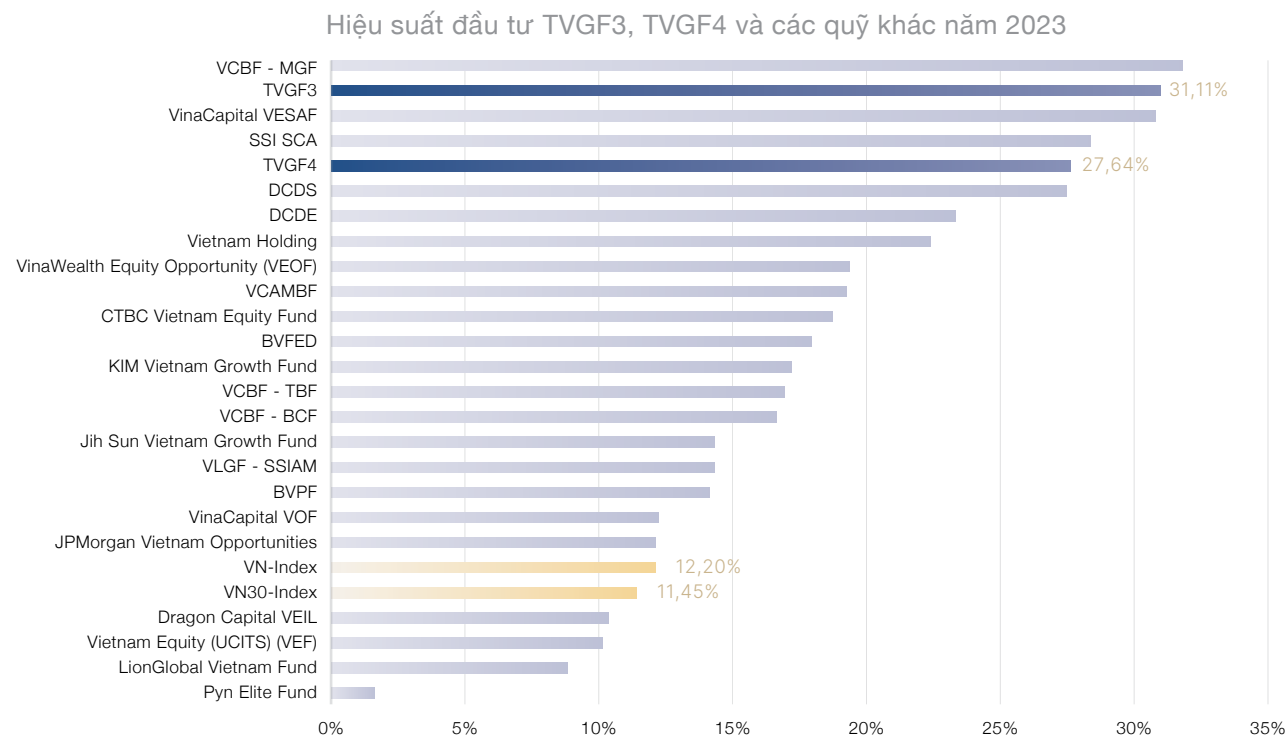
**Các sự kiện vĩ mô và thị trường chứng khoán năm 2023 đã có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của bộ phận thị trường cổ phiếu:**

- Năm 2023, các nền kinh tế lớn trên thế giới bắt đầu tăng lãi suất điều hành để kiểm chế lạm phát, dẫn đến suy giảm hoạt động kinh tế toàn cầu. Điều này đã khiến cho kim ngạch xuất khẩu Việt Nam bị giảm mạnh, đồng thời nội tại thị trường Việt Nam trải qua một năm đầy thách thức do khủng hoảng trái phiếu doanh nghiệp và khó khăn trong quá trình hồi phục của thị trường bất động sản.
- Lạm phát trong nước được kiểm soát dưới mức mục tiêu 3,5%, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chủ động cắt giảm lãi suất từ tháng 03 năm 2023 và là một trong những quốc gia đầu tiên áp dụng chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm kích thích cho vay đối với nền kinh tế, bất chấp lãi suất cơ bản ở Mỹ liên tục tăng. Tuy nhiên, quyết định này đã khiến áp lực tỷ giá gia tăng, Ngân hàng Nhà nước bắt đầu rút ròng hơn 250 nghìn tỷ đồng thông qua Nghiệp vụ thị trường mở vào tháng 09 và tháng 10 năm 2023. Điều này góp phần tạo nên tâm lý bi quan cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.
- Tâm lý thận trọng khiến giá trị giao dịch trung bình năm 2023 giảm 12,6% so với năm 2022. Dòng vốn đầu tư nước ngoài bị rút ròng ra khỏi thị trường chứng khoán Việt Nam, chuyển hướng đầu tư sang các thị trường phát triển hơn do chênh lệch âm giữa lãi suất Việt Nam và lãi suất cơ bản ở Mỹ (-1,0%). Sau một năm đầy thử thách, thị trường chứng khoán ghi nhận mức tăng trưởng khiêm tốn 12,2%.

**Với việc nắm bắt kịp thời các sự kiện xảy ra và có kế hoạch kinh doanh phù hợp, hoạt động tự doanh và quản lý quỹ liên quan đến thị trường cổ phiếu đã đạt được các mục tiêu kinh doanh đề ra; cụ thể:**

- **Quản lý tài khoản & tự doanh:** Đầu năm 2023, sau đợt giảm mạnh của thị trường, TVAM nhận thấy đây là cơ hội vàng để đầu tư vì thị trường bị định giá thấp. Chúng tôi chủ động giảm lượng tiền mặt và giải ngân mạnh vào các cổ phiếu đầu ngành bị chiết khấu sâu, đồng thời theo sát và luân chuyển giữa các ngành trong quá trình thị trường điều chỉnh. Chúng tôi tập trung vào các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao trong điều kiện kinh tế đầy thách thức và sẵn sàng phục hồi nhanh chóng. Chiến lược đầu tư này đã giúp chúng tôi đạt được hiệu suất đầu tư 29% và hoạt động Tự doanh đã đóng góp 198 tỷ đồng (54%) vào lợi nhuận gộp của toàn công ty.
- **Quản lý quỹ đóng:** Hiện tại, TVAM đang quản lý 03 quỹ đóng với tổng tài sản là 665 tỷ đồng, phản ánh mức tăng trưởng 79% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, quỹ TVGF5 được thành lập vào quý 04 năm 2023 với giá trị 173 tỷ đồng, thu hút hơn 30% số lượng nhà đầu tư so với các quỹ trước đó. Quỹ TVGF3 và TVGF4 đã đạt hiệu suất đầu tư ấn tượng là 31,1% và 27,6%, vượt trội rõ rệt so với VN-Index. Các quỹ do TVAM quản lý đã liên tục đứng đầu trên thị trường sáu trên bảy năm gần đây.



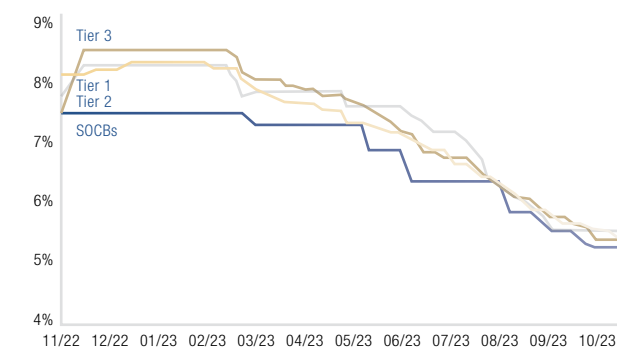


### b. Hoạt động Quản lý quỹ đối với thị trường thu nhập cố định

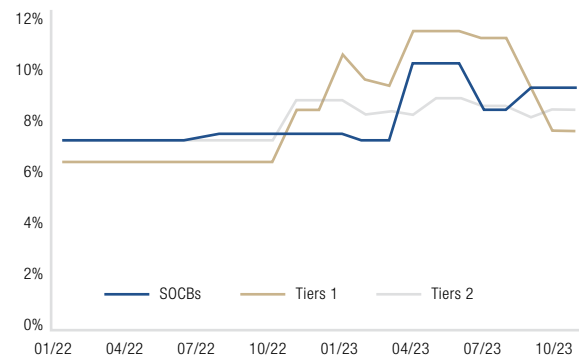
**Sự kiện vĩ mô ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của bộ phận thị trường thu nhập cố định đó là lãi suất.**

Lãi suất huy động 2023 giảm nhanh đặc biệt từ nửa cuối năm 2023 do thanh khoản cao. Lãi suất cho vay cũng giảm do nhu cầu tín dụng yếu. Trong năm, lãi suất có biến động lớn. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp chịu áp lực nặng nề khi lượng trái phiếu lớn, đặc biệt là trái phiếu do các nhà phát triển bất động sản phát hành, bắt đầu đáo hạn từ cuối năm 2023 đến năm 2024.

Trung bình lãi suất huy động 12 tháng của các nhóm ngân hàng (%)



Lãi suất cho vay mua nhà (%)



Tỷ suất lợi nhuận cho hoạt động đầu tư chứng khoán thu nhập cố định trong năm 2023 là 9%. Để đạt được kết quả tốt này trong bối cảnh lãi suất biến động và giảm mạnh trong nửa năm 2023, TVAM đã triển khai chiến lược đầu tư rất uyển chuyển, phân bổ lại kịp thời giữa các loại tài sản đầu tư và các kỳ hạn tương ứng. Ví dụ dịch chuyển đầu tư lĩnh vực ngân hàng vào đầu năm sang ngành tài chính tiêu dùng khi lãi suất bắt đầu giảm vào nửa cuối năm 2023.

## Kết quả hoạt động kinh doanh Nguồn Vốn

Trong năm 2023, hoạt động kinh doanh nguồn vốn hoàn thành tốt nhiệm vụ điều tiết và sử dụng vốn an toàn, mang lại lợi nhuận bền vững

- Trước những khó khăn, thách thức do tác động cộng hưởng bởi những biến động phức tạp và khó lường của kinh tế thế giới và trong nước, Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong việc quản lý hiệu quả, linh hoạt dòng vốn cho Công ty trong bối cảnh chính sách tín dụng và tiền tệ liên tục thay đổi.
- Năm 2023, để quản lý rủi ro, bộ phận kinh doanh nguồn vốn của TVS đã có chiến lược đầu tư bảo thủ, chủ yếu tập trung vào kinh doanh chênh lệch lãi suất giữa các kỳ hạn của giấy tờ có giá như hợp đồng tiền gửi ... và giảm tỷ trọng kinh doanh trái phiếu. Kết quả là hoạt động kinh doanh nguồn vốn đã trên đà phục hồi dần lợi nhuận, đạt 84 tỷ năm 2023, đóng góp 23% vào lợi nhuận gộp của công ty trong năm 2023.
- Thành công bước đầu với sản phẩm tư vấn tái cấu trúc nguồn vốn – Năm 2023 tiếp tục là 1 năm tươi sáng của đội ngũ tư vấn nguồn vốn với việc tiếp tục dự án tư vấn cho khách hàng hiện hữu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp xanh, cũng như phát triển các khách hàng mới trong các lĩnh vực vật liệu và năng lượng xanh. Theo đó, các dự án tư vấn nguồn vốn của TVS đạt mục tiêu hỗ trợ khách hàng huy động thành công nguồn vốn mở rộng sản xuất kinh doanh với chi phí tài chính thấp hơn 20% so với mức chi phí doanh nghiệp đang phải chi trả. Qua đó, bước đầu doanh thu từ hoạt động tư vấn nguồn vốn năm 2023 đã đạt 1,7 tỷ VNĐ.

## Kết quả hoạt động Đầu tư vào các công ty tư nhân

Trong bối cảnh lãi suất toàn cầu tăng và tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, hoạt động đầu tư vốn cổ phần tư nhân tại Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài có bước chững lại trong năm vừa qua, đặc biệt đối với phân khúc đầu tư vốn mạo hiểm. Tuy vậy, TVS có lợi thế là nhà đầu tư nội địa khi tình hình lãi suất trong nước giảm. Đồng thời, môi trường kinh tế khó khăn cũng là cơ hội để TVS chọn lọc những công ty có mô hình kinh doanh thực sự hiệu quả. Chính vì những điều này, trong năm 2023, TVS đã rất nỗ lực tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới, nhưng vẫn giữ sự thận trọng trong việc đánh giá và đưa ra quyết định đầu tư. Với chiến lược đầu tư lâu dài vào các công ty chưa niêm yết trong Nền kinh tế mới (New economy), TVS tập trung vào các cơ hội đầu tư có đội ngũ sáng lập nhiều kinh nghiệm và có mô hình kinh doanh chứng minh được tính khả thi và bền vững.

Năm vừa qua, TVS đã đầu tư vào NamiTech trong vòng Pre-Series A trị giá 2 triệu USD. NamiTech là một doanh nghiệp chuyên sâu lĩnh vực AI (trí tuệ nhân tạo), tập trung phát triển những sản phẩm và dịch vụ đột phá liên quan xử lý tín hiệu âm thanh, giọng nói, sinh trắc học và ngôn ngữ tự nhiên. Sáng lập NamiTech là ông Nguyễn Thành Lâm, ông có 15 năm kinh nghiệm lãnh đạo tại FPT và có khoảng thời gian đảm nhiệm vị trí Giám đốc phòng Phát Triển Ứng Dụng AI tại Viện nghiên cứu VinAI của VinGroup. Song song với khoản đầu tư này, TVS đã tích cực tham gia tài trợ và cố vấn cho các công ty khởi nghiệp trong khuôn khổ của sự kiện quốc tế thường niên InnoEx, cuộc thi đổi mới sáng tạo Qualcomm Vietnam Innovation Challenge, và chương trình SK Startup Fellowship.

Bên cạnh đó, TVS tiếp tục chú trọng vào những hoạt động mang lại giá trị cao cho các công ty trong danh mục của mình, bao gồm nhưng không giới hạn việc hỗ trợ trong quá trình gọi vốn, tuyển dụng nhân sự cấp cao, chuẩn hóa các quy trình vận hành và đóng góp ý kiến về chiến lược phát triển. Trong bối cảnh “mùa đông gọi vốn”, các công ty trong danh mục đã chứng minh được mô hình kinh doanh bền vững và có tiềm năng phát triển cao khi thành công huy động vốn mới từ các nhà đầu tư chất lượng: Nhi Đồng 315 gọi vốn vòng Series B từ Quỹ đầu tư chính phủ Singapore (GIC) – một trong những quỹ đầu tư chính phủ lớn nhất thế giới, MindX gọi vốn vòng Series B từ Quỹ đầu tư Singapore Kaizenvest.

Ngoài ra, với kế hoạch thành lập quỹ đầu tư cho hoạt động đầu tư vốn cổ phần tư nhân, TVS đã tìm hiểu quy trình thành lập quỹ thông qua trao đổi với các đơn vị tư vấn, và bước đầu trình bày ý tưởng với một số nhà đầu tư tiềm năng trong khu vực.



## Kết quả hoạt động Ngân hàng đầu tư

Năm 2023 kết thúc với nhiều biến động diễn ra trên thị trường tài chính, đặc biệt là Thương vụ sáp nhập Credit Suisse và UBS và sự sụp đổ của ngân hàng Silicon Valley. Tại Việt Nam, hoạt động M&A cũng giảm đáng kể. Theo nghiên cứu của KPMG, hoạt động M&A tại Việt Nam ghi nhận mức sụt giảm 23% về giá trị, đạt 4,4 tỷ USD với tổng số thương vụ là 264. Cùng với áp lực mất giá VND, nhà đầu tư nước ngoài tỏ ra khá thận trọng trong các hoạt động M&A của mình tại Việt Nam.

### Các Thương Vụ Đáng Chú Ý của TVS năm 2023

Bất chấp những thách thức bao trùm của thị trường, mặc dù kết quả kinh doanh giảm so với năm trước, TVS đã chứng tỏ chuyên môn và sự nhạy bén, thích ứng khi môi trường thay đổi; minh chứng bằng việc hoàn tất các thương vụ đáng trong năm 2023 sau:

- **Quảng cáo & Phương tiện truyền thông:** TVS đã tư vấn cho Thương vụ M&A trị giá 10 triệu đô, cho thấy năng lực đánh giá cơ hội và thực thi các Thương vụ có giá trị trong bối cảnh đầy biến động của ngành Quảng cáo và Phương tiện truyền thông.
- **Bất động sản:** Chúng tôi đã sắp xếp cho đợt phát hành ra công chúng trị giá 30 triệu đô trong ngành bất động sản, cho thấy thế mạnh của chúng tôi trên thị trường vốn và vai trò thúc đẩy tăng trưởng và phát triển các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng.
- **Giải trí:** Chúng tôi đã hoàn tất Thương vụ phát hành riêng lẻ trong ngành giải trí, thể hiện khả năng của đội ngũ đối với việc hỗ trợ mở rộng và đổi mới lĩnh vực sôi động này, ngay cả khi thời điểm kinh tế không ổn định.

Ngoài ra, với nhận thức tầm quan trọng của tính chuyên nghiệp trong hoạt động IB, TVS đã tổ chức nhiều khóa đào tạo nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ IB. Cụ thể trong năm 2023, chúng tôi đã tổ chức hơn mười khóa đào tạo tập trung vào các lĩnh vực như pháp lý, tài chính và kế toán, chiến lược đầu tư và các kỹ năng mềm liên quan đến tương tác và giao tiếp. Chúng tôi cho rằng các sáng kiến này không chỉ giúp đội ngũ IB nâng cao năng lực định hướng tốt trong môi trường kinh doanh phức tạp, mà còn lan tỏa văn hóa “đào tạo và phát triển” trong nội bộ công ty. Giữ vững vị thế của mình trong ngành IB bằng sự tận tâm hướng tới hoàn hảo và sự phát triển liên tục của đội ngũ là chiến lược xuyên suốt của chúng tôi.

## Kết quả hoạt động Môi giới và dịch vụ chứng khoán

Trái với dự đoán, dòng tiền ngoại không những không trở lại mà còn rút ròng trong năm 2023, khiến cho VNINDEX có một năm khiêm tốn, bất chấp mức lãi suất giảm kỷ lục và Việt Nam - Mỹ nâng mối quan hệ lên mức đối tác chiến lược toàn diện. Hoạt động Môi giới khách hàng cá nhân tại TVS vì thế cũng trầm lắng.

Doanh thu hoạt động Môi giới và dịch vụ chứng khoán sụt giảm 38%, chỉ đạt 40 tỷ đồng, so với mức 64 tỷ đồng của năm 2022. Tuy nhiên, tổng tài sản khách hàng gửi tại TVS lại ghi nhận sự tăng trưởng 16%, từ mức 2.191 tỷ đồng lên mức 2.532 tỷ đồng, cho thấy chúng tôi đã thành công trong việc bảo vệ và phát triển tài sản cho khách hàng trong điều kiện thị trường không thuận lợi.

Trong năm 2023, TVS tiếp tục định hướng phát triển Môi giới ít về lượng, nhưng tinh về chất. Chúng tôi tự hào có đội ngũ Môi giới tư vấn giàu kinh nghiệm, có tiêu chuẩn đạo đức cao, luôn tận tâm phục vụ vì lợi ích của khách hàng. Trong những giai đoạn thị trường không có nhiều cơ hội kiếm lợi nhuận, chúng tôi không đặt mục tiêu doanh thu lên hàng đầu, mà quay về đào tạo và phát triển đội ngũ, xây dựng quy trình; một mặt giúp khách hàng bảo toàn tài sản, mặt khác chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để đón nhận cơ hội khi thị trường hồi phục trở lại.

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 2023



	31/12/2023	31/12/2022	% Thay đổi
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11.575</b>	<b>6.482</b>	<b>79%</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	281	297	-5%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.679	1.632	3%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.377	3.864	91%
Các khoản cho vay	197	107	84%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,525	212	619%
Các khoản phải thu	334	272	23%
Tài sản ngắn hạn khác	182	98	86%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1.954</b>	<b>2.978</b>	<b>-34%</b>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.909	2.933	-35%
Tài sản dài hạn khác	45	45	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.529</b>	<b>9.460</b>	<b>43%</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>11.474</b>	<b>7.692</b>	<b>49%</b>
Vay ngắn hạn	4.315	2.908	48%
Vay dài hạn	84	186	-55%
Nợ phải trả khác	7.075	4.598	54%
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.055</b>	<b>1.768</b>	<b>16%</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	1.513	1.071	41%
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>13.529</b>	<b>9.460</b>	<b>43%</b>

## Tổng tài sản

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tài sản của TVS tăng 43% so với cùng kỳ, chủ yếu đến từ sự tăng trưởng của Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM). Tính tới thời điểm kết thúc năm 2023, giá trị hạng mục tài sản này là 9,27 nghìn tỷ, tăng 37% so với cùng kỳ và chiếm hơn 69% giá trị tài sản.

Cơ cấu tài sản được duy trì hợp lý trong bối cảnh thị trường chứng khoán có nhiều biến động trong năm. Chẳng hạn, các khoản đầu tư HTM (thu nhập cố định) luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản (duy trì khoản 70%); các khoản đầu tư FVTPL duy trì ở mức dưới 20% cơ cấu tài sản, chủ yếu là các cổ phiếu niêm yết có tiềm năng tăng trưởng.





## Nợ phải trả & vốn chủ sở hữu

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ vay của Công ty đạt 4.399 tỷ đồng (42% YoY) và chiếm 38% nợ phải trả. Năm 2023, TVS sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh vốn và các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi và trái phiếu.

## Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	2023	2022
<b>Cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản	85,6%	68,5%
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	14,4%	31,5%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	84,8%	81,3%
Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	15,2%	18,7%
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	2,19%	0,53%
Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	13,17%	2,51%
Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	18,86%	4,27%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	23,52%	5,17%
<b>Khả năng thanh toán</b>		
Chỉ số thanh toán hiện hành	1,03	0,86
Chỉ số thanh toán nhanh	0,98	0,82

## Các hệ số về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) năm nay là 1,03, cải thiện hơn so với năm trước (0,86) cho thấy khả năng thanh toán của Công ty tốt hơn năm trước. Bên cạnh đó, chỉ số thanh toán nhanh là 0,98, tăng mạnh so với cùng kỳ 2022 (0,82) củng cố tích cực cho khả năng thanh toán của công ty.

## Các hệ số về cơ cấu tài sản và vốn

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty duy trì ổn định, trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 15,2%, giảm nhẹ so với năm 2022. Kéo theo đó, tỷ lệ nợ phải trả tăng lên 84,8% năm 2023. Công ty đã gia tăng phần vốn vay ngắn hạn để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh vốn. Các khoản vay mới được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu.

## Các hệ số về khả năng sinh lời

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng mạnh là yếu tố quan trọng giúp các chỉ số tỷ suất lợi nhuận tăng trưởng tốt. Các chỉ số ROA và ROE lần lượt đạt 2,19% và 13,17%, tăng mạnh so với năm 2022. Trong khi đó, biên lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 18,86%, tăng mạnh từ mức 4,27% năm 2022 với lực đẩy mạnh của lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (đạt 23,52% từ mức 5,17% năm 2022).

# TỔ CHỨC NHÂN SỰ



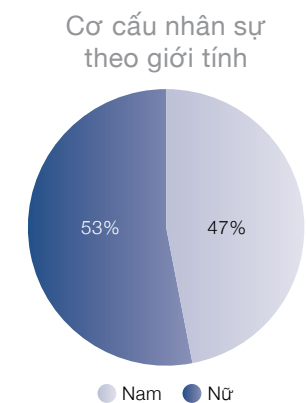
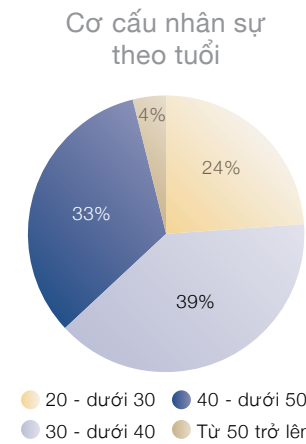
## Hoạt động nhân sự

### Cơ cấu nhân sự

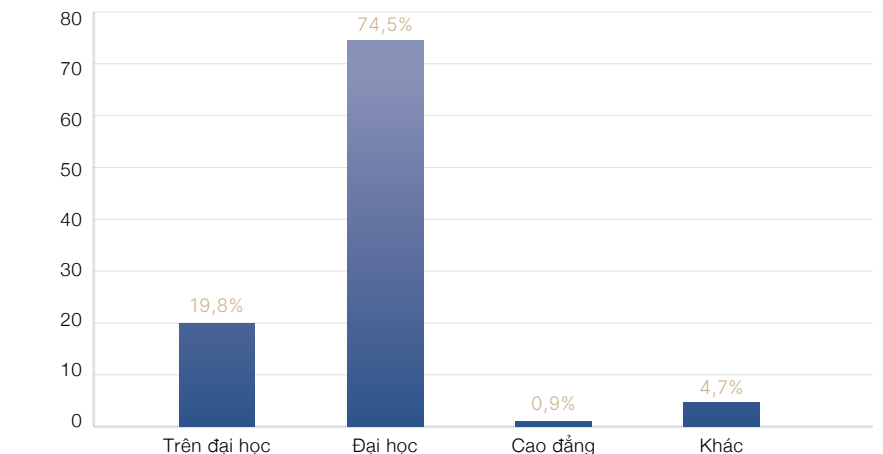
Ở TVS, tuổi của lực lượng lao động rải rác khắp các khung, đặc biệt phân bố tương đối đồng đều trong khoảng từ 23 đến dưới 50 tuổi. Đáng chú ý, nhóm tuổi lao động lớn nhất trong Công ty (gần 40%) là từ 30 đến dưới 40 tuổi. Nhóm lao động này là những người vừa có kinh nghiệm, kỹ năng lại kết hợp với sự sáng tạo, nhanh nhạy, sẵn sàng đương đầu của tuổi trẻ. Cùng với nhóm này, nhóm lao động có độ tuổi từ 40 đến dưới 50 tuổi (33%) tạo thành phần lớn lực lượng lao động của Công ty (hơn 70%). Đây là những người rất dày dặn kinh nghiệm, từng trải nên cực kỳ am hiểu ngành, am hiểu thị trường, có độ nhạy cao, và thường quyết định rất chính xác. Một trong những chiến lược phát triển nhân sự quan trọng của Công ty là kèm cặp, huấn luyện, đào tạo thế hệ trẻ của Công ty, từ đó xây dựng và phát triển đội ngũ kế cận. Theo đó, nhóm có độ tuổi dưới 30 chiếm tỷ trọng không nhỏ trong lực lượng lao động (24%). Chính điều này tạo cho lực lượng lao động của TVS vừa đa dạng vừa cân bằng về tuổi tác, phát huy được hết thế mạnh của từng nhóm lao động, tạo ra một năng lực cạnh tranh đặc biệt của TVS.

Cơ cấu giới tính tại TVS là khá cân đối. Số lao động nữ trong Công ty chiếm 53%, trong khi số lao động nam chiếm 47%. Những con số này là kết quả của định hướng luôn bình đẳng, không phân biệt về giới tính, độ tuổi, màu da, tôn giáo,... trong mọi hoạt động của Công ty.

Đáng chú ý, tỷ lệ nhân sự có trình độ đại học và trên đại học của TVS chiếm 94,3%. Tỷ trọng này cho thấy nguồn nhân lực của Công ty có chất lượng cao, tự tin cung cấp những dịch vụ tốt nhất, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững.



### Cơ cấu nhân sự theo trình độ học vấn







## Tuyển dụng



## Nhận sinh viên thực tập

Năm 2023 là năm TVS đã hoàn thành tốt mục tiêu tuyển dụng 28 nhân sự mới, nâng tổng số nhân sự của Công ty lên 108 người đến 31/12/2023. Hoạt động tuyển dụng này chủ yếu là cho các vị trí mới, phục vụ cho hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

Năm 2023, TVS tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các trường Đại học bao gồm cả các trường trong nước và quốc tế. Trong đó phải kể đến London School of Economics and Political, Science (Anh), Cornell University (Mỹ), National Singapore University để tìm kiếm và tiếp nhận sinh viên thực tập tại các đơn vị kinh doanh mũi nhọn của Công ty. Để đảm bảo quá trình thực tập tại Công ty đạt hiệu quả cao nhất, sinh viên sẽ được tham dự các buổi đối thoại với Công ty, và được tư vấn mang tính gợi mở để chính sinh viên có những định hình về công việc phù hợp với mình trong tương lai. Dựa trên nguyện vọng của mình, sinh viên sẽ được làm các bài kiểm tra để đánh giá kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm trước khi vào thực tập tại Công ty. Kết quả của bài kiểm tra cũng như trong quá trình thực tập, những thế mạnh của sinh viên sẽ được Công ty phát triển, còn những thiếu sót sẽ được Công ty chỉ ra và giúp đỡ khắc phục. Sinh viên thực tập tại tất cả các đơn vị, bộ phận trong Công ty đều có chuyên viên cấp cao được phân công trực tiếp hướng dẫn, đào tạo một cách bài bản và có sự theo dõi, đánh giá của quản lý trực tiếp của đơn vị đó. Sinh viên thực tập tại Công ty được trực tiếp tham gia cùng đội ngũ triển khai dự án, thương vụ của Công ty. Chính cách hướng dẫn, đào tạo thông qua công việc thực tế như vậy đã giúp sinh viên ứng dụng được những kiến thức chuyên môn và tích lũy được kinh nghiệm thực tiễn. Với định hướng đề cao chất lượng cả trong đào tạo sinh viên thực tập, trong năm 2023 Công ty chỉ tiếp nhận 13 sinh viên thực tập. Tất cả số sinh viên này đều có nguyện vọng ở lại Công ty làm việc sau thời gian thực tập. Tuy nhiên, chỉ có 02 vị trí có kế hoạch tuyển dụng. Theo đó, 15,4% số sinh viên thực tập đã trở thành nhân viên chính thức của Công ty. Điều này cũng cho thấy chương trình đào tạo sinh viên thực tập tại Công ty đạt kết quả tốt.



## Đào tạo và phát triển

Tại TVS, tất cả người lao động đều có cơ hội tham dự các khóa học, chương trình huấn luyện, đào tạo do TVS tổ chức đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, chất lượng và hiệu quả; tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao trình độ, kỹ năng cho nhân viên. Năm 2023, tổng chi phí đào tạo của TVS đạt 342 triệu đồng. Xuyên suốt cả năm, công tác huấn luyện, đào tạo luôn đúng thời điểm, theo tiêu chuẩn năng lực, chức danh; theo yêu cầu, quy định của pháp luật và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, và theo nghiệp vụ thực tế tại từng đơn vị và nguồn lực của TVS. Năm 2023 là một năm rất đáng ghi nhận trong công tác đào tạo và phát triển bởi Công ty đã phát huy và xây dựng được một nguồn lực giảng viên nội bộ, tiết kiệm một khoản chi phí đáng kể cho Công ty. Với hình thức đào tạo nội bộ, những cái yếu, cái thiếu của nhân viên được đào tạo rất kịp thời và “trúng đích”. Đến 31/12/2023, số lượng giảng viên nội bộ thường xuyên của Công ty là 12 người, chiếm 11,1% tổng số lao động của Công ty. Đồng thời, các khóa đào tạo bên ngoài luôn được khai thác hiệu quả tối đa.

Trong năm 2023, Công ty đã phát triển cả hoạt động đào tạo trên lớp và huấn luyện tại chỗ. Nội dung chương trình đào tạo đa dạng, bao gồm cả Đào tạo hội nhập, Đào tạo cập nhật kiến thức pháp luật, Đào tạo sản phẩm dịch vụ, Đào tạo Chứng chỉ hành nghề, Đào tạo nghiệp vụ, Đào tạo kỹ năng mềm, và Đào tạo nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý cho Cán bộ quản lý. Những nỗ lực của TVS đã thể hiện sự thành công trong việc đào tạo và phát triển nhằm xây dựng đội ngũ nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn vững vàng, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

- Số khóa đào tạo, huấn luyện: 25
- Tỷ lệ nhân viên được đào tạo: 71,6%
- Số giờ đào tạo trung bình/năm/nhân viên cấp dưới: 16,5
- Số giờ đào tạo trung bình/năm/quản lý: 8,9



## Chính sách phúc lợi cho người lao động

Cho dù tình hình và kết quả kinh doanh qua các năm có thế nào thì TVS vẫn duy trì và thực hiện đầy đủ chính sách phúc lợi cho người lao động.

100% nhân viên được hỗ trợ tiền ăn trưa hàng tháng với mức cao hơn mức trung bình thị trường. Đó là cách TVS thể hiện sự quan tâm đến sức khỏe của người lao động.

100% người lao động được hỗ trợ chi phí tàu xe về thăm quê dịp Tết.

Bên cạnh các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, 100% nhân viên TVS được tham gia bảo hiểm sức khỏe với các quyền lợi rất tốt do công ty bảo hiểm uy tín thuộc top 3 tại Việt Nam cung cấp.

Lao động nữ trước và sau khi sinh con được hưởng các quyền lợi đặc biệt về thời gian làm việc và khám sức khỏe. Lao động nam cũng được nghỉ thai sản để chăm sóc vợ và con mới sinh.

Các chế độ phúc lợi khác bao gồm cả phúc lợi tài chính và phi tài chính đều rất tốt so với các công ty khác. Chế độ nghỉ phép hàng năm của Công ty nằm trong top tốt nhất thị trường. Những phúc lợi như quà sinh nhật nhân viên, quà sinh nhật Công ty, quà nhân Ngày Quốc tế Phụ nữ, quà Tết Thiếu Nhi, quà Trung Thu, quà cưới cho nhân viên, tiền tang chế,... mang lại niềm vui, sự sẻ chia cho cả nhân viên TVS và gia đình họ.

Chính sách nổi bật nhất của TVS là việc thành lập các câu lạc bộ yoga, thể thao với huấn luyện viên chuyên nghiệp. Những hoạt động này giúp nhân viên giải tỏa căng thẳng và hiểu nhau hơn.

Hoạt động ấn tượng nhất trong năm là chuyến du lịch teambuilding và chương trình cuối năm đều được chuẩn bị chu đáo, mang lại nhiều niềm vui và sự gắn kết. Đặc biệt người lao động có cơ hội trải nghiệm dịch vụ chất lượng cao.

Nhờ những chế độ này, các thành viên TVS gắn kết với Công ty thêm chặt chẽ vì họ hiểu rằng TVS không chỉ chú ý đến thu nhập mà còn cả sức khỏe và khía cạnh cảm xúc của họ; không chỉ quan tâm đến nhân viên mà còn cả gia đình họ.



## Văn hóa doanh nghiệp

Đối với TVS, nhân viên là tài sản đặc biệt quan trọng và vô giá. Công ty đề cao sức mạnh tập thể, xây dựng văn hóa doanh nghiệp năng động, chuyên nghiệp nhằm tối đa hóa cơ hội làm việc, cống hiến, chứng tỏ và phát triển bản thân của nhân viên nhằm mang lại ích cho cả Công ty và người lao động. TVS tự hào là nơi làm việc của những nhân tài bởi mọi thành tích và đóng góp của người lao động đều được ghi nhận, đánh giá cao và khen thưởng xứng đáng. Đồng thời, Công ty cũng chú trọng phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ có trình độ, trách nhiệm, tận tâm và sẵn sàng hành động vì sự nghiệp chung.

Với triết lý này, TVS xây dựng chính sách quản lý và kinh doanh hướng đến phát triển nguồn nhân lực hạnh phúc, thấu hiểu, quan tâm, chia sẻ và lan tỏa hạnh phúc đến khách hàng, nhà đầu tư, gia đình, bạn bè và cộng đồng. Đó là yếu tố gắn kết các thành viên trong Công ty với nhau và khiến họ gắn bó với TVS.



## Môi trường và điều kiện làm việc

TVS đặc biệt chú trọng đầu tư vào nguồn nhân lực, nỗ lực xây dựng môi trường làm việc lý tưởng giúp nhân viên phát huy tối đa năng lực và đóng góp vào thành tựu chung của Công ty.

Tại TVS, nhân viên có cơ hội bình đẳng để làm việc và đóng góp, trải nghiệm và học hỏi trong môi trường làm việc chuyên nghiệp và cởi mở. Công ty đã thành công trong việc thu hút nhân tài với mong muốn phát triển sự nghiệp và đưa Công ty trở thành ngân hàng thương mại tiên phong và đáng tin cậy nhất tại Việt Nam.



# HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ - CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TVS



Chuyển đổi số là nền tảng hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng và đạt được những thành tựu tài chính đáng chú ý ở các lĩnh vực và các vùng lãnh thổ khác nhau. Bằng cách chuyển đổi các hệ thống cổ điển thành cấu trúc công nghệ linh hoạt, TVS hướng tới gia tăng lợi thế cạnh tranh, nhằm hỗ trợ sự tăng trưởng và phát triển bền vững.



**Bà Nguyễn Thanh Thảo**  
Thành viên HĐQT và TGD



Công cuộc chuyển đổi số đang phát triển nhanh chóng trên thế giới và bao gồm cả Việt Nam, TVS nhận ra tầm quan trọng của việc đáp ứng nhu cầu của một thế hệ người tiêu dùng ưu tiên số hóa và đã đặt ra, triển khai một chiến lược chuyển đổi số.

Tầm nhìn của chúng tôi trong những năm tới rất rõ ràng và đầy tham vọng: Tận dụng sự linh hoạt và sáng tạo của một startup công nghệ trong khi vẫn duy trì đội ngũ nhân sự vượt trội của một ngân hàng đầu tư hàng đầu Việt Nam. Để hiện thực hóa tầm nhìn này, ban lãnh đạo của chúng tôi đã lấy cảm hứng từ cả các đối tác toàn cầu và các nhà lãnh đạo công nghệ hàng đầu về công nghệ, nhằm mục đích xây dựng công cuộc chuyển đổi số với những hiểu biết sâu sắc về những tiến bộ công nghệ. Mục tiêu của chúng tôi là gia tăng sự hài lòng của khách hàng bằng cách đơn giản hóa các thao tác và nỗ lực tích hợp hoạt động của chúng tôi với hành trình đầu tư của khách hàng.

Chúng tôi sẽ tối ưu hóa công nghệ số để phù hợp và dễ tiếp cận hơn cho khách hàng của mình, đồng thời đảm bảo môi trường an toàn, đơn giản và hiệu quả hơn cho nhân viên của chúng tôi. Hành trình chuyển đổi số này, kéo dài nhiều năm, sẽ trang bị cho chúng tôi một cơ sở hạ tầng số hóa toàn diện và hiệu quả.

## **Mục tiêu chính của Sáng kiến Chuyển đổi số tại TVS:**

### **1) Tháo bỏ các rào cản truyền thống giữa các phòng ban để tối ưu hóa và nâng cao hiệu quả**

TVS đang mở rộng khả năng và dịch vụ của mình thông qua áp dụng mô hình hoạt động lấy nền tảng làm trung tâm. Cách tiếp cận này, chuẩn hóa sản phẩm và mô hình hoạt động, nhằm mục tiêu tăng cường sự hợp tác, phối hợp và hiệu quả giữa các phòng ban.

### **2) Tối đa hóa việc sử dụng Dữ liệu, Công nghệ và Trí tuệ nhân tạo (AI)**

TVS đang tích hợp AI, Khoa học dữ liệu và Công nghệ vào tất cả các khía cạnh hoạt động của mình để thúc đẩy đổi mới kỹ thuật số. Chiến lược của chúng tôi là kết hợp giữa việc tối ưu công nghệ cùng với nguồn nhân lực vượt trội của mình để phục vụ tốt nhất khách hàng ở cả Việt Nam và trên toàn cầu. Hơn nữa, các công cụ phân tích dữ liệu nâng cao và công cụ hỗ trợ ra quyết định sẽ cải thiện hoạt động kinh doanh, giám sát nghiệp vụ, quản trị rủi ro và hỗ trợ Bộ phận Nhân sự trong việc giữ chân nhân tài.





# 03

## Kế hoạch kinh doanh 2024

Môi trường kinh doanh 2024	40
Kế hoạch kinh doanh 2024	44

# MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2024

## Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu



### Kinh tế vĩ mô thế giới – Các NHTW sẽ bắt đầu hạ lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế

Theo các dự báo, lãi suất cao trong năm 2023 sẽ tiếp tục duy trì và kéo dài trong những tháng đầu năm 2024, và điều này sẽ tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và thu nhập của người dân trên thế giới. Nhiều NHTW đã phát đi tín hiệu giảm lãi suất, tuy nhiên kỳ vọng việc giảm lãi suất sẽ bắt đầu sớm nhất từ nửa cuối năm 2024 (2H2024).

Theo đánh giá, triển vọng kinh tế của nền kinh tế lớn sẽ hồi phục không đồng pha và tùy theo thời điểm hạ lãi suất:

- Tại Mỹ, dự báo FED sẽ bắt đầu hạ lãi suất từ cuối Quý 2 hoặc đầu Quý 3, 2024; đồng thời tăng trưởng GDP cả năm 2024 dự báo đạt mức 2,4%.
- Trung Quốc sẽ tiếp tục hạ lãi suất trong Quý 1, 2024 để hỗ trợ thị trường bất động sản và cải thiện tình trạng giảm phát đang diễn ra. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm 2024 có thể đạt mức 4,4 - 4,5%.
- Tại châu Âu, dự báo cho rằng sẽ có 1 lần hạ lãi suất với mức 0,5%, tuy nhiên GDP của khu vực này vẫn ở mức 0,5% do tác động tiêu cực từ nền lãi suất cao và các xung đột địa chính trị từ các khu vực lân cận.

Theo đánh giá nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tại các nước lớn như Mỹ và Trung Quốc sẽ hồi phục trong năm 2024, từ đó, tình hình hoạt động xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang các thị trường này được cải thiện. Đối với khu vực Châu Âu, triển vọng kinh tế sẽ vẫn ở mức thấp khi nền kinh tế bị tác động tiêu cực đến từ nền lãi suất cao và các xung đột địa chính trị tiếp tục kéo dài.

Chi tiêu	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
	Mỹ	Trung Quốc	Châu Âu	Thế Giới	Mỹ	Trung Quốc	Châu Âu	Thế Giới	Mỹ	Trung Quốc	Châu Âu	Thế Giới
GDP (%)	3,3	5,2	0,5	2,6	2,4	4,4	0,5	2,7	2,8	5,4	1	3,1
Lạm Phát (%)	2,9	0,3	2,9	6,8	3,3	0,5	3	5,8	3,5	1	3,2	2,6
PMI	47,9	49	44,4	49	51	53	47,5	50,5	53	54	50	52
Xuất Khẩu (%)	-0,2	-4,6	-3,6	N/A	2,6	2,5	0,7	N/A	3	3,2	1,2	N/A
Nhập Khẩu (%)	-0,2	-5,5	-0,8	N/A	2,9	3	1	N/A	3,2	3,6	1,6	N/A
Lãi suất (%)	N/A	N/A	N/A	N/A	4,5	2,5	4,25	N/A	3,5	2	3	N/A

Nguồn: Bloomberg, TVS Research

## Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam

Chính phủ đặt ra mục tiêu GDP trong năm 2024 sẽ đạt 6 - 6,5%. Động lực tăng trưởng của nền kinh tế sẽ đến từ việc tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tài khóa và tiền tệ, cùng với sự phục hồi của hoạt động xuất nhập khẩu. Chúng tôi cho rằng sự phục hồi nhu cầu về tiêu dùng và sản xuất tại Mỹ và Trung Quốc sẽ thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu hàng hóa và Việt Nam sẽ được hưởng lợi khi xu hướng này tăng trở lại trong 2H2024.

### Các chính sách nới lỏng về tiền tệ sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2024

Bước vào năm 2024, chúng tôi tin rằng Chính phủ sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các chính sách nới lỏng tài khóa và tiền tệ, với các động lực chính sau:

- **Áp lực tỷ giá giảm.** Dự báo cho rằng FED sẽ bắt đầu cắt giảm lãi suất từ Q3 2024, từ đó có thể giúp giảm bớt áp lực tỷ giá trong nước
- **Lạm phát được kiểm soát tốt.** Dự báo lạm phát trong năm 2024 sẽ được kiểm soát ở mức 3,6% YoY, thấp hơn so với mục tiêu chính phủ
- **Chính phủ vẫn sẽ ưu tiên hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.** Chúng tôi cho rằng đây là giai đoạn phục hồi nền kinh tế, do đó tăng trưởng tín dụng và duy trì mặt bằng lãi suất thấp sẽ vẫn được ưu tiên

Với chính sách tiền tệ mở rộng nêu trên, kỳ vọng sẽ cải thiện nền kinh tế trong năm 2024. Các rào cản của chính sách tiền tệ trong năm 2023 sẽ giảm bớt trong

năm 2024 gồm (1) nhu cầu tiêu dùng thế giới và nội địa phục hồi, giúp thúc đẩy nhu cầu tín dụng phục vụ sản xuất và xuất khẩu, (2) việc Luật Đất đai sửa đổi đã được thông qua khiến chúng tôi kỳ vọng vướng mắc pháp lý các dự án BĐS sẽ dần được tháo gỡ, giúp thị trường bất động sản phục hồi từ Quý 4, 2024.

Theo đó, NHNN sẽ có sự chủ động hơn trong điều chỉnh lãi suất huy động để phù hợp với điều kiện kinh tế năm 2024, đặc biệt khi FED nhiều khả năng sẽ giảm lãi suất trong năm nay. Chúng tôi kỳ vọng NHNN sẽ duy trì lãi suất điều hành ở mức thấp, nhưng sẽ không giảm thêm khi mà mặt bằng chung lãi suất huy động đã được các NHTM điều chỉnh xuống thấp

### Các động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP

Động lực tăng trưởng	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Bán lẻ	●			●		●	●
Xuất khẩu	●	●	●	●		●	●
Đầu tư công		●		●	●		
FDI	●			●	●	●	●

### Các chỉ số vĩ mô quan trọng của Việt Nam

Chỉ báo	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2023	2024F	2025F
Tăng trưởng GDP thực	%YoY	7,0%	2,9%	2,6%	8,0%	5,1%	5,8%	6,5%
Lạm phát tổng thể	%YoY	2,8%	3,2%	1,8%	3,2%	3,3%	3,6%	3,5%
Tăng trưởng bán lẻ hàng hoá & dịch vụ	%YoY	12,1%	2,3%	-7,8%	22,8%	9,3%	11,0%	14,0%
Tăng trưởng xuất khẩu	%YoY	8,5%	7,0%	19,0%	10,4%	-4,5%	9,0%	13,0%
Tăng trưởng nhập khẩu	%YoY	7,1%	3,7%	26,5%	8,0%	-8,7%	12,0%	14,0%
Tăng trưởng giải ngân đầu tư công	%YoY	7,1%	34,7%	-7,9%	19,8%	21,2%	-2,5%	3,0%
Tăng trưởng FDI thực hiện	%YoY	6,7%	-2,0%	-1,2%	13,5%	3,5%	11,0%	15,0%
Tăng trưởng tín dụng	%YoY	10,8%	13,6%	12,2%	13,6%	14,2%	13,8%	14,0%
Lãi xuất điều hành	VND	6,0%	4,0%	4,0%	6,0%	4,5%	4,5%	4,5%
USD/VND	%	23.025	23.228	23.232	22.932	23.425	23.776	24.130
Dự trữ ngoại hối	tỷ USD	78,3	94,8	109,4	86,5	89,0	100,0	110,0

### Kinh tế vĩ mô Việt Nam – Xuất nhập khẩu đóng góp chính vào tăng trưởng kinh tế năm 2024

Năm 2024, hoạt động xuất khẩu được kỳ vọng tăng trưởng đạt 9% YoY nhờ nhu cầu ở các thị trường lớn hồi phục. Điều này giúp hoạt động bán lẻ hồi phục 11% YoY theo sau các hoạt động sản xuất, qua đó thu nhập và chi tiêu của người dân tăng trở lại.

Lạm phát dao động quanh mức 3,6% YoY. Một số yếu tố có thể làm gia tăng áp lực lên lạm phát như giá điện bán lẻ, giá các mặt hàng do Nhà nước cung cấp như Y tế, Giáo dục, ...



## Dự báo thị trường tài chính Việt Nam 2024

Mặt bằng lãi suất tiếp tục duy trì ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm (1H2024)

**Lãi suất huy động có thể tiếp tục giảm trong 1H2024.** Việc dự báo nhu cầu tín dụng chưa thể hồi phục mạnh trong nửa đầu năm 2024 khiến chúng tôi cho rằng lãi suất huy động có thể giảm thêm 50 – 100 bps tại một số ngân hàng.

**Ngoài ra, lãi suất cho vay sẽ điều chỉnh theo xu hướng của lãi suất huy động.** TVS cho rằng lãi suất cho vay bình quân sẽ giảm 50 -100 bps theo xu hướng giảm của lãi suất huy động trước khi tăng nhẹ trở lại khi nhu cầu tín dụng mạnh hơn vào cuối năm 2024.



Dự báo tỷ giá sẽ tăng khoảng 1,0 – 2,0% trong năm 2024

**Chúng tôi cho rằng tỷ giá sẽ tăng trung bình khoảng 1,0% - 2,0% trong năm 2024 khi NHNN vẫn duy trì chính sách tiền tệ mở rộng.** Áp lực lên tỷ giá, theo quan điểm của chúng tôi, sẽ giảm dần trong năm 2024 khi FED thực hiện việc cắt giảm lãi suất kể từ Quý 3, 2024. Ngoài ra, NHNN, thông qua nhiều công cụ điều hành lãi suất, sẽ giữ tỷ giá ổn định trong năm 2024.

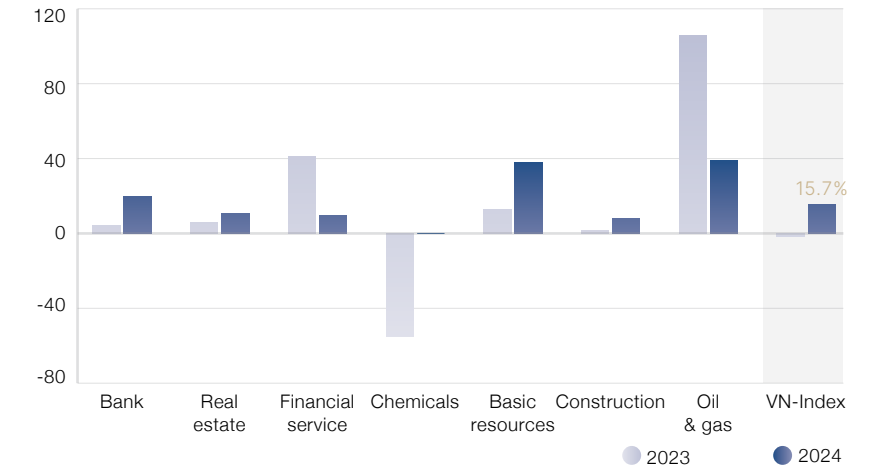
Dòng vốn FDI tiếp tục được giải ngân vào thị trường Việt Nam

Trong năm 2024, chúng tôi dự đoán sẽ có nhiều dòng vốn đổ vào thị trường hơn, đến từ cả nhà đầu tư ngoài nước bên cạnh từ các nhà đầu tư trong nước. Chúng tôi kỳ vọng nguồn vốn nước ngoài sẽ quay trở lại Việt Nam nhờ kế hoạch cắt giảm lãi suất từ các ngân hàng trung ương toàn cầu và sự suy yếu của đồng USD, khiến các thị trường như Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn. Ngoài ra, chúng tôi dự đoán các nhà đầu tư Thái Lan sẽ tái gia nhập thị trường sau khi giải quyết xong chương trình thuế thu nhập cá nhân mới của họ. Trong nước, chúng tôi kỳ vọng mặt bằng lãi suất sẽ duy trì ở mức thấp trong thời gian dài, điều này sẽ khuyến khích đầu tư vào thị trường chứng khoán. Ngoài ra, chúng tôi dự đoán mức tăng trưởng thu nhập hai con số của các công ty niêm yết vào năm 2024. Một số lĩnh vực sẽ đặc biệt được hưởng lợi từ các chỉ số kinh tế vĩ mô tích cực. Ví dụ, bất động sản được cho là sẽ dẫn cải thiện nhờ môi trường lãi suất thấp, các chính sách hỗ trợ của chính phủ, sự ra đời của luật mới và sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

Bên cạnh đó, khả năng hồi phục nền kinh tế thế giới trong thời gian tới sẽ đem lại những tín hiệu tích cực đối với hoạt động xuất nhập khẩu, và còn hỗ trợ tăng trưởng của ngành bán lẻ. Đồng thời, nền kinh tế thế giới hồi phục cùng với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cũng là yếu tố giúp cho dòng vốn FDI giải ngân vào thị trường Việt Nam tăng trưởng ổn định trong tương lai. Thực tế cho thấy, năm 2023 với sự phục hồi nhẹ, vốn FDI vào Việt Nam đã tăng đáng kể; cụ thể vốn FDI đăng ký và giải ngân lần lượt đạt 36,6 tỷ USD (+32,1% YoY) và 23,2 tỷ USD (+3,5% YoY).



Chúng tôi kỳ vọng vào sự tăng trưởng lợi nhuận của nhóm ngành vốn hóa lớn, đóng góp 15,7% cho tăng trưởng VN-Index



Cùng với triển vọng nâng hạng thị trường từ cận biên lên mới nổi trong những năm tới thông qua việc ưu tiên triển khai hệ thống giao dịch chứng khoán KRX trong nửa đầu năm 2024 và sau đó là thành lập Đối tác trung tâm để đủ điều kiện tham gia FTSE Russell (tổ chức hàng đầu thế giới về phân hạng thị trường) sẽ thu hút đáng kể vốn nước ngoài vào thị trường chứng khoán. TVS tin rằng Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của dòng tiền đầu tư tài chính.



Định giá P/E VN-Index hiện tại vẫn thấp trong trung hạn

Định giá thị trường năm 2024 có xu hướng tăng phản ánh triển vọng tích cực hơn của nền kinh tế. Ngoài ra, lãi suất thấp cũng sẽ giúp dòng tiền chảy vào thị trường, từ đó giúp VN-Index có mức định giá cao hơn. Vì vậy, chúng tôi cho rằng mức P/E mục tiêu 15x là hợp lý cho triển vọng này. Dữ liệu của Bloomberg cũng cho thấy VN-Index đang giao dịch ở mức hấp dẫn với P/E 2024F là 12,2x, so với các nước trong khu vực như Thái Lan (16,7x), Indonesia (15,5x), Malaysia (14,6x) và Philippines (12,1x).

Định giá P/E Vn-index hiện tại vẫn thấp trong trung hạn, và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư





# KẾ HOẠCH KINH DOANH 2024

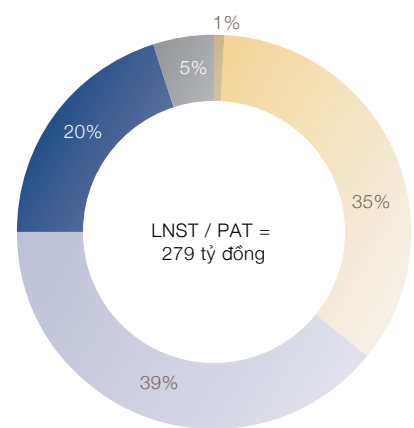


## Kế hoạch kinh doanh chung của TVS

Với sứ mệnh là định chế tài chính kết nối các cơ hội đầu tư chất lượng với các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước, TVS sẽ tiếp tục phát triển các hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình, luôn nỗ lực đầu tư có kỷ luật trên cơ sở dự đoán thị trường, tìm kiếm nhiều cơ hội tối đa hóa lợi nhuận cho khách hàng và đẩy mạnh các hoạt động tư vấn thoái vốn và huy động vốn, tập trung tìm kiếm các thương vụ chất lượng trong lĩnh vực liên quan đến Fintech, Y tế, Giáo dục, Thương mại điện tử,...

Năm 2024, HĐQT đề xuất kế hoạch kinh doanh năm với lợi nhuận sau thuế đạt 279 tỷ đồng, trong đó:

- Khối Quản lý quỹ kỳ vọng kết quả kinh doanh đạt 97,2 tỷ đồng.
- Khối đầu tư cổ phiếu, đầu tư thu nhập cố định tiếp tục đóng góp lợi nhuận ổn định lần lượt là 109,6 tỷ đồng và 54,5 tỷ đồng.
- Môi giới đặt mục tiêu lợi nhuận là 15.4 tỷ.



Kế hoạch kinh doanh năm 2024

- Ngân hàng đầu tư
- Quản lý quỹ
- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư thu nhập cố định
- Môi giới

## Kế hoạch kinh doanh theo bộ phận

### Hoạt động Tự doanh & Quản lý quỹ

TVS cho rằng năm 2024 sẽ là một năm tích cực cho thị trường chứng khoán Việt Nam nhờ: chính sách tiền tệ nới lỏng ở các nền kinh tế lớn, sự hồi phục kinh tế trong nước và các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

- Hầu hết các thành viên trong Ủy ban Thị trường mở Liên bang Mỹ dự kiến sẽ có 03 lần giảm lãi suất trong năm 2024 từ 5,25 - 5,5% xuống 4,5 - 4,75%. Quyết định nới lỏng chính sách tiền tệ của Mỹ được kỳ vọng sẽ giảm áp lực lên tỷ giá và giúp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể duy trì lãi suất thấp trong năm 2024.
- Nền lãi suất thấp sẽ kích thích xu hướng dịch chuyển dòng tiền đầu tư vào thị trường chứng khoán giúp tăng thanh khoản cho thị trường. Đồng thời, lãi suất cho vay giảm cũng giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí lãi vay và phát triển kinh doanh, dẫn đến mức tăng trưởng lợi nhuận cho toàn thị trường ước tính là 18% năm 2024.
- Tuy nhiên, môi trường lãi suất thấp đặt ra thách thức cho bộ phận đầu tư thu nhập cố định. Lãi suất huy động giảm do thanh khoản cao. Cơ hội đầu tư rất hạn chế, đặc biệt khi thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn trầm lắng.
- Nền kinh tế sẽ được hỗ trợ bởi các nguồn vốn mới thông qua đầu tư công và vốn đầu tư nước ngoài. Vốn phân bổ cho đầu tư công giai đoạn 2021-2025 là 2,870 nghìn tỷ đồng, tăng 43,5% so với giai đoạn trước. Thêm vào đó kỳ vọng dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ tăng lên sau khi nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược với Hàn Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản.
- Định giá thị trường đang ở mức chiết khấu 20% so với PE và PB trung bình 05 năm sau khi giảm mạnh 33% trong năm 2022 và chỉ phục hồi 12% năm 2023.
- Chính phủ đang tích cực hỗ trợ nâng cấp thị trường chứng khoán Việt Nam từ Cận Biên lên Mới Nổi năm 2025. Ra mắt hệ thống KRX là ưu tiên hàng đầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tiếp theo là thành lập Đối tác bù trừ thanh toán trung tâm để đủ điều kiện tham gia FTSE Russell, thu hút nguồn vốn nước ngoài đáng kể vào thị trường chứng khoán.

**TVS tin rằng thị trường chứng khoán sẽ tăng trưởng tích cực vào năm 2024, TVS đặt mục tiêu hiệu suất đầu tư đạt 25%. Chiến lược của TVS là tập trung vào các lĩnh vực được hưởng lợi từ nền lãi suất thấp, ưu tiên các doanh nghiệp đầu ngành có nền tảng cơ bản vững chắc và tiềm năng tăng trưởng tốt.**







## Khối nguồn vốn

**Định hướng phát triển sản phẩm tư vấn nguồn vốn hướng tới khách hàng doanh nghiệp** – Thấu hiểu những khó khăn của thị trường và với mong muốn tối đa hóa lợi ích cho các đối tác của TVS, bao gồm cả các doanh nghiệp và định chế tài chính, Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục phát triển các sản phẩm tư vấn quản trị nguồn vốn theo định hướng sau:

- Tiếp tục mở rộng danh mục đối tác theo hướng trở thành cầu nối giữa: các định chế tài chính lớn, trong và ngoài nước, với xếp hạng tín nhiệm cao; và các đối tác doanh nghiệp có tình hình tài chính, kinh doanh tốt được thẩm định bởi chính đội ngũ chuyên gia của TVS
- Tư vấn cấu trúc và tái cấu trúc vốn phù hợp với thực tế và nhu cầu của doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm nguồn vốn giá tốt với mục tiêu “giảm 20% chi phí tài chính cho doanh nghiệp”.
- Phát triển sản phẩm tư vấn kinh doanh nguồn vốn hướng tới nhóm khách hàng doanh nghiệp, theo đó khách hàng thực hiện đầu tư vào các sản phẩm có thu nhập cố định, quản trị rủi ro và cấu trúc nguồn vốn theo mô hình tư vấn của TVS, với mục tiêu “tăng 20% lợi ích tài chính” cho khách hàng so với sản phẩm tiền gửi có cùng kỳ hạn và xếp hạng tín nhiệm tương đương.

**Mục tiêu tài chính** – Bên cạnh các kết quả đã đạt được, Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục đặt mục tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng các năm tới đạt mức trên 15%/năm, thông qua việc kết hợp giữa quản lý nguồn vốn và quản lý danh mục đầu tư vào các tài sản tài chính có thu nhập cố định (fixed income) và các sản phẩm cấu trúc kỳ hạn và cấu trúc lãi suất.

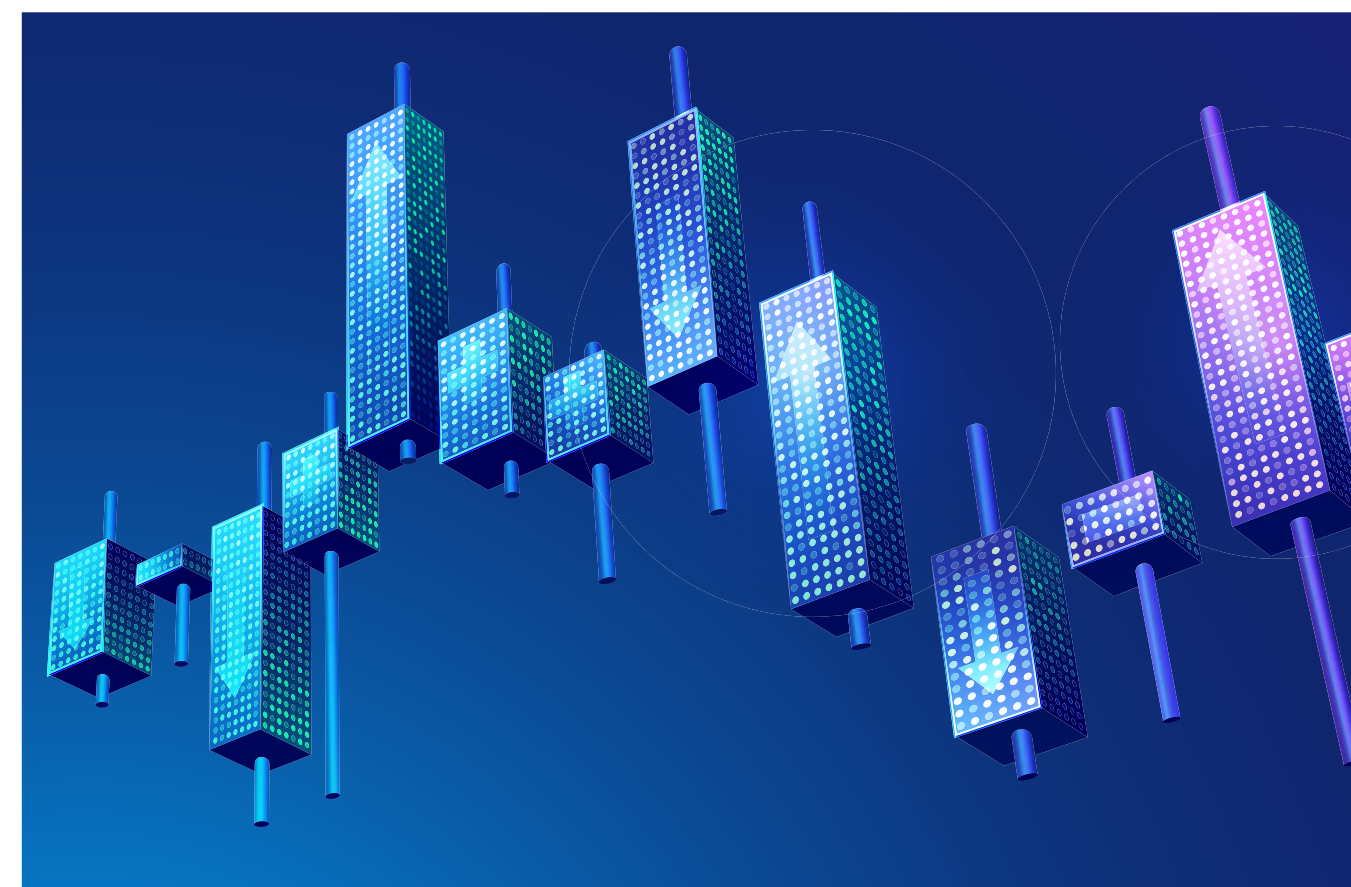
## Khối đầu tư công ty tư nhân

Khả năng Mỹ giảm lãi suất khi lạm phát được kiểm soát trong năm 2024 là động lực để dòng vốn ngoại trở lại thị trường Việt Nam. Ngoài ra, với chính sách không tăng lãi suất điều hành nội địa, cùng dự báo phục hồi tiêu dùng và xuất khẩu, tình hình kinh doanh tại Việt Nam dự kiến bước đầu khởi sắc trong năm tới. Các điều kiện này sẽ giúp thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo trong nước, từ đó giúp TVS thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp vào các công ty khởi nghiệp ở giai đoạn tăng trưởng.

TVS tiếp tục chiến lược đầu tư vào các công ty tư nhân trong giai đoạn Pre-Series A và Series A với quy mô đầu tư từ 1-5 triệu USD. TVS sẽ tập trung vào các mô hình kinh doanh mang tính bền vững cao và có khả năng giải quyết vấn đề cốt lõi của các ngành truyền thống. Một số lĩnh vực mới TVS đang hướng đến bao gồm: Climate-tech (công nghệ xanh), Martech (kết hợp giữa Tiếp thị và Công nghệ), Ứng dụng AI (trí tuệ nhân tạo) và Robotics (robot cơ khí).

Song song với việc đầu tư mới, TVS dự kiến giải ngân tiếp tục vào các công ty trong danh mục hiện tại và tiếp tục hỗ trợ các công ty sau đầu tư. Bên cạnh đó, TVS tiếp tục chuẩn hóa quy trình đầu tư nội bộ, và mở rộng mạng lưới trong hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam.





## Ngân hàng đầu tư

Bất chấp tình hình suy thoái chung, một số lĩnh vực vẫn nổi lên là tâm điểm thu hút sự quan tâm của cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Bất động sản, hàng tiêu dùng, dịch vụ tài chính và chăm sóc sức khỏe là những ngành nghề được chú ý nhiều nhất, báo hiệu sự chuyển hướng chiến lược sang các lĩnh vực được coi là ổn định hoặc có tiềm năng tăng trưởng dài hạn. Sự thay đổi này nhấn mạnh việc tìm kiếm khả năng phục hồi và tính bền vững trong các lựa chọn đầu tư khi thị trường vượt qua các giai đoạn biến động.

Năm 2023 là một năm đầy thách thức đối với hoạt động ngân hàng đầu tư, với xu hướng đầu tư thận trọng và chiến lược đánh giá lại các cơ hội đầu tư. Sự sụt giảm trong hoạt động mua bán sáp nhập cho thấy tâm lý dè dặt và nhu cầu thẩm định kỹ lưỡng trong thị trường đầy biến động. Tuy nhiên, điều này cũng mở ra cơ hội đầu tư chiến lược trong các ngành thể hiện khả năng phục hồi tốt và tiềm năng tăng trưởng bền vững.

Trong thời gian tới, những người tham gia thị trường phải đánh giá các lựa chọn đầu tư của mình một cách linh hoạt, đầy đủ và có chiến lược. Khả năng thích ứng với các thay đổi liên tục của thị trường, xác định các cơ hội mới nổi và giảm thiểu rủi ro sẽ rất quan trọng trong việc điều hướng những bất ổn phía trước.

**Tóm lại, mặc dù năm 2023 đặt ra nhiều thách thức nhưng cũng mang lại những bài học quý giá về tính bền bỉ, về việc lập kế hoạch chiến lược và về tầm quan trọng của việc tập trung vào các lĩnh vực góp phần tăng trưởng và ổn định kinh tế lâu dài. Trong năm 2024, chúng tôi vẫn cam kết tận dụng những hiểu biết sâu sắc, kiến thức chuyên môn và mạng lưới của mình để nâng cao giá trị cho khách hàng và các bên liên quan, đồng thời định vị bản thân một cách chiến lược trong một thị trường toàn cầu đang phát triển nhanh chóng.**

## Khối Môi giới và dịch vụ chứng khoán

Hướng tới năm 2024, tuy nền kinh tế vẫn còn rất nhiều khó khăn, nhưng chúng tôi tin rằng đây là năm bản lề để Việt Nam “dọn đường” đón nhận các cơ hội lớn, thị trường chứng khoán vì thế sẽ có nhiều khởi sắc. Đây sẽ là thời điểm để TVS vươn mình phát triển trong mảng môi giới khách hàng cá nhân, trên những nền tảng đã được xây dựng và củng cố từ năm 2023.

**Đẩy mạnh phát triển đội ngũ** - Phát triển đội ngũ Môi giới tư vấn đầu tư là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm 2024, nằm trong chiến lược phát triển đã được chuẩn bị từ gần 2 năm trước. TVS xác định không tham gia vào cuộc đua thị phần vốn rất cạnh tranh với sự tham gia của các công ty chứng khoán có lợi thế nguồn vốn rẻ, hay các công ty chứng khoán công nghệ mới nổi. Chúng tôi tập trung vào thế mạnh của mình, một công ty chứng khoán với lịch sử 18 năm phát triển không ổn ào ở mảng khách hàng cá nhân, nhưng hiệu quả hoạt động ở mảng ngân hàng đầu tư, tự doanh và quản lý quỹ luôn thuộc nhóm top đầu thị trường. Chúng tôi hướng đến tuyển dụng những chuyên gia tư vấn tư vấn và quản lý tài sản có trình độ và tiêu chuẩn đạo đức cao, luôn lấy việc phát triển tài sản bền vững cho khách hàng là trọng tâm. Chúng tôi cam kết một môi trường làm việc đủ thách thức, được xây dựng trên tinh thần hợp tác chia sẻ, phát triển lâu bền, để nhân sự an tâm đồng hành phát triển cùng TVS.

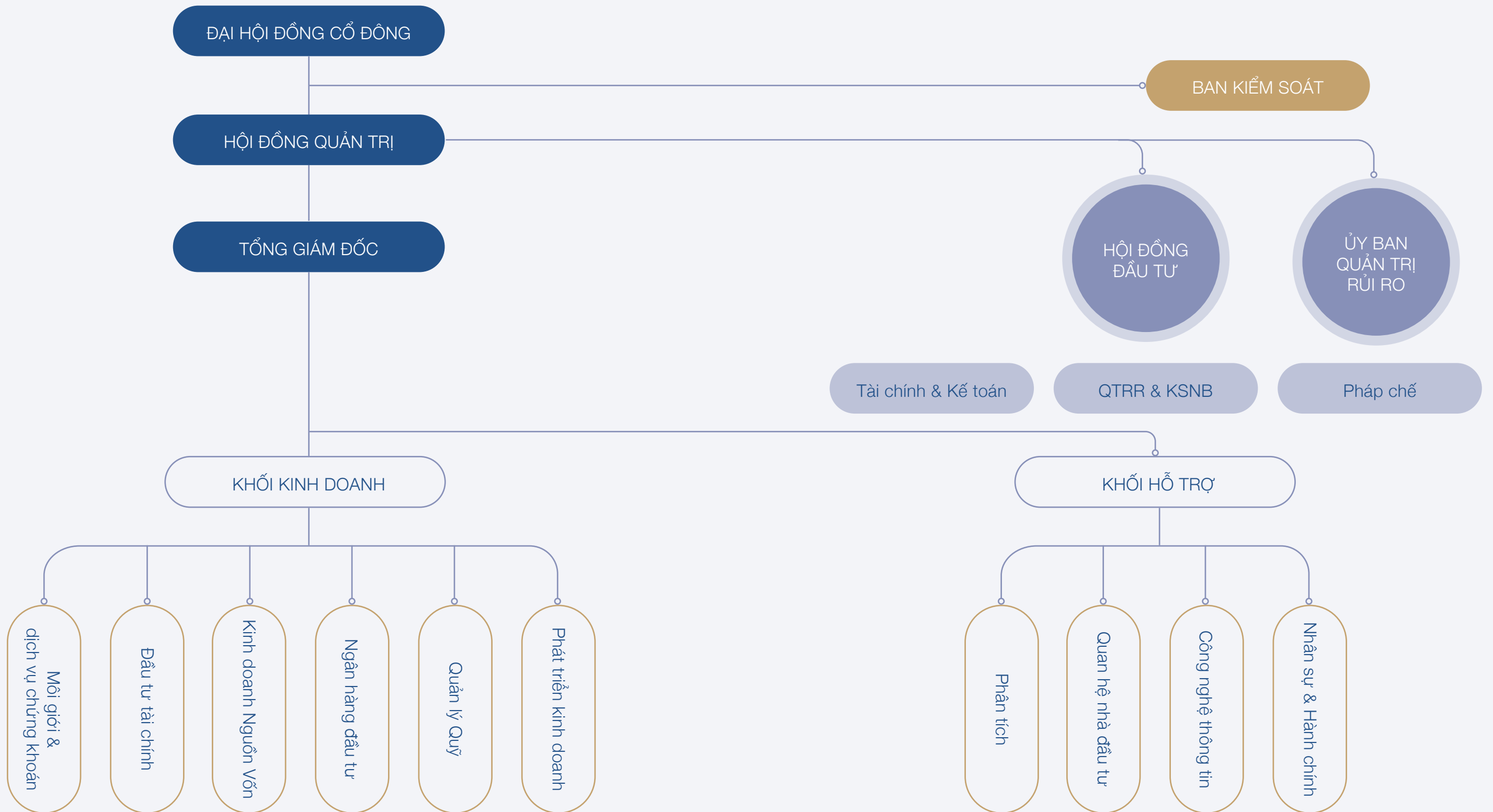
**Xây dựng sự khác biệt trong hoạt động tư vấn** - Xác định xu hướng phí giao dịch sẽ chuyển dịch dần về 0, chúng tôi định hướng xây dựng mảng khách hàng cá nhân lấy chất lượng tư vấn là trung tâm. TVS đặt việc gia tăng chất lượng tài sản cho khách hàng lên hàng đầu nên các chính sách kinh doanh sẽ dành nhiều ưu đãi dành cho các khách hàng đầu tư giá trị. Đội ngũ tư vấn đầu tư của TVS sẽ giúp khách hàng hiểu và lựa chọn các chiến lược đầu tư phù hợp với khẩu vị rủi ro của mình, tùy thuộc đặc điểm của thị trường từng giai đoạn. Đằng sau đội ngũ tư vấn còn có sự hỗ trợ của hàng loạt các bộ phận, trong đó có đội ngũ Phân tích thị trường, giúp định hướng chiến lược đầu tư cho cả năm và sẵn sàng ứng biến với các kịch bản của thị trường.

Cải tiến và xây dựng các công cụ, nền tảng thông minh - Công cuộc chuyển đổi số đã và đang diễn ra mạnh mẽ tại TVS, giúp chúng tôi có năng lực xây dựng các công cụ hỗ trợ thông minh dành cho khách hàng cũng như đội ngũ tư vấn đầu tư. Chúng tôi tin rằng nền tảng tri thức và kinh nghiệm đầu tư của đội ngũ TVS, với sự hỗ trợ của công nghệ số, sẽ được cộng hưởng, lan toả và mang đến thành công. Những khuyết điểm về mặt nền tảng, hệ thống hỗ trợ giao dịch cũng đã được chúng tôi nhận diện xử lý. Năm 2024 sẽ chứng kiến sự thay da đổi thịt của TVS về hệ thống và sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng. Chúng tôi tin tưởng và cam kết sẽ chuyển mình, làm tốt và làm tốt hơn nữa trong 2024 và các năm tới, giúp khách hàng tận dụng cơ hội để gia tăng tài sản, xây dựng tài chính thịnh vượng.





# CƠ CẤU TỔ CHỨC





# DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



## NGUYỄN TRUNG HÀ

Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị

Ông Hà là một trong những người sáng lập TVS và hiện là Chủ tịch HĐQT công ty. Với danh mục đầu tư của hơn 30 công ty trong nước, ông được công nhận là chiến lược gia nổi bật với nhiều kinh nghiệm đầu tư giai đoạn đầu vào các doanh nghiệp Start-Up tại Việt Nam. Trước TVS, ông là người sáng lập FPT vào năm 1988 và đảm nhiệm vị trí tư vấn Chiến lược của công ty trong nhiều năm. Ông cũng là người sáng lập Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) chi nhánh Hà Nội, hiện là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất Việt Nam.



## TERENCE TING

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Terence gia nhập công ty từ năm 2021 với tư cách là Phó Chủ tịch để lãnh đạo mảng đầu tư mạo hiểm vào các công ty công nghệ. Ông là thành viên độc lập của TVS. Trước khi làm việc cho TVS, ông đồng lãnh đạo doanh nghiệp đầu tư cổ phần tư nhân Tybourne Capital ở Hồng Kông, và vẫn đang là Cố vấn cho Tybourne. Ông có 11 năm làm việc tại Goldman Sachs ở Hồng Kông, lãnh đạo nhóm đầu tư cổ phần tư nhân và tập trung đầu tư tăng trưởng ở Trung Quốc, Đài Loan và trên các thị trường được chọn ở Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam. Ông Terence lấy bằng Cử nhân và Thạc sĩ tại Đại học Cornell ở Hoa Kỳ.



## PHẠM HỒNG HẢI

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Hải tham gia vào Hội Đồng Quản Trị của TVS vào năm 2022. Ông là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị. Ông Hải gia nhập HSBC vào năm 1995 và trở thành người Việt Nam đầu tiên từng được bổ nhiệm làm Giám đốc phòng kinh doanh vốn và ngoại hối vào năm 2004 và làm Giám đốc khối dịch vụ tài chính toàn cầu (GB&M) vào năm 2012, đồng thời ông cũng là Tổng Giám đốc người Việt đầu tiên của ngân hàng HSBC.



## ĐINH THỊ HOA

Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Hoa là một trong những người sáng lập của TVS và hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị. Bà cũng là người sáng lập và Chủ tịch của Tập đoàn Galaxy, một trong những tập đoàn truyền thông, giải trí và giáo dục lớn và thành công nhất tại Việt Nam. Ngoài ra, bà là một thành viên của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Cổ phần Thương mại Á Châu (ACB). Bà sở hữu bằng Cử nhân từ Viện Quan hệ Quốc tế Moscow tại Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh từ Harvard Business School tại Hoa Kỳ.



## NGUYỄN THANH THẢO

Thành viên HĐQT & Tổng giám đốc

Bà Thảo gia nhập TVS từ năm 2007. Bà là Giám đốc điều hành Văn phòng TVS tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008 và là Tổng Giám đốc của TVS từ năm 2013. Trước TVS, bà là Chuyên viên phân tích tài chính cấp cao tại Ameriquest Capital Holdings, một trong những công ty cho vay thế chấp lớn nhất tại Mỹ. Trước đó, bà là Giám đốc Văn phòng Pháp lý của Liebovitz & Do, một công ty luật có trụ sở tại California, Hoa Kỳ. Bà lấy bằng Cử nhân Đại học Ngoại giao Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ở California, Hoa Kỳ.



## NGUYỄN NAM SƠN

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Sơn tham gia HĐQT TVS từ năm 2010. Ông là thành viên HĐQT độc lập. Trước khi thành lập Vietnam Capital Partners (quỹ và ngân hàng đầu tư của ông) vào năm 2009, ông là Giám đốc Điều hành kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Đầu tư của Citigroup Việt Nam. Trước đó, ông là giám đốc ngân hàng đầu tư của Salomon Brothers và Citigroup trong 14 năm, trong đó có 5 năm ở New York và 8 năm ở Hồng Kông, nơi ông là Giám đốc mảng Công nghệ, Truyền thông, Viễn thông Châu Á. Ông lấy bằng Cử nhân tại Đại học Colorado và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của Trường Kinh doanh Harvard ở Hoa Kỳ.



## PHAN MINH TÂM

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Tâm tham gia HĐQT TVS từ năm 2010. Ông là thành viên HĐQT độc lập. Ông cũng là Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành của Simple Tech Investment Holding Group (STI), tập đoàn đầu tư và điều hành nhiều lĩnh vực kinh doanh trên các lĩnh vực truyền thông, ô tô, giáo dục, công nghệ và nhân sự. Ông là một trong những người sáng lập Công ty Cổ phần Quảng cáo Trực tuyến 24H, một trong những công ty quảng cáo trực tuyến hàng đầu tại Việt Nam. Ông tốt nghiệp Cử nhân Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.



## NGUYỄN THÀNH NAM

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nam tham gia HĐQT TVS từ năm 2019. Ông là Thành viên HĐQT độc lập. Ông hiện là Cố vấn Sáng tạo cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị FPT và Phó Chủ tịch Khối Giáo dục FPT. Trước đó, ông là một trong những người sáng lập FPT và là cựu TGD FPT Software. Ông cũng thành lập FUNIX, trường đại học trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam. Ông lấy bằng Cử nhân và Tiến sĩ tại Đại học Tổng hợp Moscow ở Nga.



## BÙI THỊ KIM OANH

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Oanh tham gia HĐQT TVS từ những ngày đầu và là thành viên Ban Đầu tư của TVS. Bà đã có 20 năm kinh nghiệm quản lý quỹ tại Vietnam Equity Fund, Finansa Vietnam Fund và New Finasa Vietnam Balanced Fund. Trước đó, bà đã làm việc cho Tổng Công ty Bảo hiểm Quốc gia Bảo Việt trong 8 năm. Bà lấy bằng Cử nhân Đại học Humbolt ở Đức và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Học viện Công nghệ Châu Á ở Thái Lan.



# DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



**NGUYỄN THANH THẢO**  
Tổng Giám đốc

Bà Thảo đảm nhiệm vai trò là Tổng Giám đốc TVS từ năm 2013 và là Giám đốc Chi nhánh văn phòng TPHCM từ năm 2009. Trước khi gia nhập TVS, bà là một Chuyên viên Tài chính Cấp cao tại Ameriquest Capital Holdings, một trong những công ty cho vay thế chấp lớn nhất tại Hoa Kỳ. Trước đó, bà từng làm Giám đốc Văn phòng Pháp lý cho Liebovitz & Do, một công ty luật có trụ sở tại California, Hoa Kỳ. Bà lấy bằng Cử nhân Đại học Ngoại giao Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ở California, Hoa Kỳ.



**NGÔ NHẬT MINH**  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Nhật Minh có bằng Kỹ sư Toán Ứng dụng (BAC+5) tại INSA Toulouse (Cộng hoà Pháp) và bằng Thạc sĩ cao cấp (BAC+6) về Tài chính tại Toulouse Business School và ISAE (Cộng hoà Pháp). Trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của TVS, ông đã có hơn 14 năm kinh nghiệm công tác tại Châu Âu và Châu Á cho các tập đoàn đa quốc gia trong Fortune Global 500 và fintech startups trong nước tại nhiều vị trí khác nhau như Trưởng phòng Tài chính, Giám đốc Tài chính quốc gia, Giám đốc điều hành.

Ông đã tích lũy được thành công trong từng nhiệm vụ được giao như Quản trị rủi ro toàn cầu, Quản lý tài chính và quản lý đầu tư dự án tại Châu Á, Quản lý nguồn vốn tập trung (cash pooling) tại Pháp, Quản lý hoạt động M&A tại Châu Âu và Bắc Mỹ, cũng như trực tiếp thực hiện các thương vụ vốn nợ và vốn chủ (ECM và DCM) tại Châu Âu.



**TÔ QUỐC TUẤN**  
Giám đốc tài chính,  
kiêm Kế toán trưởng

Ông Tuấn có bằng ACCA, CPA Úc, Cử nhân Kế toán và Kiểm toán tại Đại học Kinh tế TP. HCM và Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại. Ông cũng hoàn thành bằng MBA tại Học viện Kinh doanh Úc. Ông Tuấn có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và tài chính kế toán trong và ngoài nước. Trước khi gia nhập TVS vào năm 2022, ông là đã từng làm Giám đốc Tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Maybank.





# BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023



Năm 2023, Hội đồng quản trị (HDQT) có 9 thành viên, trong đó có 4 thành viên độc lập. HDQT luôn thực hiện vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo, quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty theo định hướng của Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ), Điều lệ công ty và tuân thủ luật pháp Việt Nam. Trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHCĐ thông qua, HDQT triển khai chi tiết theo đúng vai trò và trách nhiệm của mình được quy định trong Quy chế hoạt động của HDQT, và thẩm quyền được ĐHCĐ ủy quyền, cụ thể:

- Triển khai đầy đủ chính sách quản trị công ty, chỉnh sửa Điều lệ, quy chế hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển và đảm bảo về luật pháp.
- Triệu tập các cuộc họp HDQT định kỳ và bất thường thông qua thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ, giám sát thực hiện các hoạt động kinh doanh qua từng giai đoạn, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thị trường hoặc những thay đổi từ các cơ quan hữu quan. Qua đó, HDQT cam kết đảm bảo lợi ích cho khách hàng, các đối tác Công ty, đạt được lợi nhuận tối đa cho Cổ đông và quyền lợi tốt nhất cho Người lao động.
- HDQT đưa ra định hướng, thực hiện chỉ đạo, giám sát thường xuyên hoạt động của Ban lãnh đạo. Các tiểu ban trực thuộc HDQT có nhiệm vụ tham vấn, rà soát các chính sách, chiến lược và tình hình thực hiện các hoạt động đầu tư và quản trị rủi ro của công ty.
- HDQT thực hiện công bố thông tin các Nghị Quyết theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo sự minh bạch, công khai của công ty chứng khoán đại chúng.

HDQT giám sát các hoạt động quản lý, kinh doanh được thực hiện bởi Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua các cuộc họp thường kỳ và thực hiện kiểm tra khi cần thiết để đảm bảo việc quản lý và hoạt động của Tổng Giám đốc tuân thủ các Nghị

quyết của ĐHCĐ và HDQT. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, Tổng Giám đốc báo cáo HDQT về các hoạt động kinh doanh (đầu tư, môi giới, tự doanh, tư vấn tài chính), và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh (quản lý vận hành, tài chính kế toán, nhân sự, công nghệ thông tin và quản trị rủi ro).

Trong năm 2023, HDQT TVS đã tổ chức 15 cuộc họp để thảo luận về các vấn đề sau:

- Thông qua ký kết và thực hiện hợp đồng với các bên liên quan trong năm 2023.
- Tái bổ nhiệm Tổng Giám đốc.
- Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc.
- Tăng vốn điều lệ.
- Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2023.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm 2023.
- Phương án phát hành trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu.
- Phát hành ESOP.
- Hủy bỏ nội dung bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Thù lao cho HDQT và Ban Kiểm soát năm 2023.
- Góp vốn, mua cổ phần thành lập CTCP Camellia Wealth.
- Các vấn đề khác về quản trị công ty.

Hoạt động giám sát của HDQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 trình ĐHCĐ phê duyệt.
- Tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được ĐHCĐ thông qua.
- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động quản trị công ty, tập trung vào công tác quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ, chủ động rà soát hệ thống, đảm bảo an toàn.
- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tại các mảng nghiệp vụ trọng yếu, phù hợp với định hướng, chiến lược kinh doanh.
- Tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và công tác quản trị.

## Hội đồng đầu tư

**Hoạt động của Hội đồng đầu tư trong năm 2023:**

- Rà soát và cập nhật định hướng chiến lược đầu tư.
- Phát triển và cập nhật các tiêu chí đầu tư.
- Quyết định vốn đầu tư & phân bổ nguồn vốn đầu tư.
- Quyết định và chịu trách nhiệm trước HDQT về các khoản đầu tư, thanh lý các khoản đầu tư theo hạn mức hiện hành.
- Tham mưu cho ĐHCĐ, HDQT đối với các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ.

**Hội đồng đầu tư gồm 1 Chủ tịch và 5 thành viên sau:**

- Ông Terrence Ting - Chủ tịch
- Ông Nguyễn Trung Hà - Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa - Thành viên
- Bà Nguyễn Thanh Thảo - Thành viên
- Bà Bùi Thị Kim Oanh - Thành viên
- Ông Phạm Hồng Hải - Thành viên

## Ủy ban Quản trị rủi ro

**Hoạt động của Ủy ban Quản trị rủi ro (QTRR) trong năm 2023:**

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của Quy chế, quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành. Qua đó, Ủy ban QTRR đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với HDQT về việc điều chỉnh, thay đổi chính sách.
- Tư vấn và giám sát Bộ phận QTRR vận hành Khung quản trị rủi ro.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của hoạt động trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng từ thị trường, nền kinh tế.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định các phương án xử lý rủi ro trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

**Hội đồng của Ủy ban QTRR gồm 2 thành viên:**

- Ông Nguyễn Trung Hà - Chủ tịch
- Bà Nguyễn Thanh Thảo - Thành viên



# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



## Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

HDQT đã kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát, thông qua kiểm soát nội bộ, để nắm rõ tình hình hoạt động của công ty, từ đó có những tư vấn thiết thực hỗ trợ Ban Điều hành hoàn thành tốt các kế hoạch đề ra. Căn cứ theo Điều lệ, Quy chế, Quy định, Nghị quyết, phân công phân nhiệm đã ban hành, HDQT giao quyền cho Ban Điều hành quyết định công việc kinh doanh hàng ngày đồng thời tổ chức thực hiện các quyết định, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của ĐHCĐ và HDQT giao cho. HDQT nhận định Ban Điều hành trong năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán và luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ Điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ.

HDQT đánh giá cao những nỗ lực của tất cả các bộ phận của công ty trong hoạt động kinh doanh và đầu tư khi đối mặt với tất cả những thách thức, khó khăn mà thị trường tài chính năm 2023 mang lại.

# THÙ LAO & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH của HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát



## Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2023	2022
Lương và thù lao	4.899.472.727	2.205.563.636
Trong đó:		
Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.649.472.727	2.205.563.636
Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.750.000.000	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	300.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hoa	250.000.000	-
- Ông Phạm Hồng Hải	200.000.000	-
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Nam Sơn	200.000.000	-
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	200.000.000	-
- Ông Phan Minh Tâm	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Thành Nam	200.000.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	500.000.000	-



# BAN KIỂM SOÁT

Số	Tên	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại 31/12/2023
1	Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	0,01%
2	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	0,29%
3	Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	0,00%

## Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã được mời và tham dự các cuộc họp ĐHCĐ thường niên và bất thường, tham dự các cuộc họp ĐHCĐ định kỳ, tham dự một số cuộc họp chiến lược của Ban Điều hành Công ty về kế hoạch kinh doanh và tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh. Ban Kiểm soát đã được cung cấp đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Tổng giám đốc theo đúng diễn biến hoạt động của Công ty để kiểm tra, giám sát kịp thời nhằm đảm bảo các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông.

Năm 2023, Ban Kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều Lệ TVS, Quy chế quản trị nội bộ và quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, góp phần cùng Ban Điều hành TVS triển khai kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHCĐ”) thông qua.

## Giám sát và kiểm tra năm 2023

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát nhận định HĐQT và Ban Điều hành TVS đã triển khai và thực hiện nghiêm chỉnh tất cả những Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2023 trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán, luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Trong quá trình kiểm soát định kỳ cũng như đột xuất trong năm 2023, Ban Kiểm Soát không phát hiện được các trường hợp bất thường nào gây thiệt hại cho cổ đông từ các thành viên của HĐQT và Ban Điều hành.

### Kết quả thực hiện năm 2023

Tình hình kinh tế năm 2023 đã có những chuyển biến tích cực hơn so với năm 2022, nhưng vẫn còn nhiều thách thức, bao gồm các sự kiện kinh tế và địa chính trị cả trong và ngoài nước. Các sự kiện bất lợi này đã có những ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế, thị trường tài chính tại Việt Nam.

Trong bối cảnh khó khăn của năm 2023, HĐQT và Ban Điều hành của TVS đã thường xuyên theo dõi sát sao những diễn biến của thị trường để kịp thời điều hướng TVS vượt qua được các biến động đôi khi dồn dập và nguy hiểm. Và cuối cùng đã đưa được TVS “vượt bão cập bến tương đối nguyên vẹn” với kết quả lợi nhuận tích cực so với những công ty khác cùng ngành.

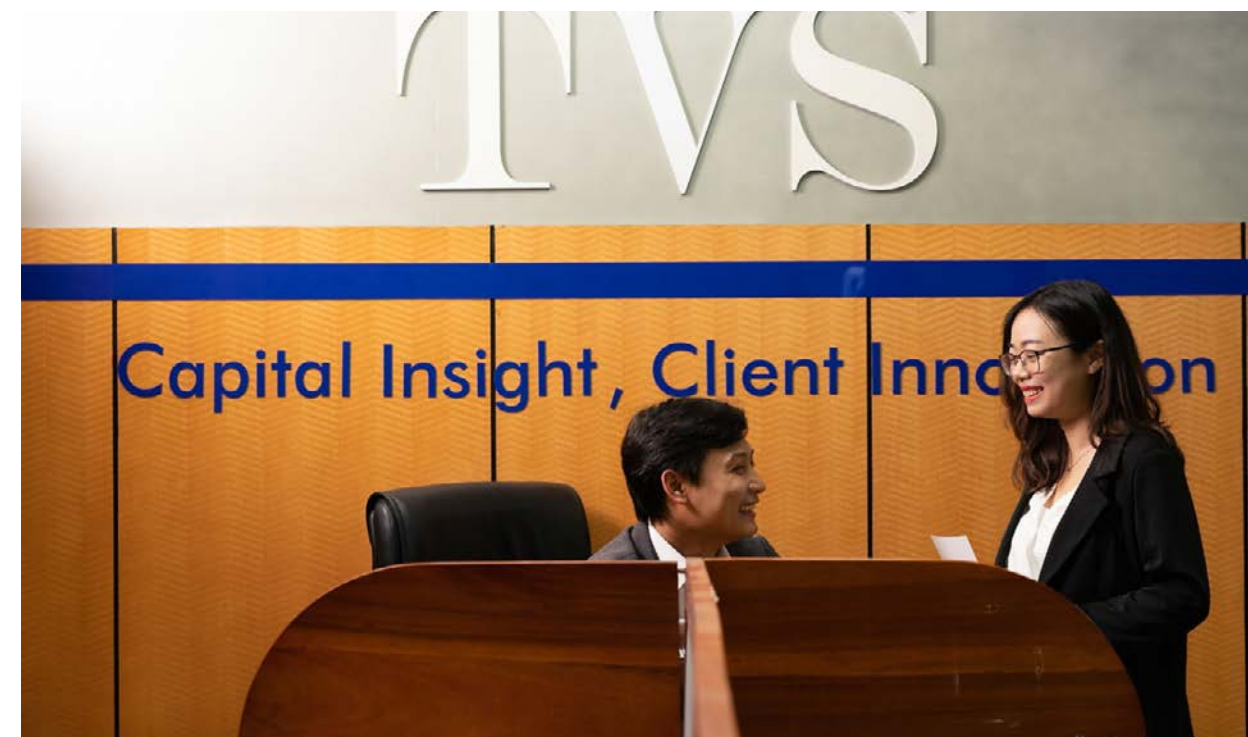
TVS kết thúc năm 2023 với 252 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, đạt 111% kế hoạch (226,8 tỷ đồng) và tăng 472% so với năm 2022.

Trong năm vừa qua, bên cạnh những nỗ lực để hoàn thành mục tiêu doanh thu và lợi nhuận, TVS đã tập trung xây dựng và hoàn thiện công tác quản trị công ty thông qua các việc (1) tuyển dụng và đào tạo, (2) xây dựng và chuẩn hóa các quy chế, quy trình hoạt động, tăng cường công tác quản trị rủi ro và (3) xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược chuyển đổi số.

TVS của quý cổ đông đã một lần nữa khẳng định là một công ty chứng khoán niêm yết rất an toàn, đáng tin tưởng và kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.



# ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HĐQT & BAN ĐIỀU HÀNH NĂM 2023



## Nhận xét về hoạt động của HĐQT

- Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức 15 cuộc họp thông qua hình thức tập trung và lấy ý kiến bằng văn bản, thông qua 22 Nghị quyết nhằm giải quyết các vấn đề trọng yếu của Công ty.
- HĐQT có sự thay đổi về việc Bà Hoa từ nhiệm vị trí phó chủ tịch HĐQT và Ông Phạm Hồng Hải được bổ nhiệm vị trí phó chủ tịch HĐQT.
- Ban Kiểm soát nhận định HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, triển khai và thực hiện nghiêm chỉnh nghị quyết của ĐHCĐ năm 2023.

## Nhận xét về hoạt động của Ban Điều hành

- Xuyên suốt năm 2023, Ban Điều hành đã thực hiện triển khai các nghị quyết của HĐQT và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn được giao, thể hiện đúng tinh thần trách nhiệm cần có.
- Đặc biệt, với một năm 2023 nhiều biến động về tình hình kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính Thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng, Ban Điều hành đã ưu tiên nâng cao công tác quản trị rủi ro, triển khai và liên tục giám sát các rủi ro trọng yếu và các chỉ số cảnh báo rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh nguồn vốn, dịch vụ tài chính và các hoạt động đầu tư.
- Năm 2023, TVS đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước kiểm tra định kỳ các hoạt động các năm 2021, 2022, 2023. Nhìn chung TVS tuân thủ quy định pháp luật trừ lỗi chậm công bố thông tin nghị quyết Nghị quyết số 10012023-02/NQ-HĐQT ngày 10/01/2023.

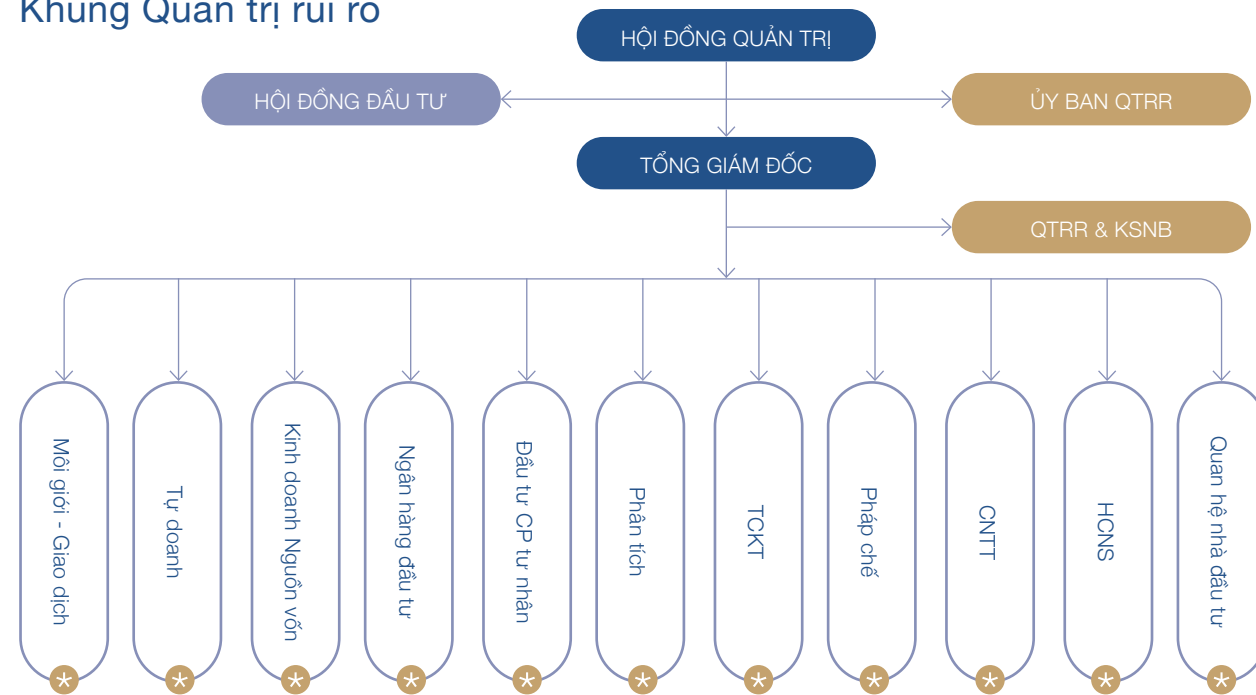


# QUẢN TRỊ RỦI RO

Hiệu được tầm quan trọng của Quản trị rủi ro đối với hoạt động của Công ty chứng khoán, TVS đã xây dựng và triển khai áp dụng Khung Quản trị rủi ro từ năm 2014 và đã mang lại nhiều giá trị lớn giúp công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Hệ thống Quản trị rủi ro được xây dựng dựa trên các Quy định pháp lý hiện hành tại Việt Nam (Quyết định 105/QĐ-UBCK về việc ban hành quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán) và các chuẩn mực, thông lệ Quản trị rủi ro quốc tế (ISO31000, COSO ERM).

## Khung Quản trị rủi ro



\* Đại diện/ Điều phối viên về QTRR; hỗ trợ công tác rủi ro tại Khối/ Phòng và báo cáo cho chủ sở hữu rủi ro là Trưởng Khối/ Phòng

Quản trị rủi ro là một quy trình theo dõi và đánh giá liên tục, khép kín và lặp đi lặp lại. Tại TVS, công tác này được thực hiện định kỳ và đột xuất khi có sự kiện bất thường xảy ra.

Công ty đã xây dựng/ thực hiện:

- Chính sách rủi ro
- Sổ tay hướng dẫn vận hành hệ thống Quản trị rủi ro (Cơ cấu tổ chức, Vai trò trách nhiệm, Cơ chế báo cáo...)
- Quy trình Quản trị rủi ro
  1. Quy trình xây dựng Thước đo rủi ro
  2. Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro hàng quý
  3. Quy trình Báo cáo cập nhật tình hình kế hoạch hành động
  4. Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro đột xuất
  5. Quy trình theo dõi chỉ số cảnh báo rủi ro (KRIs)
- Mức độ chấp nhận rủi ro và Thước đo rủi ro
- Đào tạo thường xuyên về Quản trị rủi ro đến tất cả các nhân viên công ty

Hệ thống Quản trị rủi ro tại TVS được vận hành bởi tất cả các nhân sự, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Các khối kinh doanh, khối hỗ trợ và Phòng Kiểm soát nội bộ & Quản trị rủi ro.

## 5 bước chính trong quá trình vận hành hoạt động quản trị rủi ro

- 1 THIẾT LẬP NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ RỦI RO**

Thấu hiểu bối cảnh kinh doanh, phong cách quản trị và ứng xử với rủi ro của Công ty.

Thiết lập khẩu vị rủi ro, thước đo rủi ro tương quan với chiến lược kinh doanh và xây dựng các tiêu chí để đánh giá rủi ro.
- 2 NHẬN DIỆN, PHÂN TÍCH & ĐO LƯỜNG RỦI RO**
  - Nhận diện rủi ro & nguyên nhân gây ra rủi ro
  - Các hoạt động kiểm soát đang áp dụng
  - Hậu quả mà rủi ro có thể gây ra
  - Tần suất rủi ro có thể xảy ra
  - Xếp hạng rủi ro
- 3 XỬ LÝ RỦI RO**
  - Nhận diện, đánh giá và lựa chọn phương án xử lý rủi ro
  - Thực hiện kế hoạch hành động để quản lý rủi ro
- 4 GIÁM SÁT & RÀ SOÁT**
  - Việc giám sát và xem xét sẽ được thực hiện xuyên suốt các bước trong quy trình quản trị rủi ro nêu trên.
  - Công ty cần xem xét trạng thái rủi ro, mức độ hiệu quả của các biện pháp xử lý rủi ro, chiến lược và cách thức triển khai kiểm soát. Rủi ro và mức độ hiệu quả của các biện pháp kiểm soát rủi ro cần được thường xuyên cập nhật và xem xét lại để xác định xem liệu có cần phải điều chỉnh thứ tự ưu tiên các rủi ro theo những thay đổi của môi trường hoạt động hay không.
- 5 TRUYỀN THÔNG & THAM VẤN**

Truyền thông và tham vấn rủi ro với các bên liên quan chính là bước xem xét quan trọng của quy trình quản trị rủi ro. Truyền thông và tham vấn rủi ro có thể xem như là một cuộc đối thoại trực tiếp giữa các cổ đông về sự hiện hữu, bản chất, trạng thái, tầm nghiêm trọng hay mức độ chấp nhận được của rủi ro.

Các nỗ lực thông tin nên tập trung vào tham vấn hơn là thông tin một chiều từ người ra quyết định đến các bên liên quan, đặc biệt là những bên liên quan ngoài công ty.



## Công tác quản trị các rủi ro trọng yếu tại TVS



### Hoạt động Quản trị rủi ro tại TVS trong năm 2023

Năm 2023, hoạt động Quản lý rủi ro của TVS đã hoàn thành các nhiệm vụ liên quan nhằm hỗ trợ tốt nhất cho việc đạt được mục tiêu chiến lược của Công ty.

Bên cạnh các hoạt động nâng hoàn thiện công tác quản trị rủi ro như:

- Cập nhật và nâng cấp Khung Quản lý rủi ro
- Thực hiện chương trình đào tạo liên quan đến công tác quản lý rủi ro toàn diện
- Xây dựng và truyền tải văn hóa rủi ro đến toàn thể nhân viên Công ty

Công ty đã chú trọng tập trung hướng đến việc tích hợp Quản lý rủi ro chuyên sâu vào các hoạt động trọng yếu nhằm gia tăng kiểm soát hiệu quả các rủi ro và duy trì hoạt động bền vững, với các hoạt động tiêu biểu đối với các rủi ro trọng yếu sau:

#### Rủi ro thị trường

Với hơn 50% khoản đầu tư của chúng tôi vào cổ phiếu niêm yết, đầu tư tiền gửi, cho vay ký quỹ, đang đối mặt với các biến động thị trường như biến động về lãi suất, giá cổ phiếu, có thể do tình hình thị trường, có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ, chính sách vĩ mô của Chính phủ Việt Nam hoặc của các nước liên quan khác, có thể do những biến động về địa chính trị như tình hình bất ổn trên Biển Đông, có thể do các yếu tố như dịch bệnh, thảm họa tự nhiên, chiến tranh cũng như những quy định pháp lý khác.

Khi lãi suất và giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến, có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Chúng tôi hạn chế rủi ro thị trường này bằng cách chỉ đầu tư vào những cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt trong giai đoạn tăng trưởng của chúng. Chúng tôi cũng có một hội đồng đầu tư giám sát các quyết định về quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra, Phòng Quản trị Rủi ro giám sát các phê duyệt đầu tư và quản lý các khoản lỗ thông qua hệ thống báo cáo hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng.

#### Nghiệp vụ đầu tư tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi/ kỳ phiếu/ trái phiếu/ cho vay ký quỹ

TVS thực hiện quản trị rủi ro tín dụng thông qua phân tích chặt chẽ chất lượng tài sản và xếp hạng tín dụng của khách hàng dựa trên các tiêu chí thanh khoản của công ty trước khi đưa ra quyết định cho vay. Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ

ngoài hạn mức, Hội đồng đầu tư/ Tổng Giám đốc/ Ủy Ban Quản trị rủi ro phải phê duyệt trước khi triển khai.

Đồng thời, TVS cũng triển khai cơ chế xây dựng hạn mức vay thấu chi với nhiều ngân hàng để duy trì song song với hoạt động tiền gửi, vừa đảm bảo duy trì khả năng thanh toán, vừa linh hoạt hóa sử dụng vốn, vừa phòng tránh rủi ro tín dụng do các hợp đồng tiền gửi luôn luôn có cơ chế rút thấu chi linh hoạt. Trong suốt 17 năm hoạt động, TVS không phát sinh khoản tiền gửi nào bị mất khả năng thanh toán. Thành tựu này đã thể hiện hiệu quả QTRR tín dụng rất cao tại TVS.

Nhằm dự đoán trước các rủi ro biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện các đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, rủi ro hệ thống của thị trường, các thay đổi trong quy định pháp lý, chính sách của Chính phủ liên quan tới từng nhóm ngành cụ thể, các vấn đề địa chính trị, các vấn đề về kinh tế và thương mại thế giới, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh có thể ảnh hưởng tới thị trường hay ảnh hưởng tới các nhóm ngành cụ thể một cách định kỳ hoặc đột xuất khi xảy ra các sự kiện, để từ đó có những điều chỉnh phù hợp trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ.

Trong năm 2023, TVS đã kiểm soát rủi ro thị trường lên hoạt động đầu tư và kiểm soát kết quả kinh doanh theo đúng kỳ vọng và mục tiêu đặt ra khi có quá nhiều biến cố xảy ra. Để làm được điều này, công ty đã duy trì tỷ lệ tiền và giá trị đầu tư phù hợp trong từng giai đoạn của năm và chỉ đầu tư vào những công ty thuộc những ngành cơ bản và thiết yếu của nền kinh tế, có tiềm năng phát triển ổn định.

Ngoài ra, hoạt động quản lý các khoản đầu tư sau giải ngân cũng được thực hiện một cách chặt chẽ và sâu sát, điển hình là việc phân công nhân viên chuyên trách cho từng nhóm doanh nghiệp, thực hiện việc thăm doanh nghiệp thường xuyên, trực tiếp làm việc với lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp nhằm hiểu rõ tầm nhìn, chiến lược, và kế hoạch hoạt động của những doanh nghiệp này.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chính từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, khách hàng giao dịch phát sinh không thanh toán khi lỡ vị thế vượt giá trị ký quỹ do thị trường biến động mạnh và không thể đóng vị thế kịp thời; và đầu tư tiền của công ty thông qua các kênh tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và đầu tư trái phiếu. Rủi ro phát sinh khi đối tác không thanh toán một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ với TVS khi đến hạn.



Năm 2023 là năm có nhiều biến động về lãi suất, tỷ giá và cung - cầu tiền, Công ty đã chủ động nhận diện các rủi ro có khả năng xảy ra ảnh hưởng đến nghiệp vụ đầu tư tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi/ kỳ phiếu/ trái phiếu/ cho vay ký quỹ. Với việc chủ động quản trị các rủi ro được nhận diện, TVS đã cân đối nguồn vốn và lãi suất nhằm tối ưu hóa lợi nhuận và phù hợp với dự đoán về xu thế lãi suất.

#### Nghiệp vụ đầu tư cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu chịu tác động trực tiếp từ những yếu tố nội tại của doanh nghiệp, của nền kinh tế cũng như các biến động quốc tế. Các biến động và/ hoặc tác động ngoài dự kiến của các yếu tố vĩ mô, yếu tố từ bên ngoài như chiến tranh, dịch bệnh cũng có thể khiến giá cổ phiếu sụt giảm và ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả kinh doanh của công ty.

• Danh mục cho vay được lập thận trọng trên cơ sở tuân thủ các quy định của UBCKNN, đồng thời chấm điểm các cổ phiếu dựa trên các yếu tố thanh khoản, biến động giá và định giá cổ phiếu dựa trên báo cáo phân tích tình hình tài chính, kinh doanh của doanh nghiệp. Dựa trên kết quả chấm điểm cổ phiếu, Công ty sẽ tiến hành cho vay theo một tỷ lệ cũng như hạn mức cho vay phù hợp với chất lượng cổ phiếu.

• Danh mục cổ phiếu làm tài sản bảo đảm được đánh giá lại hàng tháng hoặc khi có sự kiện phát sinh để kịp thời cập nhật tình hình danh mục, hạn mức, tỷ lệ cho vay giao dịch ký quỹ.

• Giám sát tình hình dư nợ, mức độ tập trung dư nợ theo khách hàng, theo cổ phiếu và tỷ lệ rủi ro hàng ngày để kịp thời phát hiện các dấu hiệu rủi ro; từ đó có biện pháp quản trị phù hợp nhất.

#### Hoạt động đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi

Hoạt động đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi được xem là có khả năng xảy ra rủi ro tín dụng thấp nhất; tuy nhiên, nếu rủi ro xảy ra thì có thể sẽ gây ra thiệt hại lớn. Chính vì vậy, TVS vẫn luôn xem xét thận trọng trước khi tiến hành giao dịch với các Tổ chức Tài chính dựa trên việc đánh giá kết quả xếp hạng tín nhiệm của Tổ chức Tài chính, cùng với việc thực hiện đánh giá lại định kỳ. Tùy theo mức độ tín nhiệm khác nhau và chiến lược đầu tư, TVS đã ban hành Quy chế đầu tư; trong đó quy định (hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư, nguyên tắc quản trị rủi ro) sẽ được áp dụng đối với hoạt động tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi.

#### Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ là hoạt động cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là danh mục cổ phiếu khách hàng đang sở hữu mà được TVS cũng như UBCK chấp nhận cho vay giao dịch ký quỹ. Rủi ro tín dụng phát sinh khi Công ty không thể thu hồi đủ nợ sau khi xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo của khách hàng, hoặc không thể xử lý tài sản đảm bảo do cổ phiếu mất thanh khoản và giá giảm sâu hoặc bị hủy niêm yết, bên cạnh đó khách hàng không chịu bổ sung tài sản đảm bảo.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi TVS mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của Nhà đầu tư sử dụng vốn vay ký quỹ.

• Theo dõi và quản lý dòng tiền: Thường xuyên theo dõi và quản lý dòng tiền để giúp công ty xác định các rủi ro thanh khoản tiềm ẩn và thực hiện hành động để giảm thiểu chúng. Điều này bao gồm dự báo dòng tiền, xác định sự thiếu hụt dòng tiền tiềm năng và hành động cần xử lý (nếu có).

• Duy trì đủ nguồn dự trữ: Một cách để kiểm soát rủi ro thanh khoản là duy trì đủ dự trữ tiền mặt hoặc tài sản có tính thanh khoản cao. Điều này sẽ giúp đảm bảo rằng TVS luôn có các nguồn tài chính cần thiết để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hiện nay, TVS đánh giá, đo lường thường xuyên rủi ro thanh khoản (bao gồm rủi ro thanh khoản trên thị trường và rủi ro thanh khoản từ các nguồn tài trợ). TVS đã và đang triển khai các kiểm soát sau để quản trị rủi ro thanh khoản.

• Đa dạng hóa các nguồn tài trợ: Việc dựa vào một nguồn tài trợ duy nhất có thể khiến bạn gặp rủi ro về thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đa dạng hóa các nguồn tài trợ để không quá phụ thuộc vào bất kỳ nguồn tài trợ nào.

• Sử dụng thử nghiệm căng thẳng "Stress Testing": Với việc áp dụng thử nghiệm căng thẳng đã giúp xác định công ty sẽ hoạt động như thế nào trong các tình huống khác nhau, bao gồm các tình huống liên quan đến thanh khoản trên thị trường hoặc thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Điều này giúp TVS phát triển các kế hoạch dự phòng và xác định hành động mà cần thực hiện để giảm thiểu rủi ro thanh khoản.



# 05

## Hoạt động Phát triển bền vững

Tổng quan về phát triển bền vững	70
Các chủ đề về kinh tế	72
Các chủ đề về xã hội	74



# TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



## Định hướng chiến lược về phát triển bền vững tại TVS

Đại dịch hậu Covid-19 đã làm giảm tăng trưởng cho các quốc gia và doanh nghiệp. Để phát triển bền vững vì một tương lai tốt đẹp hơn, cần có sự nỗ lực quyết liệt và chung tay hành động của các quốc gia, nền kinh tế, cũng như mỗi doanh nghiệp.

Tài chính là ngành mũi nhọn đóng góp vào sự phát triển kinh tế của một quốc gia, nhưng luôn là ngành đầu tiên chịu ảnh hưởng nặng nề bởi bất ổn chính trị, hay dịch bệnh. Nhận thức đầy đủ điều đó, ngay từ những ngày đầu hoạt động, chúng tôi đã theo đuổi mô hình kinh doanh bền vững, xây dựng chiến lược phát triển bền vững, đã được chứng minh là yếu tố then chốt của sự thành công. Theo đó, TVS đã duy trì tăng trưởng kinh doanh đi đôi với phát triển con người và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; cạnh tranh khả thi, để thúc đẩy tiến bộ xã hội. Cụ thể, chúng tôi đã ưu tiên các trọng tâm về Phát Triển Thị Trường Vốn, Phát Triển Bền Vững Tại TVS, Tạo Tác Động Tích Cực Tới Xã Hội.

## Câu chuyện nổi bật về phát triển bền vững năm 2023

Trong những năm gần đây, TVS tích cực đẩy mạnh việc đầu tư vào các công ty khởi nghiệp ở giai đoạn sớm. Với định hướng này, TVS đã không ngừng hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, đặc biệt đối với các công ty tập trung vào các giải pháp xanh và bền vững.

Năm vừa qua, TVS đã tài trợ và đồng hành cùng InnoEx 2023 - sự kiện quốc tế thường niên thúc đẩy hoạt động đổi mới và tăng trưởng dành cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Sự kiện này quy tụ 50 quỹ đầu tư và hơn 200 doanh nghiệp đến từ 52 quốc gia trên thế giới. Đây là sự kiện lớn nhất tại Việt Nam về đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp do Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp cùng Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. TVS tự hào được đóng góp vào sự kiện này với vai trò là diễn giả chính để chia sẻ về hệ sinh thái khởi nghiệp dưới góc nhìn đầu tư.

Đặc biệt trong khuôn khổ “Green Innovation Fellowship” (Đổi Mới Sáng Tạo Xanh) của InnoEx 2023, TVS đã đồng hành cùng 10 công ty khởi nghiệp xanh trong chuyến đi tìm hiểu và áp dụng các giải pháp bền vững tại Singapore. Chuyến đi này là điều kiện giúp TVS tiếp cận và kết nối với các đối tác và doanh nghiệp có cùng quan tâm đến nền kinh tế xanh, từ đó có thể cùng hợp tác và xúc tiến các hoạt động đầu tư chiến lược về phát triển bền vững.

Trong năm 2023, TVS cũng đã dành hơn 100 giờ chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức cho khoảng 150 nhà sáng lập ở các sự kiện như Startup Wheel 2023 và Qualcomm Vietnam Innovation Challenge. Tại các chương trình này, chúng tôi chia sẻ về các tiêu chí và quy trình đánh giá đầu tư thông thường, đồng thời trình bày những kiến thức và kinh nghiệm huy động vốn cho các nhà sáng lập trẻ. Chúng tôi tin rằng những đóng góp này sẽ giúp nâng cao chất lượng của hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy những giải pháp sáng tạo đổi mới bền vững được phát triển bởi người Việt và phục vụ người Việt.

Bên cạnh đó, với văn hóa nuôi dưỡng nhân tài, các nhân sự cấp cao của TVS đã tích cực tham gia giảng dạy về Khởi Nghiệp tại các trường đại học. Chúng tôi hi vọng sẽ truyền nhiều cảm hứng cho giới trẻ về đổi mới sáng tạo và tạo nền tảng cho thế hệ tài năng tiếp theo trở thành những nhà sáng lập thành công trong tương lai.



### Phát Triển Thị Trường Vốn

- Đóng vai trò là đơn vị tư vấn tài chính và huy động vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam để tiếp cận với nguồn vốn tối ưu và hiệu quả
- Kết nối các nhà đầu tư tiếp cận đa dạng cơ hội đầu tư bền vững và hiệu quả
- Chủ động tích cực tham gia phát triển thị trường chứng khoán

### Phát Triển Bền Vững Tại TVS

- Duy trì kết quả hoạt động kinh doanh tăng trưởng tốt, tiếp tục phát huy tính sáng tạo và nâng cao hiệu quả kinh doanh
- Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng và duy trì tính kế thừa
- Quản trị doanh nghiệp theo các thông lệ tốt nhất trên thế giới

### Tạo Tác Động Tích Cực Tới Xã Hội

- Chiến lược đầu tư có trách nhiệm, đặc biệt tập trung vào các khoản đầu tư hướng đến nhóm khách hàng chưa được phục vụ (underserved), và các khoản đầu tư vào giải pháp xanh
- Tiếp tục tích cực tổ chức các hoạt động chia sẻ với cộng đồng
- Nuôi dưỡng nhân tài và tạo điều kiện để thế hệ trẻ phát triển tài năng



# CÁC CHỦ ĐỀ VỀ KINH TẾ

## Quyền lợi cổ đông

Trong bối cảnh kinh doanh hiện đại, bảo vệ quyền và lợi ích của cổ đông không chỉ là một nhiệm vụ pháp lý mà còn là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng, dân chủ và là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của công ty. Nhận thức được tầm quan trọng này, Công ty đã xây dựng một khung quản trị doanh nghiệp hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật và luôn đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu.

### Hội đồng quản trị

HDQT luôn thực hiện vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty theo định hướng của ĐHCĐ, Điều lệ công ty và tuân thủ luật pháp Việt Nam. Năm 2023, HDQT gồm 9 thành viên, trong đó có 4 thành viên HDQT độc lập (theo yêu cầu của Luật Doanh nghiệp chỉ cần tối thiểu 3 thành viên HDQT độc lập) đảm bảo tính khách quan trong các quyết định và tối ưu hóa quyền lợi của cổ đông.

HDQT giám sát các hoạt động quản lý, kinh doanh được thực hiện bởi Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua các cuộc họp thường kỳ (hàng quý, hàng năm) và thực hiện kiểm tra khi cần thiết để đảm bảo việc quản lý và hoạt động của Tổng Giám đốc tuân thủ các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HDQT. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, Tổng Giám đốc báo cáo HDQT về các hoạt động kinh doanh (đầu tư, môi giới, tự doanh, tư vấn tài chính), và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh (tài chính kế toán, nhân sự, công nghệ thông tin và quản trị rủi ro).

Để hỗ trợ cho việc giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của Công ty, HDQT đã thành lập các tiểu ban trực thuộc HDQT gồm Hội đồng đầu tư và Ủy ban quản trị rủi ro, bao gồm các thành viên với nhiều kinh nghiệm, chuyên môn cao và am hiểu sâu rộng trong từng lĩnh vực/ hoạt động liên quan.

### Hội đồng đầu tư

Hoạt động của Hội đồng đầu tư trong năm 2023:

- Rà soát và cập nhật định hướng chiến lược đầu tư.
- Phát triển và cập nhật các tiêu chí đầu tư.
- Quyết định vốn đầu tư & phân bổ nguồn vốn đầu tư.
- Quyết định và chịu trách nhiệm trước HDQT về các khoản đầu tư, thanh lý các khoản đầu tư theo hạn mức hiện hành.
- Tham mưu cho ĐHCĐ, HDQT đối với các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ.

### Ủy ban Quản trị rủi ro

Hoạt động của Ủy ban QTRR trong năm 2023:

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của Chính sách và quy trình quản trị rủi ro hiện hành. Qua đó, Ủy ban QTRR đưa ra các khuyến nghị với HDQT về việc điều chỉnh, thay đổi chính sách.
- Tư vấn và giám sát Bộ phận QTRR vận hành Khung quản trị rủi ro.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của hoạt động trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng từ thị trường, nền kinh tế.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định các phương án quản trị rủi ro trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Các tiểu ban thuộc HDQT đã hoàn thành vai trò và trách nhiệm của mình. Thông qua hoạt động của các tiểu ban thuộc HDQT, các vấn đề trọng yếu của Công ty phát sinh trong từng lĩnh vực được bàn bạc, trao đổi và thống nhất hướng giải quyết.

### Ban kiểm soát

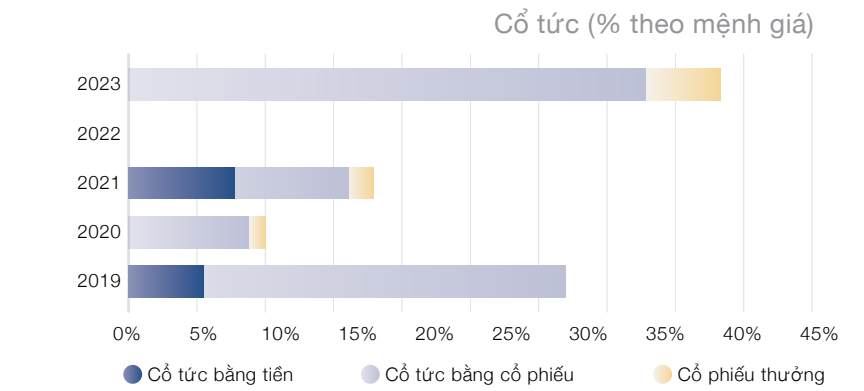
Ban kiểm soát trực thuộc Đại hội đồng cổ đông là cơ quan độc lập trong Công ty, tạo thế “kiềng ba chân” bên cạnh các cổ đông và Hội đồng quản trị nhằm đảm bảo tính minh bạch, đúng đắn trong hoạt động của Công ty và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Ban Kiểm soát đã rà soát việc tuân thủ các quy định pháp luật, các quy định nội bộ và tham gia các cuộc họp chiến lược với HDQT, Ban điều hành, cũng như đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh.

### Cổ tức trả cho cổ đông qua các năm

Để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông, bên cạnh việc duy trì khung quản trị doanh nghiệp hiệu quả, công ty đã thực hiện chia cổ tức qua các năm dựa trên thành quả đạt được như sau:

### Giá trị kinh tế được tạo ra

Năm 2023, TVS tiếp tục triển khai định hướng chiến lược phát triển bền vững, cân đối giữa các mục tiêu kinh tế – xã hội – môi trường và ghi nhận những thành tích tốt. Trong bối cảnh thị trường vẫn còn nhiều biến động, TVS vẫn duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh với Doanh thu đạt 1.334 tỷ VNĐ, Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 313 tỷ VNĐ. Công ty tiếp tục nằm trong nhóm Doanh nghiệp đóng góp cao nhất cho ngân sách Nhà nước và tạo ra giá trị bền vững cho cổ đông.



	2021	2022	2023
Doanh Thu	1.042	1.022	1.333
Lợi Nhuận trước thuế	644	52	313
Đóng góp vào Ngân Sách Nhà Nước	114	122	91

### Các tác động kinh tế gián tiếp

Cùng với đó là những đóng góp gián tiếp tới sự phát triển của kinh tế – xã hội như: khôi phục lại hoạt động tư vấn doanh nghiệp, huy động vốn sau khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát, góp phần vào sự hình thành một kênh dẫn vốn và phân phối vốn dài hạn cho nền kinh tế; tích cực tham gia xây dựng TTCK và tiên phong trong việc phát triển sản phẩm mới, nâng cấp những sản phẩm hiện có nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Việc làm và đãi ngộ hợp lý cho người lao động được đảm bảo như khi dịch bệnh chưa xảy ra, giúp nhân viên và gia đình duy trì điều kiện sống ổn định; các hoạt động đào tạo – tuyển dụng cũng được chú trọng, duy trì bao gồm hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến. Bên cạnh đó, hoạt động quản trị công ty hiệu quả theo chuẩn mực tốt nhất trong khu vực, lấy sự minh bạch là phương châm trong hoạt động giúp TVS quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ tốt, đảm bảo quyền lợi và công bằng cho cổ đông.

## Phòng chống tham nhũng

Hành vi tham nhũng nói riêng, và không tuân thủ nói chung không chỉ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh nghiệp về mặt tài chính, hoạt động kinh doanh và danh tiếng, mà còn tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội. Việc áp dụng chặt chẽ, minh bạch các quy định, quy chế, chính sách nội bộ trong mọi hoạt động sẽ góp phần hạn chế rủi ro tuân thủ, phòng chống tham nhũng trong doanh nghiệp, nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân.

TVS đã kết hợp nhiều biện pháp quản trị nhằm kiểm soát rủi ro tuân thủ, song song với việc đẩy mạnh truyền thông trong Công ty, nâng cao ý thức phòng chống tham nhũng thông qua áp dụng Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và các quy định về phòng chống tham nhũng cho tất cả nhân viên, cấp quản lý, điều hành của Công ty.



# CÁC CHỦ ĐỀ VỀ XÃ HỘI



## Đa dạng và bình đẳng

Văn hóa doanh nghiệp của TVS khuyến khích sự đa dạng và mang lại cơ hội bình đẳng trong công việc và thăng tiến cho mọi thành viên.

### Quyền lợi cho lao động nữ

Nhân viên nữ chiếm 52,8% tổng số nhân viên tại TVS, với những lợi thế nhất định về tính cách và kỹ năng cá nhân nhờ đặc điểm giới, đây là một trong những yếu tố giúp công ty ổn định nguồn nhân lực. Đồng thời, góp phần tạo việc làm và cơ hội phát triển cho lực lượng lao động nữ trong xã hội. Quá trình lập kế hoạch và bổ nhiệm nhân viên nữ vào các vị trí quản lý diễn ra bình đẳng và minh bạch. Đến nay, tỷ lệ lao động nữ giữ vai trò Điều hành và quản lý trong Công ty lần lượt chiếm 33,3% và 38,9%. Đáng chú ý, Tổng giám đốc TVS là một trong số ít nữ lãnh đạo trong ngành tài chính nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.

### Không phân biệt đối xử

Không chỉ giới hạn ở bình đẳng giới, TVS tôn trọng bản sắc riêng của mỗi cá nhân và cam kết không phân biệt đối xử về tuổi tác, dân tộc, quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, tầng lớp xã hội, tình trạng hôn nhân, tình trạng sức khỏe,... Tất cả các hoạt động tại TVS, như tuyển dụng, sắp xếp công việc, thời gian làm việc, tiền lương, thăng tiến, đào tạo và phát triển, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động và nghỉ hưu, v.v. phải dựa trên sự bình đẳng cho tất cả nhân viên.

## Bảo mật thông tin khách hàng

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Tài chính/ Chứng khoán, giữ an toàn, bảo mật, tránh rò rỉ thông tin khách hàng là ưu tiên hàng đầu của công trong quy tắc và đạo đức kinh doanh của chúng tôi. Đây cũng được coi là điều kiện then chốt đối với sự vận hành ổn định của Công ty, có đóng góp quan trọng vào hiệu quả kinh doanh, đồng thời đảm bảo quyền lợi của khách hàng.

- Để giảm thiểu rủi ro đối với hệ thống, TVS đã dự phòng đầy đủ cho tất cả các hệ thống phục vụ kinh doanh và bao gồm cả hạ tầng trung tâm dữ liệu và kênh truyền.
- Đối với rủi ro rò rỉ thông tin: Công ty đã ban hành quy định về xử lý dữ liệu cá nhân và bảo mật thông tin khách hàng áp dụng cho toàn bộ nhân viên. Việc ký cam kết bảo mật là công tác bắt buộc đối với nhân viên mới, đối tác mới và nâng cao nhận thức về bảo mật, bảo vệ thông tin thông qua việc truyền thông thường xuyên đến toàn bộ nhân viên. Cho tới nay, TVS chưa ghi nhận khiếu nại vi phạm quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng.
- Đối với việc ứng phó với các tấn công từ không gian mạng: TVS tập trung vào việc cải thiện khả năng phát hiện và ngăn chặn tấn công từ không gian mạng, xây dựng kế hoạch và triển khai giải pháp ngăn chặn thất thoát/ rò rỉ dữ liệu (Data loss prevention) cho toàn bộ Công ty song song với việc phân loại và mã hóa dữ liệu.

## Giáo dục và đào tạo

### TVS - Đào tạo nguồn nhân lực hướng tới phát triển bền vững

Nguồn nhân lực được coi là một yếu tố quan trọng mang lại sự cạnh tranh cho TVS. Với mục tiêu giữ vững vị thế là định chế tài chính hàng đầu tại thị trường Việt Nam và hướng tới mở rộng ra thị trường quốc tế, chúng tôi đã và đang tập trung vào việc phát triển một đội ngũ nhân sự tài năng, tiên phong và nhiệt huyết, có khả năng thích ứng linh hoạt và dẫn đầu trong việc đáp ứng các thay đổi của thị trường và tạo ra những đột phá trong mọi hoạt động.

Chúng tôi cam kết cung cấp môi trường tốt nhất để mọi nhân viên có thể phát triển toàn diện, không chỉ về kiến thức chuyên môn mà còn về kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí và trách nhiệm cụ thể. Điều này được thực hiện thông qua các chương trình đào tạo đa dạng và thiết thực, phù hợp với nhu cầu và tiến trình cá nhân của từng nhân viên.

Đồng thời, TVS tôn trọng và đặt sự chú ý đặc biệt vào việc tạo điều kiện cho các bạn trẻ mới và sắp ra trường tham gia chương trình thực tập của TVS và được hướng dẫn bởi những tên tuổi lão luyện trong ngành. Chúng tôi tin rằng việc này không chỉ giúp các bạn trẻ có cơ hội thực hành những kiến thức đã học, mà còn giúp họ hiểu rõ hơn về ngành và định hình được hướng đi cho sự nghiệp trong tương lai của mình.

### Đào tạo không ngừng nghỉ nhằm thích ứng nhanh chóng với biến đổi thị trường

Trong tầm nhìn chiến lược của chúng tôi, nguồn nhân lực không chỉ là yếu tố chính mang lại tính cạnh tranh mà còn là nền tảng quan trọng giúp TVS tiến xa hơn trong thị trường. Chúng tôi cam kết tạo ra một đội ngũ nhân sự có chất lượng, luôn đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

Bên cạnh việc tuyển chọn kỹ càng từ đầu vào, chúng tôi cũng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi nhân viên phát triển toàn diện, bao gồm cả về trình độ chuyên môn và kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí và bậc công việc. Chúng tôi triển khai các khóa đào tạo theo Chương trình Đào tạo của Công ty, bao gồm các khóa đào tạo bắt buộc theo yêu cầu của UBCKNN, các khóa huấn luyện về kỹ năng chuyên môn chuyên biệt, và các chương trình đào tạo phát triển kỹ năng quản trị, nhằm giúp nhân viên vững vàng về chuyên môn, am hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng quản trị, phát triển tầm nhìn dài hạn và gắn bó lâu dài với tổ chức.

Công tác đào tạo nội bộ tiếp tục được đẩy mạnh thông qua các chương trình đào tạo tân tuyển áp dụng chung cho nhân viên cũng như được thiết kế riêng cho từng Khối/Bộ phận độc lập. Chúng tôi cũng tổ chức các hội thảo chuyên môn, huấn luyện nghiệp vụ và các hoạt động trực tuyến nhằm tạo điều kiện cho nhân viên nhanh chóng bắt nhịp với công việc, phát triển chuyên môn nghiệp vụ, cùng chia sẻ định hướng hoạt động & kinh nghiệm vận hành, kết nối tinh thần, cùng nhau tạo dựng môi trường làm việc minh bạch, trung thực, hiệu quả và sáng tạo.

Các hoạt động đào tạo nội bộ – bên ngoài, trực tuyến – trực tiếp được thiết kế dựa trên nhu cầu của cán bộ nhân viên, nhằm đảm bảo hiệu quả về mặt tổ chức, tối ưu về mặt chi phí. Chính vì vậy, tổng số giờ đào tạo năm 2023 đã tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2022 (gấp trên 3 lần), trung bình mỗi nhân viên tham gia 40+ giờ đào tạo trong năm 2023.

### Chương trình thực tập liên tục nhằm khai phá và phát triển nguồn tài năng trẻ

Sự cam kết của TVS trong việc phát triển tài năng trẻ của Việt Nam không chỉ dừng lại ở những sáng kiến trong việc tạo cơ hội giúp các bạn trẻ trải nghiệm môi trường làm việc thực tế. Chúng tôi tin rằng việc cố vấn sát sao và tùy biến theo nhu cầu và thực trạng của mỗi cá nhân là điểm then chốt trong việc nuôi dưỡng những tài năng hiện đang ở giai đoạn mới gia nhập thị trường.

TVS đặt trọng tâm vào việc cố vấn và đào tạo: Chúng tôi tự hào trong việc thúc đẩy sự phát triển từ bên trong, khai phá và nuôi dưỡng tiềm năng của từng thành viên thuộc TVS. Bằng cách tạo ra một bầu không khí học tập sôi động và truyền cảm hứng, cùng với những kinh nghiệm thực chiến nhiều năm trong ngành, chúng tôi truyền động lực cho thế hệ tài chính tiếp theo trong việc phối hợp kiến thức lý thuyết với kinh nghiệm thực tiễn một cách trôi chảy.

Thực tập chuyên sâu trong vòng 3-6 tháng: Chương trình thực tập này được thiết kế riêng cho sinh viên đại học có nguyện vọng tham gia lĩnh vực ngân hàng đầu tư và đầu tư vốn rủi ro. Chúng tôi tạo ra một môi trường nơi các thực tập sinh được hỗ trợ phát triển thông qua những trải nghiệm trực tiếp vào vận hành hàng ngày của từng phòng ban, bao gồm việc tham gia vào các dự án thực tế, đảm nhận trách nhiệm thực sự và được hướng dẫn bởi những chuyên gia giàu kinh nghiệm của TVS.

### Những con số biết nói

# 3X

Tổng số thời gian đào tạo 2023: >3x so với năm 2022

# 40H

Thời gian đào tạo trung bình của mỗi nhân viên 2023: 40 giờ so với 15 giờ (2022)

Các trường đại học của sinh viên tham gia khóa thực tập sinh ở TVS có thể kể đến: Cornell University (Mỹ), University of Pennsylvania (Mỹ), National University of Singapore (Xingapo), London School of Economics (Anh Quốc), v.v.





## Cộng đồng xã hội

### TVS - Chung sức với sự phát triển của cộng đồng

Sự phát triển của TVS qua những năm qua đã và đang luôn đi đôi với việc cống hiến cho cộng đồng. Chúng tôi tham gia cùng cộng đồng khởi nghiệp trong các hoạt động giáo dục và cố vấn, đồng thời hỗ trợ những doanh nghiệp mới phát triển và quảng bá sản phẩm xanh. Trách nhiệm xã hội không chỉ là nghĩa vụ, mà còn là điều kiện để TVS phát triển một cách bền vững.

### Người dẫn đường ươm mầm thế hệ tương lai

TVS tin rằng, giáo dục đào tạo và khởi nghiệp là hai phương thức bền vững để nâng tầm Việt Nam thành một điểm đến tốt đẹp hơn trong mắt bạn bè quốc tế. Do đó, bên cạnh công tác giáo dục trong nội bộ công ty, chúng tôi cũng chú trọng việc đào tạo chia sẻ với các tổ chức xã hội liên quan thông qua các hoạt động tiêu biểu trong năm 2023 như:

- Chương trình giáo dục trong 200+ giờ do TVS kết hợp cùng các trường đại học nổi tiếng (RMIT, Ton Duc Thang University v.v) và các tổ chức tình nguyện giáo dục dành riêng cho sinh viên (Sponsors for Educational Opportunity - Vietnam ("SEO-V"), Hyundai Jump School - Vietnam);
- Tổ chức các chương trình đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm cho các nhà khởi nghiệp trẻ tài năng trên toàn quốc, nhằm mang đến cho họ cơ hội học hỏi trao đổi với các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành tài chính;
- Tài trợ 700+ triệu VND và tham gia ban giám khảo & ban cố vấn của các cuộc thi tài năng khởi nghiệp (INNOEX, Startup Wheel 2023) nhằm tìm và trao cơ hội tỏa sáng cho các doanh nghiệp trẻ trong mọi lĩnh vực;
- Tài trợ cho dự án Green Innovation Fellowship nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trẻ trong lĩnh vực nghiên cứu & phát triển sản phẩm xanh, đồng thời kết nối họ đến trường quốc tế (Xingapo).

Từ những bước đi tưởng chừng nhỏ bé đó, TVS sẽ tiếp tục là người dẫn đường truyền cảm hứng và niềm tin đến tương lai cho thế hệ trụ cột trẻ phát triển và thành công, mở ra một trang rực rỡ cho đất nước.





06

Báo cáo  
tài chính



# THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

## Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2023.

## Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

## Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Hải	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

## Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

## Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Thảo	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023)
Ông Ngô Nhật Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Tô Quốc Tuấn	Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm Kế toán trưởng

## Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Tổng Giám đốc

## Trụ sở chính

Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

## Chi nhánh

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

## Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## Trách nhiệm của ban Tổng Giám đốc của công ty đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 85. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thanh Thảo**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## Gửi các cổ đông của Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 85.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ để ngày 29 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



**Nguyễn Hoàng Nam**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM15169 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024



**Mai Trần Bảo Anh**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4166-2022-006-1



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B01 – CTCK/HN

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VN (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.575.344.841.280</b>	<b>6.481.613.522.223</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>		<b>11.568.635.781.577</b>	<b>6.470.234.822.231</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	281.136.606.014	296.711.202.252
111.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
111.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	1.679.009.894.210	1.631.918.415.853
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	7.377.428.840.963	3.863.674.865.959
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	196.837.597.389	106.841.916.003
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(d)	1.524.642.045.803	212.369.211.500
116	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	3.2(c,d)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	Các khoản phải thu		333.894.233.827	272.130.052.406
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.3	56.376.556.421	17.611.800.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.3	277.517.677.406	254.518.252.406
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.3	277.517.677.406	254.518.252.406
118	Trả trước cho người bán	3.4	44.021.970.530	52.161.916.311
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	17.893.631.367	13.344.337.662
122	Các khoản phải thu khác	3.5	116.705.770.192	24.017.713.003
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.709.059.703</b>	<b>11.378.699.992</b>
131	Tạm ứng		6.000.000	26.500.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	31.678.303
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	3.866.509.187	7.894.461.084
135	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	3.11(a)	121.247.562	103.851.441
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.11(a)	2.715.302.954	3.322.209.164
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.953.761.570.835</b>	<b>2.977.961.855.733</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.909.218.077.700</b>	<b>2.933.744.766.876</b>
212	Các khoản đầu tư		1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>18.122.743.429</b>	<b>19.729.829.269</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	8.443.724.283	7.863.035.889
222	Nguyên giá		30.911.266.020	29.555.778.148
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.467.541.737)	(21.692.742.259)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	9.679.019.146	11.866.793.380
228	Nguyên giá		30.213.281.909	29.032.181.909

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VN (Trình bày lại)
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.534.262.763)	(17.165.388.529)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>217.000.000</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.203.749.706</b>	<b>24.487.259.588</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.488.700.462	1.098.488.992
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	2.524.323.884	2.876.271.102
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(a)	9.999.192.616	8.341.009.508
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(b)	10.054.968.284	10.034.925.526
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>13.529.106.412.115</b>	<b>9.459.575.377.956</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B01 – CTCK/HN

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.473.690.369.338</b>	<b>7.691.092.986.859</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>11.275.423.630.107</b>	<b>7.382.936.961.231</b>
311	Vay ngắn hạn		4.315.445.504.810	2.907.884.479.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	4.315.445.504.810	2.907.884.479.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		380.830.475	505.243.708
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	33.869.310.437	39.468.154.866
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.000.000	870.280.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11(b)	16.275.565.491	8.763.690.722
323	Phải trả người lao động		20.657.361.134	258.232.830
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		27.613.000	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	17.559.462.355	43.279.317.919
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.614.369.615	32.240.437
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13(a)	6.832.411.707.899	4.333.705.416.858
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	27.169.904.891	48.169.904.891
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>198.266.739.231</b>	<b>308.156.025.628</b>
341	Vay dài hạn		83.470.000.000	185.500.000.000
342	Vay dài hạn	3.9	83.470.000.000	185.500.000.000
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	3.13(b)	100.000.000.000	112.000.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.15	14.796.739.231	10.656.025.628
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.055.416.042.777</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.1</b>	<b>2.055.416.042.777</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16	1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		14.111.041.300	111.041.300
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	54.917.083.228
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	521.294.108.385	639.006.092.008
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		481.779.457.339	666.380.760.592
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		39.514.651.046	(27.374.668.584)
418	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.963.199.491	1.311.008.333
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.529.106.412.115</b>	<b>9.459.575.377.956</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B01 – CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022 (Trình bày lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	15.246.819	28.316.120.755
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	151.314.672	107.075.184
<b>Theo mệnh giá (VND)</b>				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		500.149.630.000	223.739.810.000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		296.552.630.000	223.736.810.000
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		203.597.000.000	3.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		110.000.930.000	1.810.000
009.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		110.000.000.000	1.810.000
009.2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		930.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		2.300.420.000	5.300.090.000
	Cổ phiếu		2.300.420.000	5.300.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		61.445.240.000	608.824.040.000
012.1	Cổ phiếu		12.930.240.000	15.909.040.000
012.2	Trái phiếu		-	555.000.000.000
012.3	Chứng chỉ quỹ		48.515.000.000	37.915.000.000
<b>Theo mệnh giá (VND)</b>				
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		1.377.956.110.000	1.356.864.980.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.247.196.520.000	1.237.028.740.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		14.395.100.000	50.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		310.000	240.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.844.180.000	10.266.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		13.666.160.000	9.684.120.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		13.666.160.000	9.684.120.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		14.646.870.000	29.607.450.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		2.155.140.000	1.144.820.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

MẪU SỐ B01 – CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG <i>(tiếp theo)</i></b>		
		<b>Theo mệnh giá (VND)</b>	
026	Tiền gửi của khách hàng	126.578.021.863	205.117.077.336
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
027a	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	119.561.769.532	203.006.176.612
027b	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	6.988.123.676	2.083.040.527
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	116.551.516	3.410.358.207
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	18.444.909	18.200.754
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	9.683.746	9.659.443
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.578.021.863	205.117.077.336
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	114.905.329.441	203.024.377.366
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.672.692.422	2.092.699.970
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.737.710.075	1.739.948.750

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**Trương Quân Bảo**  
Người lập



**Tô Quốc Tuấn**  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Thảo**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

MẪU SỐ B02 – CTCK/HN

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		538.874.932.210	468.259.995.846
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	245.104.155.497	302.884.452.709
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	272.239.080.471	136.132.302.822
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	21.531.696.242	29.243.240.315
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		726.513.293.991	409.679.775.554
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		20.523.809.248	31.917.303.102
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		18.239.506.254	29.033.704.908
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	24.706.200.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		581.136.499	4.844.810.445
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4	9.947.090.909	31.907.602.409
11	Thu nhập hoạt động khác	5.5	17.802.574.244	21.780.918.098
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.332.482.343.355</b>	<b>1.022.130.310.362</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(254.558.112.772)	(394.115.021.837)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(52.554.937.183)	(110.208.852.998)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(201.213.971.250)	(285.707.897.781)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(789.204.339)	1.801.728.942
22	Lỗ từ các khoản đầu tư HTM		(378.825.000)	(199.908.103)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(9.085.394.484)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.6	(27.339.182.339)	(10.771.218.588)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.6	(30.988.705.324)	(30.818.230.852)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(462.560.994)	(428.060.015)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.6	(11.304.124.759)	(35.208.955.098)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.6	(19.809.469.136)	(12.162.942.061)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(344.840.980.324)</b>	<b>(492.789.731.038)</b>

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B02 – CTCK/HN

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
41	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		147.953.808	3.007.881.018
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.540.222.240	2.161.101.686
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>1.688.176.048</b>	<b>5.168.982.704</b>
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		(1.329.807)	(23.663.311.386)
52	Chi phí lãi vay		(203.868.512.685)	(179.676.863.530)
55	Chi phí tài chính khác	5.7	(405.685.148.508)	(241.681.654.104)
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(609.554.991.000)</b>	<b>(445.021.829.020)</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>5.8</b>	<b>(66.395.017.168)</b>	<b>(36.619.268.598)</b>
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>313.379.530.911</b>	<b>52.868.464.410</b>
<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	Thu nhập khác		19.104.210	66.050
72	Chi phí khác		(488.507.044)	(423.536.538)
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>(469.402.834)</b>	<b>(423.470.488)</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>312.910.128.077</b>	<b>52.444.993.922</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		241.885.018.856	202.020.588.881
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		71.025.109.221	(149.575.594.959)
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>	<b>5.9</b>	<b>(61.201.476.397)</b>	<b>(8.265.556.935)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(57.060.762.794)	(25.290.179.324)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		(4.140.713.603)	17.024.622.389
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>251.708.651.680</b>	<b>44.179.436.987</b>
201	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		251.281.460.522	43.651.464.288
203	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		427.191.158	527.972.699
<b>300</b>	<b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>400</b>	<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>500 THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>				
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.10	1.662	294
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.10	1.662	294

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Trương Quân Bảo**  
Người lập

**Tô Quốc Tuấn**  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Thảo**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

MẪU SỐ B03B – CTCK/HN

## THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>		<b>312.910.128.077</b>	<b>52.444.993.922</b>
<b>02</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(67.553.890.680)</b>	<b>(70.121.001.578)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		6.095.274.041	4.720.387.298
06	Chi phí lãi vay		203.868.512.685	179.676.863.530
08	Dự thu tiền lãi		(277.517.677.406)	(254.518.252.406)
<b>10</b>	<b>Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>201.213.971.250</b>	<b>285.707.897.781</b>
11	Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	201.213.971.250	285.707.897.781
<b>18</b>	<b>Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(272.239.080.471)</b>	<b>(136.132.302.822)</b>
19	Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(272.239.080.471)	(136.132.302.822)
<b>30</b>	<b>Thay đổi trong vốn lưu động</b>		<b>(1.489.786.948.348)</b>	<b>36.449.476.789</b>
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		23.933.630.864	(140.688.963.460)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(2.489.227.285.828)	(2.422.629.379.282)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(89.995.681.386)	302.564.438.856
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.312.272.834.303)	(62.037.272.095)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(38.764.756.421)	(17.611.800.000)
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		254.518.252.406	121.133.383.007
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(4.549.293.705)	34.500.614.560
39	Tăng các khoản phải thu khác		(84.548.111.408)	(30.695.321.041)
40	Tăng các tài sản khác		(2.016.259.033)	(1.619.453.601)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.050.787.018	843.750.000
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.379.899.115	(1.330.951.693)
43	Thuế TNDN đã nộp		(51.584.016.659)	(94.574.084.029)
44	Lãi vay đã trả		(215.474.155.267)	(147.223.635.671)
45	(Giảm)/tăng phải trả người bán		(5.598.844.429)	16.710.143.310
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		27.613.000	(30.826.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.624.638.723	(6.331.069.029)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		20.399.128.304	(26.729.038.283)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		2.497.310.340.661	2.512.198.941.240
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.315.455.820.172)</b>	<b>168.349.064.092</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(4.705.188.201)	(5.002.120.800)
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.705.188.201)</b>	<b>(5.002.120.800)</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

MẪU SỐ B03B – CTCK/HN

## THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	14.225.000.000	280.000.000
73	Tiền vay gốc		16.582.398.662.107	11.348.333.580.455
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.292.032.636.297)	(11.565.312.621.760)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.304.586.412.135</b>	<b>(216.702.569.035)</b>
<b>90</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(15.574.596.238)</b>	<b>(53.355.625.743)</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>296.711.202.252</b>	<b>350.066.827.995</b>
101.1	Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
101.2	Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3.1</b>	<b>281.136.606.014</b>	<b>296.711.202.252</b>
103.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
103.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 6. Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)


MẪU SỐ B03B – CTCK/HN

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.054.883.777.560	2.384.189.185.600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.053.438.841.990)	(1.671.227.253.950)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.852.369.842.809	4.933.991.051.756
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.977.186.708.028)	(5.681.099.670.774)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(410.241.343)	(394.816.785)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		52.554.989.519	70.253.091.603
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(7.311.874.000)	(22.833.036.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(78.539.055.473)</b>	<b>12.878.551.450</b>
<b>30</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>205.117.077.336</b>	<b>192.238.525.886</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		205.117.077.336	192.238.525.886
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>126.578.021.863</b>	<b>205.117.077.336</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		126.578.021.863	205.117.077.336
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

  
**Trương Quân Bảo**  
Người lập

  
**Tô Quốc Tuấn**  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thanh Thảo**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

MẪU SỐ B04 – CTCK/HN

Chi tiêu	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tại ngày 1.1.2023 VND	Trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	456.394.880.000	-	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	442.394.880.000	-	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	111.041.300	111.041.300	-	14.000.000.000	-	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	(52.401.435.855)	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	626.249.152.228	639.006.092.008	176.294.748.247	251.281.460.522	(368.993.444.145)	639.006.092.008
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	520.976.652.353	666.380.760.592	176.294.748.247	184.392.140.892	(368.993.444.145)	666.380.760.592
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	105.272.499.875	(27.374.668.584)	-	66.889.319.630	-	(27.374.668.584)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	497.728.935	1.311.008.333	821.347.835	657.115.170	(4.924.012)	1.311.008.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.754.912.171.919</b>	<b>1.768.482.391.097</b>	<b>177.116.096.082</b>	<b>708.333.455.692</b>	<b>(421.399.804.012)</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
						<b>2.055.416.042.777</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

  
**Trương Quân Bảo**  
Người lập

  
**Tô Quốc Tuấn**  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thanh Thảo**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

MẪU SỐ B05 – CTCK/HN

### 1. Thông tin chung về doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) (“TVS”) là một công ty cổ phần (“CTCP”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 7 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

#### Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

#### Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

#### Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 106 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 90 nhân viên).

#### Quy mô vốn

	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.513.146.720.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.055.416.042.777
Tổng tài sản	13.529.106.412.115

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

#### Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong pháp luật chứng khoán hiện hành.

#### Cấu trúc của Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con trực tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”)	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Công ty có 2 bên liên quan là công ty con của TVAM như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
<b>Công ty con gián tiếp</b>							
1	Công ty cổ phần Finsight (“Finsight”) (công ty con cấp 2 của Công ty)	Tư vấn đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,32	99,69	8,32	99,69
2	Công ty Cổ phần Camellia Wealth (*)	Hoạt động đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,00	99,50	-	-

(\*) TVAM sở hữu trực tiếp 35,5% và Finsight sở hữu trực tiếp 49,00% cổ phần của Công ty Cổ phần Camellia Wealth.

### 2. Các chính sách kế toán chủ yếu

#### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và ước tính kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

## 2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty và các công ty con đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

## 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

### Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

### Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

## 2.7 Tài sản tài chính

### (a) Phân loại và đo lường

#### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty và các công ty con (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty và các công ty con đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty và các công ty con đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và các công ty con và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty và các công ty con không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty và các công ty con đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty và các công ty con không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- i. Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- ii. Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty và các công ty con có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗi suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗi lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

## **(b) Phân loại lại**

### ***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL***

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty và các công ty con phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

### ***(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ***

Công ty và các công ty con được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

## **(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty và các công ty con trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty và các công ty con đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty và các công ty con chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty và các công ty con. Trong trường hợp đó, Công ty và các công ty con cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con giữ lại.

## **(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

## **(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty và các công ty con áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

### ***(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)***

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

### ***(ii) Cổ phiếu khác***

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

### ***(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán***

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

### ***(iv) Trái phiếu không niêm yết***

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

### ***(v) Chứng chỉ quỹ niêm yết***

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

### ***(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi***

Các chứng khoán này được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

## **(f) Hạch toán lãi/(lỗ)**

### ***Chi phí mua***

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

### ***Chi phí bán***

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### ***Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán***

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

### ***Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính***

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động ng-  
hiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính,  
phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất  
căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá  
hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn  
cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể  
thu hồi sẽ được xóa sổ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán  
tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

## 2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên  
để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào  
một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết  
hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

### Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản  
dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất  
ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo  
cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ  
của nhà đầu tư tại VSD'.

## 2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm, Công ty và các công ty con có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm  
bảo cho các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp, trong thời gian hiệu lực của  
hợp đồng, Công ty và các công ty con không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán,  
chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất  
kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm  
cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty  
và các công ty con sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày  
nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các công ty con bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo  
nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

## 2.11 TSCĐ

### TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên  
quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau  
ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi  
ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện  
trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

### Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản phải khấu hao  
trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm vi tính	1 - 5 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

### Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số  
tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí  
trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu  
của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch  
toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn  
thuê hoạt động.

## 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo  
cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được  
cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ  
trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi  
phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các  
công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn  
một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo  
giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty và các công ty con  
thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản  
ngắn hạn/dài hạn khác.

## 2.15 Nợ phải trả

### (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một  
tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch.  
Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty và các công ty con đã hoàn thành nghĩa vụ phát  
sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

## (b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước;
- Phải trả người lao động gồm các khoản lương, lương kinh doanh cho nhân viên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty và các công ty con hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

## 2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

## 2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

## 2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

## 2.20 Hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa công ty con cấp 2 của Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 3.13) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Công ty cấp 2 của Công ty hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được công ty con cấp 2 của Công ty hạch toán là chi phí tài chính.

- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Công ty con cấp 2 của Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong kỳ kế toán.

## 2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

## 2.22 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

## (a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

## (b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

## (c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.



- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

#### (d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

## 2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022, cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con.

## 2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

## 2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư của Công ty và các công ty con bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính khác, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí quản lý công ty đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho công ty con.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

### (b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và thu nhập từ cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

### (c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### (d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

## 2.27 Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty và các công ty con được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

## 2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

## 2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

## 2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

## 2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành.

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

### 2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này được hiểu là có số liệu bằng (0) không.

### 2.35 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3. Thông tin bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	299.432.642	263.164.547
Tiền gửi ngân hàng	180.837.173.372	197.448.037.705
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	99.000.000.000
	<b>281.136.606.014</b>	<b>296.711.202.252</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% - 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5% - 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con không có khoản tương đương tiền nào được dùng làm tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoản tương đương tiền với số tiền là 25,7 tỷ Đồng) cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 3.9)).

### 3.2 Danh mục tài sản tài chính

#### (a) Tài sản tài chính FVTPL

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	1.638.320.837	(1.119.351.523)	15.651.833.600
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	-	(2.665.147)	580.550
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	23.399.960.000	-	106.279.600.000
Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	2.390.096.438	-	212.652.265.479
Trái phiếu không niêm yết	162.552.781.800	3.044.021.055	-	165.596.802.855
Chứng chỉ tiền gửi	411.710.596.300	4.594.115.363	(801.438.238)	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn	30.012.354.795	32.536.076	-	30.044.890.871
	<b>1.624.583.178.263</b>	<b>76.683.304.702</b>	<b>(22.256.588.755)</b>	<b>1.679.009.894.210</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	18.543.388.699	(67.129.915.313)	394.907.671.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	48.460.102.648	1.931.200	(10.949.774.348)	37.512.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.073.800	-	(2.588.000)	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	51.973.640.000	28.660.900.000	-	80.634.540.000
Trái phiếu niêm yết	38.358.719.612	-	(889.791.612)	37.468.928.000
Trái phiếu không niêm yết	789.194.488.986	13.883.279.630	(87.544.305)	802.990.224.311
Chứng chỉ tiền gửi	277.032.586.074	1.371.720.775	-	278.404.306.849
	<b>1.648.516.809.127</b>	<b>62.461.220.304</b>	<b>(79.059.613.578)</b>	<b>1.631.918.415.853</b>



**(a) Tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>712.029.526.344</b>	<b>733.280.647.430</b>	<b>443.494.198.007</b>	<b>394.907.671.393</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	74.129.821.382	68.162.296.800	1.561.382	1.369.800
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)	71.510.932.670	78.261.090.050	83.556.260.193	71.820.702.000
Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần (IDC)	61.497.620.000	68.699.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (MBB)	38.176.704.806	39.166.678.500	41.387.927.546	41.041.350.900
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	37.095.689.901	36.099.590.400	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	429.618.757.585	442.891.931.680	254.103.600.010	224.760.901.393
<b>Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>	<b>15.132.864.286</b>	<b>15.651.833.600</b>	<b>48.460.102.648</b>	<b>37.512.259.500</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP)	10.731.900.000	9.620.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (TCI)	4.390.491.563	6.028.000.000	4.339.680.000	4.200.000.000
Cổ phiếu khác	10.472.723	3.833.600	44.120.422.648	33.312.259.500
<b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>	<b>3.245.697</b>	<b>580.550</b>	<b>3.073.800</b>	<b>485.800</b>
<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>82.879.640.000</b>	<b>106.279.600.000</b>	<b>51.973.640.000</b>	<b>80.634.540.000</b>
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	26.154.000.000	36.830.000.000	26.154.000.000	42.672.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	25.819.640.000	35.789.600.000	25.819.640.000	37.962.540.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (FUCTVGF5)	30.906.000.000	33.660.000.000	-	-
<b>Trái phiếu niêm yết (i)</b>	<b>210.262.169.041</b>	<b>212.652.265.479</b>	<b>38.358.719.612</b>	<b>37.468.928.000</b>
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB122010)	199.901.369.041	202.058.787.397	-	-
Trái phiếu niêm yết khác	10.360.800.000	10.593.478.082	38.358.719.612	37.468.928.000
<b>Trái phiếu không niêm yết (ii)</b>	<b>162.552.781.800</b>	<b>165.596.802.855</b>	<b>789.194.488.986</b>	<b>802.990.224.311</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12101)	100.215.424.800	102.694.931.649	102.388.385.000	102.460.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG2030T2/02)	50.710.500.000	50.901.849.315	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12104)	10.017.857.000	10.243.500.836	125.164.000.000	127.575.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128002)	-	-	197.174.067.400	201.884.931.506
Trái phiếu khác	1.609.000.000	1.756.521.055	364.468.036.586	371.070.292.805
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>411.710.596.300</b>	<b>415.503.273.425</b>	<b>277.032.586.074</b>	<b>278.404.306.849</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>30.012.354.795</b>	<b>30.044.890.871</b>	-	-
	<b>1.624.583.178.263</b>	<b>1.679.009.894.210</b>	<b>1.648.516.809.127</b>	<b>1.631.918.415.853</b>

(i) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 0,8 - 5,2 năm và hưởng lãi suất từ 9,3% - 13,78%/năm.

(ii) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp. Trong đó trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ 4,7 - 6,7 năm, có lãi suất từ 6,65% - 8,0%/năm; trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại 1,2 năm, có lãi suất 11,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có trái phiếu không niêm yết được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

**(b) Các khoản đầu tư HTM**

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
<b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn</b>				
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</b>	<b>5.365.518.016.437</b>	-	<b>2.756.337.093.296</b>	-
<b>Trái phiếu niêm yết (ii)</b>	<b>6.780.800.000</b>	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG121022)	6.780.800.000	-	-	-
<b>Trái phiếu không niêm yết (iii)</b>	<b>20.250.002.616</b>	-	<b>430.236.668.654</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (TTCH2124003)	16.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu không niêm yết khác	4.250.002.616	-	430.236.668.654	-
<b>Chứng chỉ tiền gửi (i)</b>	<b>1.970.880.021.910</b>	-	<b>465.271.104.009</b>	-
<b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác (iv)</b>	<b>14.000.000.000</b>	-	<b>211.830.000.000</b>	-
Bên thứ ba	14.000.000.000	-	11.830.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	-	-	200.000.000.000	-
	<b>7.377.428.840.963</b>	-	<b>3.863.674.865.959</b>	-
<b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn</b>				
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (v)</b>	<b>215.000.000.000</b>	-	-	-
<b>Trái phiếu niêm yết (vi)</b>	<b>300.209.790.000</b>	-	<b>296.618.425.287</b>	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB123015)	300.209.790.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB122010)	-	-	183.063.311.781	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (VIC121004)	-	-	106.676.669.986	-
Trái phiếu niêm yết khác	-	-	6.878.443.520	-
<b>Trái phiếu không niêm yết (vii)</b>	<b>916.275.000.000</b>	-	<b>2.513.126.341.589</b>	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LP-B7Y202205)	300.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12105)	150.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12104)	115.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG2030T2/02)	101.275.000.000	-	100.000.000.000	-
Trái phiếu không niêm yết khác	250.000.000.000	-	2.413.126.341.589	-
<b>Chứng chỉ tiền gửi (v)</b>	<b>277.733.287.700</b>	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác (viii)</b>	<b>200.000.000.000</b>	-	<b>124.000.000.000</b>	-
Bên thứ ba	-	-	24.000.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	200.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	<b>1.909.218.077.700</b>	-	<b>2.933.744.766.876</b>	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 15 ngày đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,20% - 11,30%/năm.

(ii) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại 9 tháng và hưởng lãi suất 13,78%/năm.

(iii) Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 9 đến 11 tháng và hưởng lãi suất từ 5,875% - 10,50%/năm.

(iv) Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác của Công ty con có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 12,00%/năm.

(v) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 15 đến 18 tháng và hưởng lãi suất từ 7,00% - 8,10%/năm.

(vi) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 78 tháng và hưởng lãi suất 9,60%/năm.

(vii) Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 4 đến 10 năm và hưởng lãi suất từ 6,65% - 12,00%/năm.

(viii) Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con, trong đó vốn đầu tư của công ty con là 100 tỷ Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 100 tỷ Đồng, có kỳ hạn còn lại từ 24 - 25 tháng và hưởng lãi suất 15,00%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu không niêm yết với tổng số tiền là 4.262 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.559 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

### (c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
<b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn</b>				
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	190.134.552.005	(580.158.718)	105.810.171.190	(580.158.718)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	6.703.045.384	-	1.031.744.813	-
	<b>196.837.597.389</b>	<b>(580.158.718)</b>	<b>106.841.916.003</b>	<b>(580.158.718)</b>

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 583.418.026.250 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

### (d) Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	<b>456.447.456.762</b>	<b>(2.354.650.000)</b>	<b>212.369.211.500</b>	<b>(2.354.650.000)</b>
Công ty Cổ phần Galaxy Education (i)	250.791.122.337	(*)	20.700.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Finhay	126.891.030.376	(*)	126.891.029.618	(*)
Công ty Cổ phần Giải trí và Giáo dục Galaxy	29.632.968.000	(*)	29.632.968.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di Động Trực tuyến	27.847.363.882	(*)	27.847.363.882	(*)
Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	15.274.972.167	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	4.297.850.000	(*)
Công ty Cổ phần Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	(*)	3.000.000.000	(*)
<b>Trái phiếu niêm yết (ii)</b>	<b>103.015.890.411</b>	<b>103.015.890.411</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVB122028)	103.015.890.411	103.015.890.411	-	-
<b>Trái phiếu không niêm yết (iii)</b>	<b>695.704.452.056</b>	<b>695.704.452.056</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VBBL2229001)	218.041.643.836	218.041.643.836	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDB12225)	103.794.794.521	103.794.794.521	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVB2329-03)	103.254.794.521	103.254.794.521	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VBBL2229003)	102.433.150.685	102.433.150.685	-	-
Trái phiếu không niêm yết khác	168.180.068.493	168.180.068.493	-	-
<b>Chứng chỉ tiền gửi (iv)</b>	<b>269.474.246.574</b>	<b>269.474.246.574</b>	-	-
	<b>1.524.642.045.803</b>	<b>(2.354.650.000)</b>	<b>212.369.211.500</b>	<b>(2.354.650.000)</b>

(\*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(i) Khoản đầu tư vào cổ phần của Công ty Cổ phần Galaxy Education bao gồm: cổ phần sở hữu bởi Công ty Cổ phần Finsight (công ty con gián tiếp) trị giá 230.091.122.337 trong đó vốn đầu tư của công ty con là 80.047.209.317 Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 150.043.913.020 Đồng; và cổ phần sở hữu bởi Công ty Cổ phần Camellia Wealth (công ty con gián tiếp) trị giá 20.700.000.000 Đồng.

(ii) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại là 5 năm và hưởng lãi suất 8,60%/năm.

(iii) Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 5 - 6 năm và hưởng lãi suất từ 7,05% - 10,10%/năm.

(iv) Các chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 5 - 6 năm và hưởng lãi suất từ 8,00% - 9,70%/năm.



3.3  
Các khoản  
phải thu

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>		
Cổ phiếu	56.376.556.421	17.611.800.000
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b>		
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	277.517.677.406	254.518.252.406
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>		
Phải thu phí dịch vụ	17.893.631.367	13.344.337.662
	<b>351.787.865.194</b>	<b>285.474.390.068</b>

3.4  
Trả trước cho  
người bán

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	41.310.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	-	10.453.500.001
<b>Khác</b>	2.711.970.530	398.416.310
	<b>44.021.970.530</b>	<b>52.161.916.311</b>

3.5  
Các khoản phải  
thu khác

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	114.187.711.101	23.716.882.859
Khác	2.518.059.091	300.830.144
	<b>116.705.770.192</b>	<b>24.017.713.003</b>

3.6  
Chi phí trả trước

<b>(a) Ngắn hạn</b>		
	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Phí dịch vụ phần mềm	1.407.430.656	942.983.586
Tiền thuê văn phòng	636.806.089	626.793.011
Phí hợp đồng bảo lãnh	-	4.127.257.907
Phí dịch vụ khác	1.822.272.442	2.197.426.580
	<b>3.866.509.187</b>	<b>7.894.461.084</b>
<b>(b) Dài hạn</b>		
	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thiết bị tin học	1.007.372.762	629.047.501
Chi phí sửa chữa văn phòng	435.286.280	742.344.044
Phí dịch vụ khác	1.081.664.842	1.504.879.557
	<b>2.524.323.884</b>	<b>2.876.271.102</b>

3.7  
TSCĐ

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	24.820.412.798	3.041.200.700	202.596.880	29.555.778.148
Mua trong năm	-	2.105.138.201	1.201.950.000	-	3.307.088.201
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Tại ngày 31.12.2023	1.491.567.770	24.973.950.670	4.243.150.700	202.596.880	30.911.266.020
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	17.975.291.207	2.023.286.402	202.596.880	21.692.742.259
Khấu hao trong năm	-	2.429.970.840	296.428.967	-	2.726.399.807
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Tại ngày 31.12.2023	1.491.567.770	18.453.661.718	2.319.715.369	202.596.880	22.467.541.737
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1.1.2023	-	6.845.121.591	1.017.914.298	-	7.863.035.889
Tại ngày 31.12.2023	-	6.520.288.952	1.923.435.331	-	8.443.724.283

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.970.191.329 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1.1.2023	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Mua trong năm	1.181.100.000	-	1.181.100.000
Tại ngày 31.11.2023	27.911.735.509	2.301.546.400	30.213.281.909
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1.1.2023	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Khấu hao trong năm	3.368.874.234	-	3.368.874.234
Tại ngày 31.12.2023	18.232.716.363	2.301.546.400	20.534.262.763
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1.1.2023	11.866.793.380	-	11.866.793.380
Tại ngày 31.12.2023	9.679.019.146	-	9.679.019.146

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12.946.036.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 Đồng).

3.8  
Tài sản khác

(a) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	8.341.009.508	6.512.357.379
Tiền nộp bổ sung	1.658.183.108	1.828.652.129
Số dư cuối năm	<b>9.999.192.616</b>	<b>8.341.009.508</b>

(b) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp. Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	54.968.284	34.925.526
	<b>10.054.968.284</b>	<b>10.034.925.526</b>

3.9 Vay

Tổng hợp tình hình biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất cao nhất (*)	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Phân loại lại (**) VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Tổ chức tài chính	6,00%	2.655.184.679.000	15.802.563.150.107	(14.292.690.336.297)	-	-	4.165.057.492.810
Tổ chức kinh tế	(*)	85.000.000.000	150.200.000.000	(235.200.000.000)	-	-	-
Cá nhân							-
- Bên thứ ba	8,42%	167.699.800.000	471.198.012.000	(488.509.800.000)	-	-	150.388.012.000
- Bên liên quan (Thuyết minh 8)	(*)	-	158.437.500.000	(104.337.500.000)	29.370.000.000	(83.470.000.000)	-
		<b>2.907.884.479.000</b>	<b>16.582.398.662.107</b>	<b>(15.120.737.636.297)</b>	<b>29.370.000.000</b>	<b>(83.470.000.000)</b>	<b>4.315.445.504.810</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Cá nhân							
Cá nhân	9,47%	185.500.000.000	15.165.000.000	(171.295.000.000)	(29.370.000.000)	83.470.000.000	83.470.000.000
- Bên liên quan (Thuyết minh 8)							
<b>Tổng</b>		<b>3.093.384.479.000</b>	<b>16.597.563.662.107</b>	<b>(15.292.032.636.297)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.398.915.504.810</b>

(\*) Lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

(\*\*) Một số khoản vay đã được gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo phụ lục hợp đồng được ký ngày 1 tháng 9 năm 2023.

Các khoản vay của Công ty và các công ty con nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4,262 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi ngân hàng với số tiền là 25,7 tỷ Đồng, tài sản tại chính FVTPL với số tiền là 300 tỷ Đồng và các khoản đầu tư HTM với số tiền là 2.559 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.



3.10  
Phải trả người bán  
ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Phải trả phí dịch vụ	27.850.897.770	32.170.115.956
Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch	5.821.500.000	7.202.950.001
Khác	196.912.667	95.088.909
	<b>33.869.310.437</b>	<b>39.468.154.866</b>

3.11  
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	103.851.441	8.716.859.543	(8.699.463.422)	121.247.562
Thuế TNDN	3.322.209.164	(31.356.906.210)	30.750.000.000	2.715.302.954
	<b>3.426.060.605</b>	<b>(22.640.046.667)</b>	<b>22.050.536.578</b>	<b>2.836.550.516</b>
<b>(b) Phải trả</b>				
Thuế TNDN	3.523.336.566	25.703.856.584	(20.834.016.659)	8.393.176.491
Thuế TNCN				
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên</i>	<i>2.230.012.582</i>	<i>12.918.100.688</i>	<i>(11.107.600.307)</i>	<i>4.040.512.963</i>
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư</i>	<i>2.284.730.161</i>	<i>24.084.744.660</i>	<i>(23.190.937.223)</i>	<i>3.178.537.598</i>
<i>Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ</i>	<i>29.027.591</i>	<i>448.436.752</i>	<i>(324.013.577)</i>	<i>153.450.766</i>
<i>Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức</i>	<i>271.812.625</i>	<i>3.203.100.827</i>	<i>(3.372.458.911)</i>	<i>102.454.541</i>
Thuế GTGT	248.420.237	363.909.091	(223.818.182)	388.511.146
Thuế khác	176.350.960	756.590.904	(914.019.878)	18.921.986
	<b>8.763.690.722</b>	<b>67.478.739.506</b>	<b>(59.966.864.737)</b>	<b>16.275.565.491</b>

3.12  
Chi phí phải trả  
ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	15.098.717.171	41.869.359.753
Chi phí phải trả khác	2.460.745.184	1.409.958.166
	<b>17.559.462.355</b>	<b>43.279.317.919</b>

3.13  
Các khoản phải  
trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty (Thuyết minh 2.20)		
- Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận cố định	6.669.946.202.116	4.205.421.798.717
- Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	160.687.878.661	126.095.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.735.335.075	1.739.948.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.292.047	448.669.391
	<b>6.832.411.707.899</b>	<b>4.333.705.416.858</b>

b) Dài hạn

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty (Thuyết minh 2.20)		
- Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	100.000.000.000	112.000.000.000

3.14  
Quỹ khen thưởng,  
phúc lợi

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số đầu năm	48.169.904.891	17.280.687.083
Trích lập trong năm	-	30.889.217.808
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 7.1(ii))	(21.000.000.000)	-
Số cuối năm	<b>27.169.904.891</b>	<b>48.169.904.891</b>

3.15  
Thuế TNDN  
hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.354.650.000	2.354.650.000
	<b>10.682.822.300</b>	<b>10.682.822.300</b>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<b>2.136.564.460</b>	<b>2.136.564.460</b>

**(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả**

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (*)	66.622.535.770	47.206.219.899
Khác	7.361.160.385	6.073.908.241
Tính ở thuế suất 20%:		
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>14.796.739.231</b>	<b>10.656.025.628</b>

(\*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	10.656.025.628	27.680.648.017
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Thuyết minh 5.7)	4.140.713.603	(17.024.622.389)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.796.739.231</b>	<b>10.656.025.628</b>

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31.12.2023 Số lượng	Tại ngày 31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	151.314.672	107.075.184

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	44.524.034	29,42	31.951.124	29,84
Đình Thị Hoa	13.380.862	8,84	5.249.531	4,90
Wardhaven Vietnam Fund	8.891.232	5,88	6.415.031	5,99
Các cổ đông khác	84.518.544	55,86	63.459.498	59,27
	<b>151.314.672</b>	<b>100,00</b>	<b>107.075.184</b>	<b>100,00</b>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 Số lượng	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu tại ngày đầu năm	107.075.184	107.075.184
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	2.100.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	36.899.344	-
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.240.144	-
<b>Số lượng cổ phiếu tại ngày cuối năm</b>	<b>151.314.672</b>	<b>107.075.184</b>

**3.17 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 1.1.2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Giao dịch với cổ đông không kiểm soát VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	666.380.760.592	184.824.256.062	(432.115.170)	-	(368.993.444.145)	481.779.457.339
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(27.374.668.584)	66.884.395.618	4.924.012	-	-	39.514.651.046
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>639.006.092.008</b>	<b>251.708.651.680</b>	<b>(427.191.158)</b>	<b>-</b>	<b>(368.993.444.145)</b>	<b>521.294.108.385</b>

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm trước như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2022 VND	Thu nhập trong năm VND	Giao dịch với cổ đông không kiểm soát VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	520.976.652.353	176.730.409.557	(445.151.946)	(30.881.149.372)	-	666.380.760.592
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	105.272.499.875	(132.550.972.570)	(96.195.889)	-	-	(27.374.668.584)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>626.249.152.228</b>	<b>44.179.436.987</b>	<b>(541.347.835)</b>	<b>(30.881.149.372)</b>	<b>-</b>	<b>639.006.092.008</b>

**4. Thông tin bổ sung các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính hợp nhất****4.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	38.032.022.388	38.032.022.388

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mà Công ty không thu hồi được đầy đủ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

**4.2 Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số dư ngoại tệ là 626 Đô la Mỹ, tương đương 15.246.819 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.209.359 Đô la Mỹ, tương đương 28.316.120.755 Đồng).

**3.16 Vốn góp của chủ sở hữu**



4.3  
Cổ phiếu đang  
lưu hành

	Tại ngày 31.12.2023 Số lượng	Tại ngày 31.12.2022 Số lượng
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	44.239.488	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	107.075.184	107.075.184
	<b>151.314.672</b>	<b>107.075.184</b>

## 5. Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

### 5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	245.104.155.497	302.884.452.709
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	<i>232.238.744.818</i>	<i>298.668.763.020</i>
<i>Khác</i>	<i>12.865.410.679</i>	<i>4.215.689.689</i>
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(52.554.937.183)	(110.208.852.998)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	<i>(52.554.937.183)</i>	<i>(110.208.852.998)</i>
	<b>192.549.218.314</b>	<b>192.675.599.711</b>

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm này VND	Lãi bán năm so sánh VND (Trình bày lại)
Cổ phiếu	65.734.133	1.654.140.149.091	1.546.197.780.586	107.942.368.505	52.988.445.005
Trái phiếu	36.226.006	5.822.795.221.263	5.769.498.079.506	53.297.141.757	73.849.598.735
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	(222.289.628)
Chứng chỉ tiền gửi	689.684	13.347.979.564.472	13.330.575.633.074	17.403.931.398	61.844.155.910
Hợp đồng tiền gửi	24	285.172.046.574	284.131.680.599	1.040.365.975	-
Lãi bán chứng khoán cơ sở				179.683.807.635	188.459.910.022
Lãi khác				12.865.410.679	4.215.689.689
				<b>192.549.218.314</b>	<b>192.675.599.711</b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

### 5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Chênh lệch tăng	272.239.080.471	136.132.302.822
Chênh lệch giảm	(201.213.971.250)	(285.707.897.781)
	<b>71.025.109.221</b>	<b>(149.575.594.959)</b>

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào cuối mỗi tháng, chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	733.280.647.430	21.251.121.086	(48.586.526.614)	69.837.647.700
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	15.651.833.600	518.969.314	(10.947.843.148)	11.466.812.462
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	580.550	(2.665.147)	(2.588.000)	(77.147)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	106.279.600.000	23.399.960.000	28.660.900.000	(5.260.940.000)
Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	212.652.265.479	2.390.096.438	(889.791.612)	3.279.888.050
Trái phiếu không niêm yết	162.552.781.800	165.596.802.855	3.044.021.055	13.795.735.325	(10.751.714.270)
Chứng chỉ tiền gửi	411.710.596.300	415.503.273.425	3.792.677.125	1.371.720.775	2.420.956.350
Hợp đồng tiền gửi	30.012.354.795	30.044.890.871	32.536.076	-	32.536.076
	<b>1.624.583.178.263</b>	<b>1.679.009.894.210</b>	<b>54.426.715.947</b>	<b>(16.598.393.274)</b>	<b>71.025.109.221</b>

### 5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Cổ tức	20.335.224.750	29.243.240.315
Tiền lãi	1.196.471.492	-
	<b>21.531.696.242</b>	<b>29.243.240.315</b>

### 5.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Tư vấn phát hành	4.750.000.000	30.000.000
Tư vấn mua bán sáp nhập	2.900.000.000	30.319.602.409
Tư vấn khác	2.297.090.909	1.558.000.000
	<b>9.947.090.909</b>	<b>31.907.602.409</b>

5.5  
Doanh thu nghiệp  
vụ khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 8(a))	8.514.191.474	3.454.682.593
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục	7.405.621.931	16.293.764.800
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 8(a))	1.728.000.000	2.006.000.000
Khác	154.760.839	26.470.705
	<b>17.802.574.244</b>	<b>21.780.918.098</b>

5.6  
Chi phí hoạt động  
ngoài các chi phí  
liên quan đến tài  
sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
<b>Chi phí hoạt động tự doanh</b>	<b>27.339.182.339</b>	<b>10.771.218.588</b>
Chi phí nhân viên	20.556.532.064	5.917.552.546
Khấu hao TSCĐ	1.986.368.449	1.697.295.469
Khác	4.796.281.826	3.156.370.573
<b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b>	<b>30.988.705.324</b>	<b>30.818.230.852</b>
Chi phí nhân viên	13.540.846.287	12.506.792.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.070.416.743	6.758.534.705
Khấu hao TSCĐ	3.039.490.437	1.976.067.740
Phí giao dịch chứng khoán	3.053.049.617	3.409.148.233
Khác	3.284.902.240	6.167.687.669
<b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính</b>	<b>11.304.124.759</b>	<b>35.208.955.098</b>
Chi phí nhân viên	7.562.874.190	10.059.173.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.567.222	923.507.882
Chi phí môi giới	-	20.580.300.000
Khác	2.952.683.347	3.645.973.675
<b>Chi phí các dịch vụ khác</b>	<b>19.809.469.136</b>	<b>12.162.942.061</b>
Chi phí nhân viên	16.370.668.803	7.790.787.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	798.094.190	1.632.844.032
Các chi phí khác	2.640.706.143	2.739.310.155

5.7  
Chi phí tài chính  
khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác	405.685.148.508	241.681.654.104

5.8  
Chi phí quản lý  
công ty chứng  
khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	44.947.261.725	20.345.023.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.790.314.100	6.045.644.564
Chi phí thuê văn phòng	5.014.364.533	3.565.157.183
Khác	8.643.076.810	6.663.442.984
	<b>66.395.017.168</b>	<b>36.619.268.598</b>

5.9  
Thuế TNDN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	312.910.128.077	52.444.993.922
Thuế tính ở thuế suất 20%	62.582.025.615	10.488.998.784
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(4.067.044.949)</i>	<i>(3.512.168.134)</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>223.993.250</i>	<i>216.577.388</i>
<i>Khác</i>	<i>2.462.502.481</i>	<i>1.072.148.897</i>
<b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>	<b>61.201.476.397</b>	<b>8.265.556.935</b>
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	57.060.762.794	25.290.179.324
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.15)	4.140.713.603	(17.024.622.389)
<b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>	<b>61.201.476.397</b>	<b>8.265.556.935</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5.10  
Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.



## 6. Thông tin bổ sung BCLCTT hợp nhất

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	251.281.460.522	43.651.464.288
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	151.218.982	148.404.113
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.662	294

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 7.1(iii)), cụ thể như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	43.651.464.288	-	43.651.464.288
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	107.075.184	41.328.929	148.404.113
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	408		294

### (b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất như sau

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	421.394.880.000	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.000.000.000	-
Lãi nhập gốc của khoản vay	15.165.000.000	-

## 7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1.1.2022</b>	<b>1.070.751.840.000</b>	<b>111.041.300</b>	<b>2.385.326.228</b>	<b>54.917.083.228</b>	<b>626.249.152.228</b>	<b>497.728.935</b>	<b>1.754.912.171.919</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	43.651.464.288	527.972.699	44.179.436.987
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(30.881.149.372)	(8.068.437)	(30.889.217.809)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(13.375.136)	293.375.136	280.000.000
<b>Tại ngày 31.12.2022</b>	<b>1.070.751.840.000</b>	<b>111.041.300</b>	<b>2.385.326.228</b>	<b>54.917.083.228</b>	<b>639.006.092.008</b>	<b>1.311.008.333</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
Phát hành cổ phiếu (ii)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	251.281.460.522	427.191.158	251.708.651.680
Chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (iii)	421.394.880.000	-	-	(52.401.435.855)	(368.993.444.145)	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	225.000.000	225.000.000
<b>Tại ngày 31.12.2023</b>	<b>1.513.146.720.000</b>	<b>14.111.041.300</b>	<b>2.385.326.228</b>	<b>2.515.647.373</b>	<b>521.294.108.385</b>	<b>1.963.199.491</b>	<b>2.055.416.042.777</b>

7.1  
Chi tiết biến động  
vốn chủ sở hữu  
(tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 25.846.444.919 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2021.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 3003/2022/NQ-DHCD ngày 30 tháng 3 năm 2022, TVAM đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.042.772.889 Đồng, tương đương 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày cuối năm 2021.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.14) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	666.380.760.592	520.976.652.353
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	-	(27.370.784.084)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	184.392.140.892	176.294.748.247
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	(13.375.136)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(368.993.444.145)	-
Số trích lập trong năm:		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(30.881.149.372)
<b>Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông</b>	<b>481.779.457.339</b>	<b>639.006.092.008</b>

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và bên liên quan của các thành viên này

7.2  
Tình hình phân  
phối thu nhập cho  
cổ đông

8. Thuyết minh  
về các bên liên  
quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
<b>Giao dịch với bên liên quan của Công ty và TVAM</b>		
<b>Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ</b>		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	-	375.553.294
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	2.604.752.486	2.109.469.681
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	5.617.056.223	969.659.618
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	292.382.765	-
	<b>8.514.191.474</b>	<b>3.454.682.593</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	-	11.200.000.000
<b>Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ</b>		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	-	2.006.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	1.728.000.000	-
<b>Phí giao dịch</b>		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	99.512.928	101.334.764
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	97.527.530	87.070.777
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	30.129.936	-
<b>Bán tài sản tài chính</b>		
Ban lãnh đạo Finsight	-	85.000.000.000
<b>Giao dịch với các bên liên quan của Finsight</b>		
<b>Tăng các khoản đầu tư HTM khác</b>		
Ban lãnh đạo Finsight	505.700.000.000	196.670.000.000
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	203.800.000.000	300.000.000.000
	<b>709.500.000.000</b>	<b>496.670.000.000</b>
<b>Giảm các khoản đầu tư HTM khác</b>		
Ban lãnh đạo Finsight	505.700.000.000	196.670.000.000
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (*)	230.000.000.000	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	73.800.000.000	-
	<b>809.500.000.000</b>	<b>196.670.000.000</b>
<b>Nhận tiền vay (Thuyết minh 3.9)</b>		
Ban lãnh đạo Finsight	104.337.500.000	994.942.000.000
Ban lãnh đạo TVS	69.265.000.000	351.000.000.000
	<b>173.602.500.000</b>	<b>1.345.942.000.000</b>
<b>Trả tiền vay (Thuyết minh 3.9)</b>		
Ban lãnh đạo TVS	171.295.000.000	165.500.000.000
Ban lãnh đạo Finsight	104.337.500.000	1.426.802.000.000
	<b>275.632.500.000</b>	<b>1.592.302.000.000</b>



	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
<b>Thu nhập lãi</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	26.535.367.447	7.164.383.559
Ban lãnh đạo Finsight	6.558.945.207	675.454.247
	<b>33.094.312.654</b>	<b>7.839.837.806</b>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ban lãnh đạo TVS	15.772.747.658	22.909.389.870
Ban lãnh đạo Finsight	674.521.918	6.905.656.063
	<b>16.447.269.576</b>	<b>29.815.045.933</b>
<b>Tăng tài sản tài chính AFS</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (*)	230.091.122.337	-
<b>Thu nhập từ lãi trái phiếu</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	21.393.150.686	19.600.523.754

(\*) Khoản đầu tư HTM khác đã được chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Galaxy Education theo Hợp đồng chuyển đổi ngày 20 tháng 5 năm 2022.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và thù lao	4.899.472.727	2.205.563.636
Trong đó:		
Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.649.472.727	2.205.563.636
Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.750.000.000	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	300.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hoa	250.000.000	-
- Ông Phạm Hồng Hải	200.000.000	-
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Nam Sơn	200.000.000	-
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	200.000.000	-
- Ông Phan Minh Tâm	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Thành Nam	200.000.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	500.000.000	-

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>		
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3	475.470.100	-
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4	3.434.331.680	-
	<b>3.909.801.780</b>	<b>-</b>

<b>Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(a)) (Giá gốc)</b>		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	26.154.000.000	26.154.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	25.819.640.000	25.819.640.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	30.906.000.000	-
	<b>82.879.640.000</b>	<b>51.973.640.000</b>
<b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.2(b))</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	-	200.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác (Thuyết minh 3.2(b))</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	200.000.000.000	100.000.000.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	38.501.882.096	10.668.650.391
Ban lãnh đạo TVS	1.502.195.651	-
Ban lãnh đạo Finsight	-	71.101.369
	<b>40.004.077.747</b>	<b>10.739.751.760</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban lãnh đạo TVS	156.867.378.660	126.095.000.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Ban lãnh đạo TVS	100.000.000.000	112.000.000.000
<b>Vay dài hạn (Thuyết minh 3.9)</b>		
Ban lãnh đạo TVS	83.470.000.000	185.500.000.000

## 9. Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty và các công ty con được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tư vấn' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư HTM.

Bộ phận 'Tư vấn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Quản lý quỹ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023</b>						
Doanh thu thuần	39.997.717.793	464.854.286.861	4.941.331.346	316.176.764.238	508.200.419.165	<b>1.334.170.519.403</b>
Các chi phí trực tiếp	(28.270.814.262)	(264.486.246.722)	(11.685.914.062)	(232.023.599.896)	(430.913.501.986)	<b>(967.380.076.928)</b>
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.986.368.449)	(379.858.357)	(402.897.391)	(79.003.672)	<b>(5.887.618.306)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>8.687.413.094</b>	<b>198.381.671.690</b>	<b>(7.124.441.073)</b>	<b>83.750.266.951</b>	<b>77.207.913.507</b>	<b>360.902.824.169</b>
Chi phí không phân bổ						<b>(47.992.696.092)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>						<b>312.910.128.077</b>
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022</b>						
Doanh thu thuần	64.110.516.576	315.542.992.278	54.525.802.412	278.452.296.908	314.667.684.892	<b>1.027.299.293.066</b>
Các chi phí trực tiếp	(38.509.979.218)	(370.399.330.319)	(34.792.481.129)	(229.152.553.135)	(268.137.765.646)	<b>(940.992.109.447)</b>
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.976.067.740)	(1.736.103.801)	(375.642.398)	(401.508.432)	(18.220.625)	<b>(4.507.542.996)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>23.624.469.618</b>	<b>(56.592.441.842)</b>	<b>19.357.678.885</b>	<b>48.898.235.341</b>	<b>46.511.698.621</b>	<b>81.799.640.623</b>
Chi phí không phân bổ						<b>(29.354.646.701)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>						<b>52.444.993.922</b>

Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>196.421.263.937</b>	<b>1.128.754.768.719</b>	<b>4.022.000.000</b>	<b>6.431.233.142.638</b>	<b>5.717.422.683.983</b>	<b>13.477.853.859.277</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	34.493.481.706	140.812.644.053	281.136.606.014
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	928.026.094.065	-	95.892.767.059	655.091.033.086	1.679.009.894.210
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	6.200.000.000	-	4.717.710.136.986	4.562.736.781.677	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay	196.257.438.671	-	-	-	-	196.257.438.671
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	32.784.654.399	-	1.489.502.741.404	-	1.522.287.395.803
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	12.181.890.000	-	-	44.194.666.421	56.376.556.421
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	2.421.650.000	-	88.495.551.058	186.600.476.348	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	13.707.806.101	17.893.631.367
Các khoản phải thu khác	-	41.310.000.000	-	5.138.464.425	114.279.276.297	160.727.740.722
<b>Tài sản phân bổ</b>	<b>8.211.848.723</b>	<b>5.246.113.556</b>	<b>1.009.587.173</b>	<b>1.750.698.737</b>	<b>1.904.495.240</b>	<b>18.122.743.429</b>
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	1.904.495.240	18.122.743.429
<b>Tài sản không phân bổ</b>						<b>33.129.809.409</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>204.633.112.660</b>	<b>1.134.000.882.275</b>	<b>5.031.587.173</b>	<b>6.432.983.841.375</b>	<b>5.719.327.179.223</b>	<b>13.529.106.412.115</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>11.680.830.475</b>	<b>6.018.412.667</b>	<b>-</b>	<b>4.668.709.908.861</b>	<b>6.697.797.099.886</b>	<b>11.384.206.251.889</b>
Vay ngắn hạn	11.300.000.000	-	-	4.304.145.504.810	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.830.475	-	-	-	-	380.830.475
Phải trả người bán ngắn hạn	-	6.018.412.667	-	-	27.850.897.770	33.869.310.437
Lãi vay phải trả	-	-	-	15.098.717.171	-	15.098.717.171
Phải trả khác	-	-	-	265.995.686.880	6.669.946.202.116	6.935.941.888.996
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>89.484.117.449</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>11.680.830.475</b>	<b>6.018.412.667</b>	<b>-</b>	<b>4.668.709.908.861</b>	<b>6.697.797.099.886</b>	<b>11.473.690.369.338</b>



Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Mối giới và dịch vụ	Tư doanh	Tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý quỹ	Tổng cộng	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>108.397.319.785</b>	<b>99.700.000</b>	<b>3.925.731.529.974</b>	<b>4.360.301.257.563</b>	<b>9.406.334.239.107</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.335.990.694	-	75.363.862.529	30.011.349.029	296.711.202.252	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	708.418.578.989	-	467.549.288.553	455.950.548.311	1.631.918.415.853	
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.131.363.389.112	3.665.556.243.723	6.797.419.632.835	
Các khoản cho vay	106.261.757.285	-	-	-	106.261.757.285	
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	41.604.562.101	-	132.955.018.079	37.809.631.320	212.369.211.500	
Phải thu bán các tài sản tài chính	17.611.800.000	-	-	-	17.611.800.000	
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	1.070.000.000	-	117.332.652.747	136.115.599.659	254.518.252.406	
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	99.700.000	-	11.109.075.162	13.344.337.662	
Các khoản phải thu khác	51.763.500.001	-	667.318.954	23.748.810.359	76.179.629.314	
<b>Tài sản phân bổ</b>	<b>6.173.945.766</b>	<b>1.603.037.453</b>	<b>2.497.370.872</b>	<b>42.548.912</b>	<b>19.729.829.269</b>	
Tài sản cố định	9.412.926.266	1.603.037.453	2.497.370.872	42.548.912	19.729.829.269	
<b>Tài sản không phân bổ</b>					<b>33.511.309.580</b>	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>117.810.246.051</b>	<b>1.702.737.453</b>	<b>3.928.228.900.846</b>	<b>4.360.343.806.475</b>	<b>9.459.575.377.956</b>	
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>505.243.708</b>	<b>7.289.038.910</b>	<b>3.356.874.470.467</b>	<b>4.254.461.491.125</b>	<b>7.619.130.244.210</b>	
Vay ngắn hạn	-	-	2.907.884.479.000	-	2.907.884.479.000	
Vay dài hạn	-	-	185.500.000.000	-	185.500.000.000	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	-	505.243.708	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.289.038.910	-	-	32.179.115.956	39.468.154.866	
Lãi vay phải trả	-	-	25.394.991.467	16.860.576.452	42.255.567.919	
Phải trả khác	-	-	238.095.000.000	4.205.421.798.717	4.443.516.798.717	
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>					<b>71.962.742.649</b>	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>505.243.708</b>	<b>7.289.038.910</b>	<b>3.356.874.470.467</b>	<b>4.254.461.491.125</b>	<b>7.691.092.986.859</b>	

## 10. Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty và các công ty con có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty và các công ty con phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty và các công ty con. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	280.837.173.372	296.448.037.705
Tài sản tài chính FVTPL (không bao gồm cổ phiếu và chứng chỉ quỹ) (Thuyết minh 3.2(a))	823.797.232.630	1.118.863.459.160
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(b))	7.377.428.840.963	3.863.674.865.959
Các khoản đầu tư HTM dài hạn (Thuyết minh 3.2(b))	1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	196.837.597.389	106.841.916.003
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	351.787.865.194	285.474.390.068
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.4)		
Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000	51.763.500.001
Các khoản phải thu khác	114.187.711.101	23.716.882.859
Cấm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.488.700.462	1.098.488.992
Tài sản khác	20.060.160.900	18.402.435.034
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>11.116.953.359.711</b>	<b>8.700.028.742.657</b>

### (i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty và các công ty con được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và các công ty con và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

### **(ii) Trái phiếu**

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các công ty con là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty và các công ty con.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro là 1.609.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 82.245.091.688 Đồng).

### **(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh**

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

### **(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Tại ngày 31.12.2023</b>	<b>Tại ngày 31.12.2022</b>
	VND	VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	189.554.393.287	105.230.012.472
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	580.158.718	580.158.718
Dự phòng đã lập	(580.158.718)	(580.158.718)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>189.554.393.287</b>	<b>105.230.012.472</b>

### **(v) Các khoản phải thu**

Công ty và các công ty con giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

### **(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty và các công ty con có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty và các công ty con mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con đánh giá lãi suất thị trường đã giảm đáng kể so với thời điểm cuối năm 2022. Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có 4 lần giảm lãi suất điều hành, và điều hành thanh khoản thị trường rất tốt đảm bảo sự ổn định và tính thông suốt; từ đó giúp cho mặt bằng lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay bình quân cũng như lãi suất trái phiếu doanh nghiệp đều giảm nhanh và đáng kể so với cuối năm 2022. Công ty và các công ty con luôn đánh giá, theo dõi chặt chẽ các khoản đầu tư, đồng thời các khoản đầu tư của Công ty tại ngày báo cáo phần lớn đều có thời gian đáo hạn ngắn. Do đó, Công ty và các công ty con đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

### **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

Việc kinh doanh của Công ty và các công ty con phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có vị thế tài sản thuần (tiền gửi ngân hàng) bằng USD như đã trình bày ở Thuyết minh 4.2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ số dư vay bằng USD với các ngân hàng nước ngoài. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 1.524.682 Đồng tương ứng chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 2.831.612.076 Đồng tương ứng).

### **Rủi ro về giá chứng khoán**

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các chứng khoán niêm yết (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con sẽ cao hơn/thấp hơn 106.786.434.651 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 55.052.339.889 Đồng tương ứng).



**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh</b>	-	<b>855.212.661.580</b>	<b>316.900.796.624</b>	<b>219.436.152.719</b>	<b>287.460.283.287</b>	<b>1.679.009.894.210</b>
Cổ phiếu	-	748.933.061.580	-	-	-	748.933.061.580
Trái phiếu	-	-	10.593.478.082	114.694.953.540	252.960.636.712	378.249.068.334
Chứng chỉ quỹ	-	106.279.600.000	-	-	-	106.279.600.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	276.262.427.671	104.741.199.179	34.499.646.575	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.044.890.871	-	-	30.044.890.871
<b>Các khoản đầu tư HTM</b>	-	-	<b>7.377.428.838.347</b>	<b>1.207.733.290.316</b>	<b>701.484.790.000</b>	<b>9.286.646.918.663</b>
<b>Các khoản cho vay - góp</b>	<b>580.158.718</b>	-	<b>196.257.438.671</b>	-	-	<b>196.837.597.389</b>
<b>Các khoản đầu tư AFS - góp</b>	-	<b>456.447.456.762</b>	-	<b>103.015.890.411</b>	<b>965.178.698.630</b>	<b>1.524.642.045.803</b>
<b>Tài sản tài chính khác</b>	-	-	<b>507.285.576.295</b>	<b>1.488.700.462</b>	<b>20.054.160.900</b>	<b>528.828.437.657</b>
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	277.517.677.406	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Cấm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.488.700.462	-	1.488.700.462
Tài sản tài chính khác	-	-	155.497.711.101	-	20.054.160.900	175.551.872.001
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>180.837.173.372</b>	<b>100.000.000.000</b>	-	-	<b>280.837.173.372</b>
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>580.158.718</b>	<b>1.492.497.291.714</b>	<b>8.497.872.649.937</b>	<b>1.531.674.033.908</b>	<b>1.974.177.932.817</b>	<b>13.496.802.067.094</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	4.315.445.504.810	-	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Nợ tài chính khác	-	29.825.437.559	6.854.015.043.132	100.000.000.000	-	6.983.840.480.691
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	-	<b>30.206.268.034</b>	<b>11.169.460.547.942</b>	<b>183.470.000.000</b>	-	<b>11.383.136.815.976</b>

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh</b>	-	<b>513.054.956.693</b>	<b>452.179.903.000</b>	<b>20.271.300.000</b>	<b>646.412.256.160</b>	<b>1.631.918.415.853</b>
Cổ phiếu	-	432.420.416.693	-	-	-	432.420.416.693
Trái phiếu	-	-	173.775.596.151	20.271.300.000	646.412.256.160	840.459.152.311
Chứng chỉ quỹ	-	80.634.540.000	-	-	-	80.634.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	278.404.306.849	-	-	278.404.306.849
<b>Các khoản đầu tư HTM</b>	-	-	<b>4.283.106.857.481</b>	<b>47.110.947.000</b>	<b>2.467.201.828.354</b>	<b>6.797.419.632.835</b>
<b>Các khoản cho vay - góp</b>	<b>580.158.718</b>	-	<b>106.261.757.285</b>	-	-	<b>106.841.916.003</b>
<b>Các khoản đầu tư AFS - góp</b>	-	<b>212.369.211.500</b>	-	-	-	<b>212.369.211.500</b>
<b>Tài sản tài chính khác</b>	-	-	<b>309.191.272.927</b>	<b>52.861.988.993</b>	<b>18.375.935.034</b>	<b>380.429.196.954</b>
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	254.518.252.406	-	-	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	13.344.337.662	-	-	13.344.337.662
Cấm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.098.488.992	-	1.098.488.992
Tài sản tài chính khác	-	-	23.716.882.859	51.763.500.001	18.375.935.034	93.856.317.894
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>197.448.037.705</b>	<b>99.000.000.000</b>	-	-	<b>296.448.037.705</b>
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>580.158.718</b>	<b>922.872.205.898</b>	<b>5.249.739.790.693</b>	<b>120.244.235.993</b>	<b>3.131.990.019.548</b>	<b>9.425.426.410.850</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	2.907.884.479.000	-	-	2.907.884.479.000
Vay dài hạn	-	-	-	185.500.000.000	-	185.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	505.243.708	-	-	-	505.243.708
Nợ tài chính khác	-	34.453.823.006	4.381.999.066.637	112.000.000.000	-	4.528.452.889.643
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	-	<b>34.959.066.714</b>	<b>7.289.883.545.637</b>	<b>297.500.000.000</b>	-	<b>7.622.342.612.351</b>

#### (d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 223,72% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 205%).

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang (chủ yếu là các hợp đồng thuê văn phòng), Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	7.807.630.275	6.652.540.140
Từ 1 đến 5 năm	3.121.597.000	6.119.195.275
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.929.227.275</b>	<b>12.771.735.415</b>

## 11. Cam kết thuê hoạt động

## 12. Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
<b>a) Của Công ty và các công ty con</b>		
Cổ phiếu	132.696.963	3.446.087.115.332
Trái phiếu	79.874.814	11.814.525.495.261
Chứng chỉ quỹ	3.060.000	30.906.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	795.620	31.935.371.209.062
<b>b) Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	522.247.105	10.533.515.693.130
Trái phiếu	11.348.141	1.182.115.146.662
Chứng chỉ quỹ	1.769.340	32.153.611.000
Chứng quyền	366.800	193.377.000
	<b>752.158.783</b>	<b>58.974.867.647.447</b>

## 13. Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

TVAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày cuối năm, các khoản mục ngoại bảng của TVAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau.

#### (a) Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>-</b>	<b>208.261.877.254</b>
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	-	189.028.751.266
- HPG	-	15.230.928.601
- VIC	-	12.824.053.728
- MWG	-	7.764.840.863
- MBB	-	7.090.199.283
- Các mã chứng khoán khác	-	146.118.728.792
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	-	19.233.125.988
<b>Cổ phiếu không niêm yết</b>	<b>39.191.556.122</b>	<b>40.596.028.838</b>
<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>157.311.905.942</b>	<b>303.554.448.352</b>
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	48.311.905.942	194.554.448.352
- FUESSVFL	25.096.453.712	46.665.295.151
- FUESSV50	12.326.747.202	21.536.445.836
- FUESSV30	10.888.705.028	20.059.313.292
- FUEVN100	-	42.526.152.280
- FUEMAV30	-	31.487.828.219
- FUEVFNVD	-	22.030.521.400
- Chứng chỉ quỹ khác	-	10.248.892.174
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	109.000.000.000	109.000.000.000
<b>Chứng chỉ quỹ không niêm yết</b>	<b>108.285.560.054</b>	<b>239.130.093.103</b>
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>55.020.509.500</b>	<b>120.620.529.216</b>
<b>Trái phiếu không niêm yết (*)</b>	<b>272.076.100.000</b>	<b>855.650.264.984</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>469.254.822.600</b>	<b>49.885.773.313</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>506.000.000.000</b>	<b>199.969.178.084</b>
	<b>1.607.140.454.218</b>	<b>2.017.668.193.144</b>

#### Nhà đầu tư ủy thác trong nước

**Cổ phiếu niêm yết** **2.397.851.435** **2.996.214.035**

(\*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	5.899.600.000	70.859.780.984
--	---------------	----------------

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.



**(b) Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.324.466.634	13.785.246.135
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	2.765.400	3.936.463
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	69.874.454.224	59.440.808.909
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	9.843.069.008	11.211.144.064

**14. Trình bày lại**

Một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để điều chỉnh một số sai sót của năm trước và phù hợp với mục đích trình bày của năm nay. Các điều chỉnh này không ảnh hưởng tới tổng tài sản, tổng nợ phải trả, cũng như lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**(a) Trích dẫn báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Mã số	CHỈ TIÊU	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>	<b>9.403.979.589.107</b>	<b>(2.933.744.766.876)</b>	<b>6.470.234.822.231</b>
113	Các khoản đầu tư HTM (i)	6.797.419.632.835	(2.933.744.766.876)	3.863.674.865.959
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>2.933.744.766.876</b>	<b>2.933.744.766.876</b>
212	Các khoản đầu tư (i)	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876
212.1	Các khoản đầu tư HTM	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>9.459.575.377.956</b>	<b>-</b>	<b>9.459.575.377.956</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>7.691.092.986.859</b>	<b>-</b>	<b>7.691.092.986.859</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>7.494.936.961.231</b>	<b>(112.000.000.000)</b>	<b>7.382.936.961.231</b>
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (ii)	4.445.705.416.858	(112.000.000.000)	4.333.705.416.858
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>196.156.025.628</b>	<b>112.000.000.000</b>	<b>308.156.025.628</b>
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn (ii)	-	112.000.000.000	112.000.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.768.482.391.097</b>	<b>-</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.768.482.391.097</b>	<b>-</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
417	Lợi nhuận chưa phân phối	639.006.092.008	-	639.006.092.008
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (iii)	664.588.463.895	1.792.296.697	666.380.760.592
417.2	Lỗ chưa thực hiện (iii)	(25.582.371.887)	(1.792.296.697)	(27.374.668.584)

**(b) Trích dẫn báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Mã số	CHỈ TIÊU	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>52.444.993.922</b>	<b>-</b>	<b>52.444.993.922</b>
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (iv)	415.259.993.817	53.000.002.029	468.259.995.846
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (iv)	249.884.450.680	53.000.002.029	302.884.452.709
04	Lãi từ các tài sản tài chính AFS (iv)	53.000.002.029	(53.000.002.029)	-
91	Lợi nhuận đã thực hiện (iii)	200.228.292.184	1.792.296.697	202.020.588.881
92	Lỗ chưa thực hiện (iii)	(147.783.298.262)	(1.792.296.697)	(149.575.594.959)

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

(i) Công ty phân loại lại một số khoản đầu tư HTM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ tài sản ngắn hạn sang tài sản dài hạn theo ngày đáo hạn của khoản đầu tư.

(ii) Công ty phân loại lại một khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn sang khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn theo ngày đến hạn phải trả của khoản này.

(iii) Công ty phân loại lại khoản lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và khoản lỗ chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phù hợp với mục đích trình bày của năm nay.

(iv) Công ty phân loại lại khoản thu nhập từ bán tài sản tài chính vào khoản mục phù hợp.

**15. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty**

đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024.



**Trương Quân Bảo**  
Người lập



**Tô Quốc Tuấn**  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Thảo**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024







**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**THIEN VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

---

Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Tel: 024.32484820      Web: <https://www.tvs.vn/>